

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC**

---

# **XÂY DỰNG BỘ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**MÔN ĐIỀU DƯỠNG Y HỌC CỔ TRUYỀN**

**Đối tượng: Cử nhân điều dưỡng YHCT**

**Mã số: TN 2009 – 05 - 39N**

**Chủ nhiệm: BSCKI Hoàng Đức Quỳnh**

*THÁI NGUYÊN, NĂM 2009*

# PHẦN 1: LÝ LUẬN Y HỌC CỔ TRUYỀN

## HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

- 1. Biểu hiện nào dưới đây KHÔNG ĐÚNG với thuộc tính âm dương:**
  - A. Hưng phần thuộc dương, ức chế thuộc âm
  - @B. Đất thuộc dương, trời thuộc âm
  - C. Ngày thuộc dương, đất thuộc âm
  - D. Mùa hạ thuộc dương, mùa đông thuộc âm
- 2. Sự phân định thuộc tính âm dương về mặt tổ chức học cơ thể bao gồm các mục sau, NGOẠI TRỪ:**
  - A. Ngũ tạng thuộc âm
  - B. Lục phủ thuộc dương
  - @C. Lưng thuộc âm, ngực thuộc dương
  - D. Khí thuộc dương, huyết thuộc âm
- 3. Theo quan điểm của Y học cổ truyền, bệnh tật phát sinh là do các yếu tố dưới đây, NGOẠI TRỪ:**
  - A. Âm dương đối lập mất cân bằng
  - B. Âm dương không hỗ căn
  - @C. Âm dương cân bằng
  - D. Âm dương không tiêu trưởng
- 4. Bệnh hàn dùng thuốc ấm nóng, bệnh nhiệt dùng thuốc mát lạnh. Hư thì bổ, thực thì tả, nguyên tắc điều trị này dựa vào quy luật nào của học thuyết âm dương:**
  - @A. Âm dương đối lập
  - B. Âm dương hỗ căn
  - C. Âm dương tiêu trưởng
  - D. Âm dương bình hành
- 5. Âm dương đối lập KHÔNG BAO HÀM nghĩa nào dưới đây:**
  - A. Âm dương mâu thuẫn
  - B. Âm dương chế ước
  - C. Vừa đối lập vừa thống nhất
  - @D. Âm dương đối lập tuyệt đối
- 6. Âm dương hỗ căn bao gồm các nghĩa sau đây, NGOẠI TRỪ:**
  - A. Âm dương nương tựa vào nhau
  - B. Dương lấy âm làm nền tảng
  - C. Âm lấy dương làm gốc
  - @D. Âm dương luôn đơn độc phát triển
- 7. Âm dương tiêu trưởng bao gồm các nghĩa sau đây, NGOẠI TRỪ:**
  - @A. Âm dương luôn chế ước lẫn nhau
  - B. Âm dương chuyển hoá lẫn nhau
  - C. Âm dương không cố định mà luôn biến động không ngừng
  - D. Khi âm tiêu thì dương trưởng, khi dương tiêu thì âm trưởng
- 8. Âm dương bình hành KHÔNG BAO HÀM nghĩa nào dưới đây:**
  - A. Âm dương bình hành nghĩa là cân bằng nhau
  - B. Âm dương bình hành trong sự tiêu trưởng
  - C. Âm dương đối lập trong thể bình hành
  - @D. Âm dương nương tựa vào nhau

**9. Chữa sốt cao cần dùng những vị thuốc có tính hàn lương, là dựa vào qui luật nào của học thuyết âm dương:**

- @A. Đối lập
- B. Hỗ căn
- C. Tiêu trường
- D. Bình hành

**10. Sự phân định thuộc tính âm trong cơ thể gồm có các bộ phận sau đây, NGOẠI TRỪ:**

- A. Các tạng
- B. Các kinh âm
- @C. Phần biểu
- D. Tinh, huyết, dịch

**11. Sự phân định thuộc tính dương trong cơ thể gồm có các bộ phận sau đây, NGOẠI TRỪ:**

- A. Các phủ
- B. Các kinh dương
- @C. Các tạng
- D. Khí, thần, vệ khí

**12. Những thuộc tính sau thuộc âm, NGOẠI TRỪ:**

- A. Bên trong
- B. Tích tụ
- C. Bên dưới
- @D. Vận động

**13. Những thuộc tính sau thuộc dương, NGOẠI TRỪ:**

- @A. Bên trong
- B. Bên phải
- C. Phân tán
- D. Bên ngoài

**14. Cặp phạm trù "Trong dương có âm. Trong âm có dương" nằm trong quy luật nào của học thuyết âm dương:**

- A. Âm dương đối lập
- @B. Âm dương hỗ căn
- C. Âm dương tiêu trường
- C. Âm dương bình hành

**15. Cặp phạm trù "thật, giả" được giải thích dựa vào quy luật nào của học thuyết âm dương:**

- A. Âm dương hỗ căn
- B. Âm dương bình hành
- @C. Âm dương tiêu trường
- D. Âm dương đối lập

**16. Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC thuộc tính âm:**

- A. Tỳ
- B. Phế
- C. Thận
- @D. Bàng quang

**17. Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC thuộc tính dương:**

- A. Đại trường
- B. Tiểu trường

- C. Đờm  
@D. Tỳ
- 18. Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC triệu chứng âm thắng:**  
A. Trong người thấy lạnh, ỉa chảy  
B. Chân tay lạnh, sợ lạnh  
C. Rêu lưỡi trắng dày, chất lưỡi nhợt  
@D. Mạch trầm vô lực
- 19. Người bệnh bị nhiễm trùng, sốt thuộc chứng nào dưới đây:**  
A. Âm chứng  
@B. Dương chứng  
C. Âm hư  
D. Dương hư
- 20. Tạng thận thuộc âm, nhưng trong tạng thận lại có thận âm và thận dương. Dựa vào qui luật nào của học thuyết âm dương để giải thích khái niệm này:**  
A. Đối lập  
@B. Hỗ căn  
C. Tiêu trưởng  
D. Bình hành
- 21. Bệnh nhân bị nhiễm trùng, nhiễm độc nhưng trên lâm sàng lại biểu hiện chân tay lạnh, rét run... Tình trạng bệnh lý này thuộc chứng bệnh nào dưới đây:**  
A. Chân hàn giả nhiệt  
@B. Chân nhiệt giả hàn  
C. Chứng hàn  
D. Chứng nhiệt
- 22. Âm thắng (âm thịnh) bao gồm các biểu hiện sau, NGOẠI TRỪ:**  
A. Cơ thể thấy lạnh, sợ lạnh  
B. Đi ngoài phân lỏng, nát  
@C. Rêu lưỡi trắng, dày, mạch xác  
D. Rêu lưỡi trắng, dày, mạch trì
- 23. Dương thắng (dương thịnh) bao gồm các biểu hiện sau, NGOẠI TRỪ:**  
A. Sốt, khát nước, mạch xác hữu lực  
B. Chân tay nóng, nước tiểu vàng  
C. Chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng  
@D. Chất lưỡi nhợt, rêu lưỡi vàng, mạch trì
- 24. Âm hư bao gồm những biểu hiện sau, NGOẠI TRỪ:**  
A. Chất lưỡi đỏ, không có rêu  
B. Môi khô, miệng khát  
C. Lòng bàn tay, bàn chân và ngực nóng  
@D. Sốt cao, mạch xác, rêu lưỡi vàng
- 25. Dương hư bao gồm những biểu hiện sau, NGOẠI TRỪ:**  
A. Chân tay lạnh, sợ lạnh  
B. Liệt dương, mạch trầm vô lực  
C. Ngũ canh tả (ỉa chảy buổi sáng sớm)  
@D. Chất lưỡi nhợt, rêu lưỡi vàng
- 26. Hội chứng bệnh nào dưới đây là do mất cân bằng âm dương:**  
A. Âm hư sinh nội hàn

- B. Dương hư sinh nội nhiệt
- C. Âm thắng sinh ngoại hàn
- @D. Dương thắng sinh ngoại nhiệt

**27. Cặp phạm trù "âm cực tất sinh dương, dương cực tất sinh âm" là nằm trong quy luật nào của học thuyết âm dương:**

- A. Âm dương bình hành
- B. Âm dương hỗ căn
- @C. Âm dương tiêu trưởng
- D. Âm dương đối lập

**28. Sốt cao kéo dài làm cho tân dịch bị hao tổn, có thể dùng quy luật nào của học thuyết âm dương dưới đây để giải thích:**

- @A. Âm dương đối lập, chế ước
- B. Âm dương hỗ căn
- C. Âm dương tiêu trưởng
- D. Âm dương cân bằng

**29. Bệnh nhân sốt nhẹ về chiều đêm, ho khan, môi miệng khô, họng ráo khát, gò má đỏ, ra mồ hôi trộm, lòng bàn tay, bàn chân nóng, bứt rứt khó ngủ, lưỡi đỏ, mạch tế sác là biểu hiện của chứng bệnh nào dưới đây:**

- A. Dương thịnh sinh ngoại nhiệt
- B. Dương hư sinh ngoại hàn
- C. Âm thịnh sinh nội hàn
- @D. Âm hư sinh nội nhiệt

**30. Trường hợp bệnh nhân bị chứng thực hàn hoặc dương hư sinh hàn, anh chị chọn các vị thuốc có tính gì để điều trị:**

- @A. Tính ôn ấm
- B. Tính hàn lương
- C. Tính hàn
- D. Vị cay tính mát

**31. Phát hiện một lựa chọn dùng thuốc SAI với chứng bệnh:**

- A. Gốc bệnh là hàn, triệu chứng bệnh biểu hiện nhiệt, điều trị bằng dương dược
- @B. Gốc bệnh là nhiệt, triệu chứng bệnh biểu hiện nhiệt, điều trị bằng dương dược
- C. Gốc bệnh là nhiệt, triệu chứng bệnh biểu hiện hàn, điều trị bằng âm dược
- D. Gốc bệnh là hàn, triệu chứng bệnh biểu hiện hàn, điều trị bằng dương dược

### ***HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH***

**32. Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC hành mộc:**

- A. Can
- B. Mắt
- C. Đờm
- @D. Cơ nhục

**33. Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC hành hỏa:**

- A. Tâm
- @B. Đại trường
- C. Lưỡi

- D. Mạch
- 34. Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC hành thổ:**  
A. Tỳ  
B. Vị  
C. Cơ nhục  
@D. Lưỡi
- 35. Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC hành kim:**  
A. Đại trường  
@B. Môi miệng  
C. Da lông  
D. Mũi
- 36. Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC hành thủy:**  
@A. Đại trường  
B. Bàng quang  
C. Xương tủy  
D. Môi miệng
- 37. Mục nào dưới đây KHÔNG ĐÚNG với mối quan hệ tương sinh:**  
A. Mộc sinh hỏa  
@B. Hỏa sinh kim  
C. Kim sinh thủy  
D. Thủy sinh mộc
- 38. Mục nào dưới đây KHÔNG ĐÚNG với mối quan hệ tương khắc:**  
A. Can khắc Tỳ  
@B. Tỳ khắc Phế  
C. Phế khắc Can  
D. Thận khắc Tâm
- 39. Có một ý SAI trong các câu sau :**  
@A. Màu xanh thuộc hành hỏa  
B. Màu vàng thuộc hành thổ  
C. Màu trắng thuộc hành kim  
D. Màu đen thuộc hành thủy
- 40. Có một ý SAI trong các câu sau :**  
A. Vị đắng thuộc hành hỏa  
B. Vị ngọt thuộc hành thổ  
@C. Vị chua thuộc hành kim  
D. Vị mặn thuộc hành thủy
- 41. Có một ý SAI trong các câu sau :**  
A. Tạng can thuộc hành mộc  
B. Tạng tỳ thuộc hành thổ  
C. Tạng phế thuộc hành kim  
@D. Tạng tâm thuộc hành thủy
- 42. Có một ý SAI trong các câu sau :**  
A. Phủ tiểu trường thuộc hành hỏa  
@B. Phủ bàng quang thuộc hành thổ  
C. Phủ đại trường thuộc hành kim  
D. Phủ đờm thuộc hành mộc

- 43. Có một ý SAI trong các câu sau :**
- A. Phương tây thuộc hành kim
  - B. Phương nam thuộc hành hỏa
  - @C. Phương đông thuộc hành thổ
  - D. Phương bắc thuộc hành thủy
- 44. Chỉ ra sự liên quan SAI giữa ngũ tạng và ngũ thể trong cơ thể:**
- A. Tâm chủ huyết mạch
  - @B. Tỳ chủ môi miệng
  - C. Can chủ cân
  - D. Phế chủ bì mao
- 45. Có một lựa chọn SAI khi sao tẩm thuốc quy kinh theo ý muốn:**
- A. Muốn thuốc vào phế, thường sao tẩm với nước gừng
  - B. Muốn thuốc vào can, thường sao tẩm với nước dấm
  - C. Muốn thuốc vào thận, thường sao tẩm với nước muối nhạt
  - @D. Muốn thuốc vào tâm, thường sao tẩm với mật ong
- 46. Căn cứ vào ngũ hành, nếu dùng quá nhiều vị ngọt thì sẽ ảnh hưởng đến chức năng tạng nào dưới đây:**
- A. Tâm
  - B. Can
  - @C. Tỳ
  - D. Phế
- 47. Có một nhận xét dưới đây KHÔNG ĐÚNG với sự quy nạp của các tạng với ngũ hành:**
- A. Tạng thận thuộc hành thủy
  - B. Tạng can thuộc hành mộc
  - @C. Tạng phế thuộc hành thổ
  - D. Tạng tâm thuộc hành hỏa
- 48. Có một nhận xét dưới đây KHÔNG ĐÚNG về sự quy nạp của các phủ với ngũ hành:**
- @A. Đờm thuộc hành kim
  - B. Tiêu trường thuộc hành hỏa
  - C. Bàng quang thuộc hành thủy
  - D. Vị thuộc hành thổ
- 49. Có một nhận xét dưới đây KHÔNG ĐÚNG về sự quy nạp của các khiếu với ngũ hành:**
- A. Mũi thuộc hành kim
  - B. Môi miệng thuộc hành thổ
  - C. Tai thuộc hành thủy
  - @D. Mắt thuộc hành hỏa
- 50. Có một nhận xét dưới đây KHÔNG ĐÚNG về sự quy nạp của các thể với ngũ hành:**
- A. Da lông thuộc hành kim
  - B. Cơ nhục thuộc hành thổ
  - C. Xương tuỷ thuộc hành thủy
  - @D. Mạch thuộc hành mộc
- 51. Màu sắc và mùi vị nào dưới đây quy nạp KHÔNG ĐÚNG vào tạng phủ:**
- A. Vị thuốc có màu đỏ, vị đắng quy vào tạng tâm
  - B. Vị thuốc có màu xanh, vị chua quy vào tạng can
  - C. Vị thuốc có màu trắng, vị cay quy vào tạng phế
  - @D. Vị thuốc có màu vàng, vị ngọt quy vào tạng thận

**52. Bệnh nhân mắc bệnh thuộc biểu chứng, cần chăm sóc theo những nội dung sau đây, NGOẠI TRỪ:**

- A. Dùng các vị thuốc làm cho ra mồ hôi
- B. Cho ăn cháo hành, tía tô giải cảm
- C. Xông hơi các loại lá có tinh dầu, kháng sinh
- @D. Không nên đánh gió cho bệnh nhân

**53. Ngũ hành tương sinh bao gồm các nghĩa sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Là mối quan hệ “mẫu tử”
- B. Là động lực thúc đẩy
- C. Tạo điều kiện cho nhau phát triển
- @D. Bị điều tiết lẫn nhau

**54. Ngũ hành tương khắc bao gồm các nghĩa sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Sự giám sát lẫn nhau
- @B. Là động lực thúc đẩy
- C. Sự kiềm chế không để phát triển quá mức
- D. Sự cạnh tranh lẫn nhau

**55. Sự kiềm chế quá mức làm cho hành bị khắc không hoàn thành được chức năng của mình thuộc mối quan hệ nào dưới đây:**

- A. Tương sinh
- @B. Tương Thù
- C. Tương khắc
- D. Tương vũ

**56. Hành khắc quá yếu, để hành bị khắc chống đối lại thuộc mối quan hệ nào dưới đây:**

- A. Tương khắc
- B. Tương sinh
- C. Tương thù
- @D. Tương vũ

**57. Ứng dụng ngũ hành trong điều trị, tạng Phế hư thì phải bổ vào tạng nào dưới đây:**

- A. Thận
- B. Phế
- C. Can
- @D. Tỳ

**58. Bệnh lý do mối quan hệ tương thù, khi điều trị cần phải can thiệp vào hành nào là chính:**

- A. Hành sinh ra nó
- B. Hành nó sinh ra
- @C. Hành khắc nó
- D. Hành nó khắc

**59. Bệnh lý do mối quan hệ tương vũ, khi điều trị cần phải can thiệp vào hành nào là chính:**

- A. Hành sinh ra nó
- B. Hành nó sinh ra
- C. Hành khắc nó
- @D. Hành nó khắc

**60. Tạng can khắc tạng tỳ gây bệnh loét dạ dày hành tá tràng là do cơ chế phát sinh bệnh nào dưới đây:**

- A. Tương sinh
- B. Tương khắc



- @C. Tương thừa  
D. Tương vũ
- 61. Nguyên tắc điều trị "con hư bổ mẹ, mẹ thực tả con" là dựa trên mối quan hệ nào dưới đây:**
- @A. Ngũ hành tương sinh  
B. Ngũ hành tương khắc  
C. Ngũ hành tương thừa  
D. Ngũ hành tương vũ
- 62. Ía chảy kéo dài do Tỳ hư, dẫn đến phù do thiếu dinh dưỡng. Bệnh do mối quan hệ chuyển biến nào dưới đây gây ra:**
- A. Do Can khắc Tỳ quá mạnh  
@B. Do Thận (thủy) tương vũ lại Tỳ (thổ)  
C. Do Phế (kim) tương vũ lại Tâm (hỏa)  
D. Do Phế (kim) không sinh ra Thận (thủy)
- 63. Trường hợp phù do thủy vũ thổ (Thận thủy phản vũ Tỳ thổ) lựa chọn phép điều trị nào dưới đây là thích hợp:**
- A. Lợi tiểu tiêu phù  
@B. Kiện tỳ là chính  
C. Bổ thận là chính  
D. Thanh nhiệt tiêu trường
- 64. Dựa vào quan hệ ngũ hành tạng Can hư thì phải bổ vào tạng nào dưới đây:**
- A. Tâm  
B. Can  
C. Tỳ  
@D. Thận
- 65. Nội dung nào dưới đây KHÔNG ĐÚNG khi dựa vào ngũ sắc để gợi ý trong chẩn đoán:**
- A. Da xanh thuộc mộc, bệnh thuộc tạng can, do phong  
B. Da vàng thuộc thổ, bệnh thuộc tạng tỳ, do thấp  
@C. Da trắng thuộc kim, bệnh thuộc tạng tâm, do nhiệt  
D. Da xạm đen thuộc thủy, bệnh thuộc tạng thận, do hàn
- 66. Nhân viên điều dưỡng cần thực hiện tốt những nội dung sau, NGOẠI TRỪ :**
- A. Nắm vững diễn biến của người bệnh  
B. Thực hiện nghiêm túc y lệnh của bác sĩ  
C. Tạo niềm tin cho người bệnh  
@D. Thay đổi thuốc khi bệnh có diễn biến bất thường
- 67. Trong quan hệ ngũ hành, bệnh mắt ngũ do Tâm hỏa vượng là do mối quan hệ chuyển biến nào dưới đây gây ra:**
- A. Do thủy khắc hỏa  
B. Do thủy ước chế được hỏa  
@C. Do mộc sinh hỏa  
D. Do kim tương vũ lại hỏa

## NHẬN ĐỊNH VÀ CHĂM SÓC BỆNH NHÂN THEO YHCT

**68. Nhận định tình trạng bệnh thuộc biểu chứng cần căn cứ vào các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Bệnh lý ở gân, cơ, xương, khớp, kinh lạc
- B. Giai đoạn viêm long khởi phát của các bệnh truyền nhiễm
- C. Tác nhân gây bệnh đang ở phần vệ
- @D. Giai đoạn toàn phát của các bệnh truyền nhiễm

**69. Nhận định tình trạng bệnh thuộc lý chứng cần căn cứ vào các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Bệnh mắc lâu ngày, mạn tính
- @B. Bệnh thuộc tạng, phủ, kinh lạc
- C. Bệnh đi vào phần dinh, khí, huyết
- D. Giai đoạn toàn phát của các bệnh mạn tính

**70. Bệnh nhân mắc bệnh thuộc lý chứng cần chăm sóc theo các nội dung sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Dùng thuốc dựa trên cơ sở biện chứng hư, thực
- B. Tăng thời gian nghỉ ngơi, ăn uống bồi dưỡng
- @C. Cho ăn uống các chất cay, nóng làm ra mồ hôi
- D. Cung cấp đủ nước uống, nước hoa quả tươi

**71. Nhận định tình trạng bệnh thuộc thực chứng cần dựa vào các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Sốt cao vật vã, thao cuồng
- B. Mạch đập mạnh, nhanh
- C. Diễn biến bệnh cấp tính
- @D. Người mệt mỏi vô lực

**72. Bệnh nhân mắc bệnh thuộc chứng thực cần được chăm sóc theo những nội dung sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Dùng thuốc tả mạnh, khắc phạt tà khí
- @B. Dùng thuốc bổ để nâng cao chính khí
- C. Cho dùng đủ nước khi thấy dấu hiệu mất nước
- D. Châm tả vê mạnh, rút kim chậm

**73. Nhận định tình trạng bệnh thuộc chứng hư cần dựa vào các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Thể trạng suy nhược, ra mồ hôi trộm
- B. Ăn kém, mất ngủ kéo dài
- C. Chân tay vô lực, người mệt mỏi
- @D. Thường mắc bệnh cấp tính

**74. Bệnh nhân mắc bệnh thuộc chứng hư cần được chăm sóc theo những nội dung sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Dùng thuốc bổ là chính
- B. Kết hợp thuốc chữa bệnh liều thấp
- C. Dùng phương pháp châm bổ hoặc cứu
- @D. Không bồi dưỡng nhiều vì chức năng của tỳ bị hư yếu

**75. Nhận định tình trạng bệnh thuộc hàn chứng cần dựa vào các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Chân tay lạnh, sợ lạnh, gặp lạnh bệnh tăng
- B. Tiểu đêm nhiều lần, phân lỏng nát
- @C. Rêu lưỡi trắng, mạch trầm xác
- D. Gây đau, co rút, cứng cơ

**76. Bệnh nhân mắc bệnh thuộc hàn chứng cần được chăm sóc theo những nội dung sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Giữ ấm, tránh gió lùa
- B. Dùng thuốc thuộc dương dược
- @C. Dùng thuốc có tính hàn lương để chữa
- D. Dùng phương pháp cứu hoặc ôn châm

**77. Nhận định tình trạng bệnh thuộc chứng nhiệt cần dựa vào các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Sốt, khát nước, ra nhiều mồ hôi
- B. Chân tay nóng, sợ nóng, hơi thở nóng
- B. Rêu lưỡi vàng, chất lưỡi đỏ, mạch nhanh
- @D. Tiểu nhiều lần, nước tiểu trong, rêu lưỡi trắng

**78. Bệnh nhân mắc bệnh thuộc nhiệt chứng cần được chăm sóc theo những nội dung sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Nơi điều trị thoáng mát, bù đủ nước
- B. Cho uống nước cốt cỏ nhọ nồi, hoặc sắc dây
- @C. Dùng phương pháp cứu hoặc ôn châm
- D. Chế độ ăn nhiều rau, vitamin

**79. Dương chứng và âm hư KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:**

- A. Bệnh đều thuộc chứng nhiệt
- B. Dương chứng bệnh thuộc chứng thực nhiệt
- @C. Dùng phương pháp cứu hoặc ôn châm để chữa
- D. Âm hư bệnh thuộc chứng hư nhiệt

**80. Âm chứng và dương hư KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:**

- A. Bệnh đều thuộc chứng hàn
- @B. Âm chứng bệnh thuộc chứng biểu hàn
- C. Dùng phương pháp cứu hoặc ôn châm để chữa
- D. Dương hư bệnh thuộc chứng hư hàn

**81. Có 1 nguyên tắc KHÔNG ĐÚNG khi điều trị âm chứng và dương hư:**

- A. Dùng thuốc có tính ôn ấm để chữa
- B. Giữ ấm, dùng thức ăn có tính bổ dưỡng, gia vị cay, nóng
- C. Dùng phương pháp cứu hoặc ôn châm để chữa
- @D. Phần lớn là dùng các thuốc thuộc âm dược để chữa

**82. Có 1 nguyên tắc KHÔNG ĐÚNG khi điều trị dương chứng và âm hư:**

- A. Dùng thuốc thanh nhiệt để chữa dương chứng
- B. Dùng thuốc bổ âm để chữa âm hư
- @C. Không nên dùng phương pháp châm
- D. Nên dùng thức ăn có tác dụng an thần hoặc bổ âm

**83. Bệnh ở tạng tâm KHÔNG CÓ biểu hiện bệnh lý nào dưới đây:**

- A. Mất ngủ, hồi hộp, đánh trống ngực

- B. Sắc mặt không tươi nhuận, không minh mẫn
- C. Vật vã thao cuồng, nói lảm nhảm
- @D. Mệt mỏi, đoản hơi, đoản khí

**84. Bệnh nhân có bệnh ở tạng tâm cần được chăm sóc theo những nội dung sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Nghỉ ngơi yên tĩnh, tránh thức đêm
- B. Dùng các loại an thần thảo dược: Tâm sen, lá vông....
- @C. Đau ngực thì dùng các thuốc bổ khí để chữa
- D. Không nên dùng đồ ăn, uống có tính chất kích thích

**85. Bệnh ở tạng can KHÔNG CÓ biểu hiện bệnh lý nào dưới đây:**

- A. Tinh thần u uất, cấu gắt vô cớ
- B. Chân tay run, thị lực giảm, đau đầu vùng đỉnh
- @C. Da khô không được tươi nhuận, dễ bị các bệnh ngoài da
- D. Ngực sườn đầy tức, thở dài, tâm lý căng thẳng

**86. Bệnh nhân có bệnh ở tạng can cần được chăm sóc theo những nội dung sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Tạo cho bệnh nhân giao tiếp thoải mái, tin tưởng thầy thuốc
- B. Tư vấn giải toả tâm lý cho người bệnh
- C. Xoa bóp vùng đầu và toàn thân nhẹ nhàng, thư giãn
- @D. Không nên dùng phương pháp châm tả vì dễ gây kích thích

**87. Bệnh lý của tạng phế KHÔNG CÓ biểu hiện nào dưới đây:**

- A. Ho, suyễn
- B. Ho ra máu, khạc đờm
- C. Người mệt mỏi vô lực, đoản hơi
- @D. Da luôn ẩm ướt, lòng bàn tay, bàn chân ẩm

**88. Bệnh nhân có bệnh ở tạng Phế cần được chăm sóc theo những nội dung sau, NGOẠI TRỪ:**

- @A. Xoa bóp bấm huyệt điều trị tốt hơn phương pháp châm cứu
- B. Tư vấn cho bệnh nhân tập thở sâu, thở 4 thì có kê móng
- C. Nên ăn cao rễ dâu, mật ong, nghệ vàng
- D. Nên tập đi bộ tăng dần cường độ cho phù hợp sức khỏe

**89. Bệnh nhân có bệnh ở Tỳ, Vị cần được chăm sóc theo những nội dung sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Lựa chọn thức ăn hợp khẩu vị, nên ăn vừa no
- @B. Nên ăn nhiều đồ ngọt vì vị ngọt có tác dụng kiện tỳ vị
- C. Hướng dẫn bệnh nhân tự xoa bóp vùng bụng
- D. Vận động nhẹ nhàng để tiêu hao năng lượng, kích thích ăn ngon miệng

**90. Bệnh ở tạng tỳ KHÔNG CÓ biểu hiện bệnh lý nào dưới đây:**

- @A. Hay hoa mắt, chóng mặt, da, niêm mạc nhợt
- B. Chán ăn, nhạt miệng, đầy bụng, chàm tiêu
- C. Mệt mỏi vô lực, trương lực cơ giảm
- D. Gây chứng sa nội tạng, viêm loét niêm mạc miệng

**91. Nhận định tình trạng bệnh lý của Thận cần dựa vào các biểu hiện sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Đau lưng, mỏi gối, ù tai
- B. Di tinh, liệt dương, đái dầm
- @C. Da luôn ẩm ướt, lòng bàn tay, bàn chân nóng

- D. Nhức trong xương, ngũ tâm phiền nhiệt
- 92. Bệnh nhân có bệnh ở tạng Thận cần được chăm sóc theo những nội dung sau, NGOẠI TRỪ :**
- A. Tư vấn bệnh nhân tiết chế tình dục
  - B. Xoa bóp vùng ngang thắt lưng hàng ngày
  - C. Uống thuốc bài: Lục vị hoặc bát vị
  - @D. Châm tả các huyết thận du, thái Khê để bổ thận
- 93. Bệnh về khí KHÔNG CÓ biểu hiện nào dưới đây:**
- A. Khí hư gây đoản hơi, đoản khí
  - B. Khí trệ ở phế gây ho hen
  - @C. Khí trệ ở tỳ vị gây ỉa chảy
  - D. Vị khí nghịch gây nôn nấc
- 94. Bệnh về huyết KHÔNG CÓ biểu hiện nào dưới đây:**
- @A. Mạch trầm trì
  - B. Niêm mạc nhợt
  - C. Da xanh
  - D. Kinh nguyệt ít
- 95. Tân dịch hư thiếu KHÔNG CÓ biểu hiện nào dưới đây:**
- A. Da khô nhăn nheo
  - B. Khớp khô khó cử động
  - C. Lòng bàn tay, bàn chân nóng
  - @D. Chát lưỡi đỏ, mạch xác hữu lực
- 96. Có một chẩn đoán vọng sắc KHÔNG PHÙ HỢP với chứng bệnh:**
- A. Sắc da vàng là biểu hiện tỳ thấp
  - B. Sắc đỏ là do tâm nhiệt
  - C. Sắc trắng là do phế khí kém
  - @D. Sắc đen là do can phong
- 97. Có một chẩn đoán KHÔNG ĐÚNG khi sờ da lòng bàn tay, bàn chân:**
- A. Nóng là do âm hư
  - B. Âm ướt là do thấp
  - @C. Lạnh là do cảm nhiễm hàn tà
  - D. Căng, khô là do phế nhiệt
- 98. Có một nhận định KHÔNG ĐÚNG về hình thể lưỡi và chất lưỡi:**
- A. Chát lưỡi đỏ, rêu vàng khô là do âm hư cực độ
  - B. Chát lưỡi nhạt, bệu là do khí hư, dương hư
  - @C. Hai bên rìa lưỡi có hần nốt răng là do huyết hư
  - D. Hình thái lưỡi gầy là do âm hư
- 99. Sờ lòng bàn tay, bàn chân nóng, ngực nóng thuộc chứng:**
- A. Dương hư
  - @B. Âm hư
  - C. Biểu chứng
  - D. Hàn chứng
- 100. Khi xem mạch ở thốn khẩu: thấy mạch nhanh, trên 90 lần / phút thuộc loại mạch nào dưới đây:**
- A. Mạch xác, bệnh thuộc lý chứng
  - B. Mạch xác, bệnh thuộc biểu chứng

@C. Mạch xác, bệnh thuộc chứng nhiệt

D. Mạch xác, bệnh thuộc chứng hàn

**101. Khi xem mạch ở thốn khẩu: thấy mạch chậm dưới 60 lần/ phút, phản ánh chứng bệnh nào dưới đây:**

@A. Thuộc hàn chứng

B. Thuộc lý chứng

C. Thuộc biểu chứng

D. Thuộc hư chứng

**102. Ía chảy do hàn thấp KHÔNG CÓ triệu chứng nào dưới đây:**

A. Đau đầu, đau mình mẩy

B. Đau bụng, đầy bụng, chàm tiêu

C. Rêu lưỡi trắng dày, mạch trì

@D. Ía chảy, rêu lưỡi vàng, mạch xác

**103. Khi xem mạch ở thốn khẩu: ấn hơi mạnh thấy mạch không đập nữa, thành mạch mềm như không có sức chống lại thuộc loại mạch nào dưới đây:**

@A. Mạch vô lực

B. Mạch hữu lực

C. Mạch tế sắc

D. Mạch trì

**104. Khi vọng thần sắc nhận thấy bệnh nhân tinh thần mệt mỏi, ủ rũ, thờ ơ lãnh đạm, nói không có sức, phản ứng chậm chạp..... Anh, chị có nhận định về thần khí của người bệnh thuộc trạng thái bệnh nào dưới đây:**

A. Bệnh nhẹ

@B. Bệnh nặng

C. Không còn thần

D. Bệnh mạn tính

**105. Khi vọng thần sắc nhận thấy: bệnh nhân, tỉnh táo, mắt sáng, mọi cử chỉ tiếp xúc tốt... Anh, chị có nhận định về thần khí của người bệnh thuộc trạng thái tinh thần nào dưới đây:**

@A. Còn thần, bệnh nhẹ

B. Không còn thần, bệnh nặng

C. Giả thần, cần theo dõi chặt chẽ

D. Thần xấu, tiên lượng xấu

**106. Chăm sóc điều dưỡng các trường hợp bệnh nặng, cần chú ý các vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**

A. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của bệnh, báo cáo bác sĩ điều trị

@B. Cho ăn nhẹ, nhiều lần, không nên cho uống nhiều nước

C. Ghi đầy đủ, chính xác các thông tin về chức năng sống hàng ngày

D. Chống loét do tỳ đè, tắm quất ngực chống ứ đọng ở phổi

**107. Chăm sóc điều dưỡng các trường hợp bệnh nhẹ, cần chú ý các vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**

@A. Không cần châm cứu hay xoa bóp vì bệnh nhẹ

B. Tuân thủ chỉ định điều trị của bác sĩ

C. Theo dõi diễn biến mới có thể xuất hiện

D. Chế độ ăn uống nhiều vitamin và dinh dưỡng

**108. Chăm sóc điều dưỡng các trường hợp bệnh nhân tâm thần hôn mê, cần chú ý các vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**

- @A. Châm tả huyết nhân trung để người bệnh tỉnh nhanh
- B. Tuân thủ nghiêm chỉnh chỉ định điều trị của bác sĩ
- C. Theo dõi chặt chẽ các chức năng sống
- D. Theo dõi diễn biến thần chí

**109. Khi xem chất lưỡi thấy chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, môi khô, họng khô, mạch nhanh, bệnh phản ánh tình trạng nào dưới đây:**

- A. Hư chứng
- B. Thực chứng
- @C. Nhiệt chứng
- D. Hàn chứng

**110. Tụ ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm, chân tay vô lực, inh thần mệt mỏi thuộc chứng bệnh nào dưới đây:**

- @A. Hư chứng
- B. Thực chứng
- C. Nhiệt chứng
- D. Hàn chứng

**111. Sắc mặt bệnh nhân đỏ bừng kèm theo sốt cao thuộc chứng bệnh nào dưới đây:**

- A. Âm thịnh
- @B. Dương thịnh
- C. Âm hư
- D. Dương hư

**112. Bệnh nhân nói nhỏ, thều thào không ra hơi, thuộc chứng bệnh nào dưới đây:**

- A. Dương chứng
- B. Thực chứng
- @C. Hư chứng
- D. Hàn chứng

**113. Bệnh nhân sợ lạnh, thích ẩm, thích ăn đồ ăn ấm nóng, tiểu đêm nhiều lần, nước tiểu trong, nhiều, thuộc chứng bệnh nào dưới đây:**

- A. Nhiệt chứng
- B. Thực chứng
- C. Hư chứng
- @D. Hàn chứng

**114. Mạch phù phản ánh bệnh ở vị trí nào dưới đây:**

- @A. Biểu
- B. Phủ tạng
- C. Bán biểu, bán lý
- D. Lý

**115. Mạch sắc phản ánh bệnh thuộc chứng nào dưới đây:**

- @A. Nhiệt chứng
- B. Hàn chứng
- C. Phong chứng
- D. Thấp chứng

- 116. Khi xem mạch ở thốn khẩu, đặt nhẹ tay thấy mạch đập rõ, ấn vừa thấy yếu đi, ấn mạnh không thấy đập thuộc loại mạch nào dưới đây:**
- A. Mạch trầm
  - @B. Mạch phù
  - C. Mạch vô lực
  - D. Mạch trì
- 117. Khi xem mạch ở thốn khẩu, ấn mạnh mới thấy mạch đập thuộc loại mạch nào dưới đây:**
- @A. Mạch trầm
  - B. Mạch phù
  - C. Mạch huyền
  - D. Mạch trì
- 118. Đại tiện phân nát thường xuyên thuộc chứng bệnh nào dưới đây: {**
- A. Thận âm hư
  - @B. Tỳ thận dương hư
  - C. Can thận âm hư
  - D. Tỳ hư
- 119. Đại tiện phân táo là thuộc chứng bệnh nào dưới đây:**
- @A. Nhiệt chứng
  - B. Tỳ hư
  - C. Hàn chứng
  - D. Thực chứng
- 120. Chân tay lạnh, sợ lạnh kèm theo ỉa chảy buổi sáng sớm, nét mặt bàng quang, lãnh tinh, dài đàm thuộc bệnh lý của tạng phủ nào dưới đây:**
- A. Đại trường
  - B. Tỳ
  - C. Bàng quang
  - @D. Thận
- 121. Đại tiện có mùi tanh, loãng là chứng bệnh thuộc tạng phủ nào dưới đây:**
- A. Đại trường hư
  - @B. Tỳ hư
  - C. Thực tích
  - D. Thấp nhiệt
- 122. Đại tiện có mùi thối khẳn là chứng bệnh thuộc tạng phủ nào dưới đây:**
- A. Đại trường hư
  - B. Tỳ hư
  - @C. Thực tích
  - D. Vị nhiệt
- 123. Có 1 nhận xét dưới đây KHÔNG ĐÚNG về chứng bệnh của tạng phủ thể hiện ở màu sắc củng mạc mắt:**
- A. Vàng do tỳ thấp
  - B. Đỏ do tâm nhiệt
  - @C. Trắng do thận hư
  - D. Xanh do can phong



## NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH

**124. Các đặc điểm sau đây đều gợi ý trong chẩn đoán bệnh lý của tạng can, NGOẠI TRỪ:**

- A. Giận dữ
- B. Da xanh
- C. Mắt đỏ
- @D. Nhức xương

**125. Các đặc điểm sau đây đều gợi ý trong chẩn đoán bệnh lý của tạng thận, NGOẠI TRỪ:**

- @A. Hồi hộp
- B. Đái dầm
- C. Đau lưng
- D. Û tai

**126. Các đặc điểm sau đây đều gợi ý chẩn đoán bệnh lý của tạng tỳ, NGOẠI TRỪ:**

- A. Da vàng
- B. Cơ teo nhẽo
- C. Môi nhợt nhạt
- @D. Hay giận dữ

**127. Giai đoạn đầu của các bệnh truyền nhiễm thuộc nguyên nhân gây bệnh nào dưới đây:**

- A. Phong hàn
- B. Nội phong
- C. Phong thấp
- @D. Phong nhiệt

**128. Các bệnh viêm khớp, phù dị ứng, chàm thuộc nguyên nhân gây bệnh nào dưới đây:**

- A. Phong hàn
- B. Hàn thấp
- @C. Phong thấp
- D. Phong nhiệt

**129. Có một nhận xét KHÔNG ĐÚNG khi nói về đặc điểm nguyên nhân gây bệnh bên trong:**

- A. Hỷ là vui mừng, thái quá hại tâm
- B. Nộ là bực tức, thái quá hại can
- @C. Ưu là suy tư, lo âu, thái quá hại tỳ
- D. Bi là buồn, bi quan thái quá hại thận

**130. Có một nhận xét KHÔNG ĐÚNG khi nói về đặc điểm nguyên nhân gây bệnh bên trong:**

- @A. Khùng là khùng khiếp, thái quá hại can
- B. Kinh là kinh hoàng, thái quá hại thận, hại tâm
- C. Bi là bi quan, thái quá hại phế, hại tỳ
- D. Tư là tư lự, lo âu, thái quá hại tỳ

**131. Hàn có các đặc điểm gây bệnh sau, NGOẠI TRỪ:**

- @A. Là âm tà, gây tổn hại đến âm khí
- B. Hay gây co cứng, chườm nóng đỡ đau
- C. Hay gây đau, điểm đau không di chuyển
- D. Ngoại hàn thường gây bệnh ở biểu

- 132. Táo có các đặc điểm gây bệnh sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Là dương tà
  - B. Làm tổn thương tân dịch
  - @C. Gây tổn thương chức năng tạng can
  - D. Chủ khí về mùa thu
- 133. Phát sốt, nhức đầu, sổ mũi, sợ lạnh, sợ gió, rêu lưỡi vàng mỏng là do cảm nhiễm ngoại tà nào dưới đây:**
- A. Phong hàn
  - @B. Phong nhiệt
  - C. Hàn thấp
  - D. Thử thấp
- 134. Phong nhiệt gây ra các bệnh là:**
- A. Đau dây thần kinh, cảm mạo do lạnh, đau lưng do hàn thấp
  - @B. Cảm cúm, sốt, giai đoạn viêm long khởi phát của các bệnh truyền nhiễm.
  - C. Viêm khớp, phù dị ứng, chàm, sởi, ho gà.
  - D. Hay gây sốt cao vật vã, khát nước, mạch hồng
- 135. Ỉa chảy do lạnh là do nguyên nhân gây bệnh nào dưới đây:**
- @A. Hàn thấp
  - B. Thử thấp
  - C. Thấp nhiệt
  - D. Phong hàn
- 136. Bệnh nhân mắc chứng phong thấp có các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Do vệ khí của cơ thể không đầy đủ
  - B. Phong thấp xâm nhập vào gân, cơ, khớp, kinh lạc
  - C. Biểu hiện bằng các chứng đau nhức xương khớp
  - @D. Biểu hiện bằng các chứng nhức trong các ống xương
- 137. Thực hiện chăm sóc bệnh nhân đau nhức các khớp cần chú ý các điểm sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Châm các huyệt lân cận khớp đau
  - B. Bệnh nhân nằm nơi thoáng, tránh ẩm thấp
  - C. Xoa bóp, vận động các khớp nhẹ nhàng
  - @D. Không nên dùng cồn xoa bóp có mã tiền để xoa bóp khớp đau
- 138. Đối với bệnh nhân phù toàn thân do phong thủy, cần thực hiện chăm sóc theo các nội dung sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Tránh nơi ẩm thấp
  - B. Chế độ ăn nhạt, không dùng loại thức ăn gây động phong
  - @C. Cho uống bài thuốc sắc: Phòng phong thang gia giảm
  - D. Cho uống bài thuốc sắc: Việt tỳ thang gia giảm
- 139. Đánh giá kết quả chăm sóc bệnh nhân phù do phong thủy cần dựa vào các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Sốt
  - B. Nước tiểu
  - C. Tình trạng phù
  - @D. Mẩn ngứa
- 140. Chứng phù do phong thủy là do các nguyên nhân sau đây, NGOẠI TRỪ:**
- A. Do cảm nhiễm ngoại tà là phong tà, thủy thấp

- B. Do tỳ hư không vận hóa thủy thấp  
 C. Do phế khí không tuyên thông  
 @D. Do thận hư không tàng tinh làm thủy dịch đình ngưng
- 141. Chẩn đoán chứng bệnh do phong thấp dựa vào các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Đau mỏi các khớp  
 B. Gặp ẩm thấp đau tăng  
 @C. Mẩn ngứa toàn thân  
 D. Có thể phù toàn thân
- 142. Kế hoạch chăm sóc chứng ngoại cảm phong thấp gồm các vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Nâng cao chính khí bằng thuốc, chế độ ăn uống  
 B. Trừ phong thấp, thông kinh hoạt lạc bằng châm cứu, xoa bóp  
 C. Dùng thuốc chữa có tác dụng tuyên phế, phát hãn, lợi tiểu  
 @D. Nên kết hợp với thuốc bổ thận âm, bổ huyết
- 143. Kế hoạch chăm sóc bệnh nhân ỉa chảy do hàn thấp cần chú ý các nội dung sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Giữ ấm cho bệnh nhân  
 B. Dùng thuốc ôn trung táo thấp để chữa ỉa chảy  
 C. Dùng thuốc thanh nhiệt trừ thấp để chữa ỉa chảy  
 @D. Dùng phương pháp châm bổ để chữa chứng đầy bụng, sôi bụng
- 144. Chăm sóc bệnh nhân ỉa chảy do hàn thấp cần thực hiện các nội dung sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Để bệnh nhân nằm nơi kín gió, giữ ấm  
 B. Cho bệnh nhân uống nước trà gừng nóng  
 @C. Cho bệnh nhân uống thuốc sắc bài Việt tỳ thang gia giảm  
 D. Dùng phương pháp ôn châm hoặc cứu là tốt nhất
- 145. Đánh giá kết quả chăm sóc KHÔNG DỰA vào nội dung nào dưới đây:**
- A. Nhận định chức năng của tỳ vị sau điều trị  
 @B. Nhận định chức năng của can thận sau điều trị  
 C. Nhận định chính khí của cơ thể sau điều trị  
 D. Nhận định tình trạng hư thực sau điều trị
- 146. Thấp nhiệt KHÔNG gây ra chứng bệnh nào dưới đây:**
- A. Nhiễm khuẩn đường tiêu hoá  
 B. Viêm nhiễm đường tiết niệu  
 @C. Viêm nhiễm đường hô hấp  
 D. Bệnh ngoài da chảy nước vàng
- 147. Thấp nhiệt KHÔNG CÓ triệu chứng nào dưới đây:**
- A. Đầy bụng, chậ tiêu, đi ngoài phân lỏng nát  
 B. Phù, tiểu ít, nước tiểu đỏ hoặc vàng  
 @C. Da sần ngứa, đỏ, có nhiều bọt nước trong  
 D. Ra nhiều khí hư màu vàng, tanh, hôi
- 148. Lập kế hoạch chăm sóc bệnh nhân ỉa chảy do nhiễm khuẩn cần chú ý những nội dung sau, NGOẠI TRỪ**
- A. Chăm ỉa chảy, cầm nôn  
 B. Bù nước và điện giải  
 C. Tư vấn vệ sinh ăn uống  
 @D. Dùng nhóm thuốc kiện tỳ, tuyên phế

**149. Có 1 nội dung dưới đây KHÔNG ĐÚNG khi thực hiện kế hoạch chăm sóc bệnh nhân ỉa chảy do nhiễm khuẩn:**

- A. Hạ sốt cầm ỉa chảy cho dùng bài thuốc Cát căn cầm liên thang
- B. Bù nước bằng cách cho uống nước gạo rang hoặc nước oresol
- C. Nếu có nôn mửa dùng thêm vị thuốc thương truật, bán hạ chế
- @D. Nếu đầy bụng chậm tiêu thì cứu các huyệt hợp cốc, trung quản

**150. Bài thuốc "Cát căn cầm liên thang" chữa ỉa chảy do nhiễm khuẩn KHÔNG CÓ vị thuốc nào dưới đây:**

- A. Cát căn
- B. Hoàng liên
- @C. Hoàng bá
- D. Cam thảo

**151. Lập kế hoạch chăm sóc bệnh nhân lỵ A míp KHÔNG CÓ nội dung nào dưới đây:**

- A. Giảm đau quặn bụng
- B. Giảm mót rặn
- C. Cầm máu
- @D. Chống nôn

**152. Lập kế hoạch chăm sóc bệnh nhân viêm phần phụ cấp KHÔNG CÓ nội dung nào dưới đây:**

- A. Đưa ra những nội dung chuẩn xác cần tư vấn cho bệnh nhân
- B. Thực hiện y lệnh chăm sóc thuốc cho bệnh nhân
- @C. Thực hiện kế hoạch dùng thuốc thanh thử nhiệt cho bệnh nhân
- D. Thông báo cho bác sĩ diễn biến bệnh hằng ngày

**153. Thấp nhiệt gây ra chứng bệnh lỵ Amip KHÔNG CÓ triệu chứng nào dưới đây:**

- A. Đau quặn bụng
- @B. Nôn nhiều
- C. Mót rặn nhiều
- D. Đại tiện ra phân nhầy mũi

**154. Những bệnh sốt cao về mùa thu, sốt xuất huyết, viêm não.... Là do nguyên nhân gây bệnh nào dưới đây:**

- @A. Táo nhiệt
- B. Lương táo
- C. Thử nhiệt
- D. Thấp nhiệt

**155. Đặc điểm gây bệnh của táo là:**

- A. Làm tổn thương tạng tỳ
- B. Làm tổn thương tạng can
- @C. Làm tổn thương tạng phế
- D. Làm tổn thương tạng thận

**156. Kế hoạch chăm sóc bệnh nhân cảm nắng cần thực hiện các vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**

- @A. Cứu huyệt nhân trung để chống ngất
- B. Bù nước cho bệnh nhân
- C. Lập tức cầm máu cho bệnh nhân nếu có chảy máu cam
- D. Nhanh chóng hạ thân nhiệt cho bệnh nhân bằng mọi cách

**157. Có một nội dung dưới đây KHÔNG NÊN làm khi thực hiện kế hoạch chăm sóc cho bệnh nhân cảm nắng:**

- A. Khăn trướng đưa người bệnh đến nơi thoáng mát
- B. Nói lỏng quần áo, quạt mát cho người bệnh
- @C. Cho bệnh nhân uống nước trà gừng nóng
- D. Chườm khăn lạnh lên trán, hai hố nách

**158. Có 1 nhận định SAI về đặc điểm gây bệnh của thử thấp:**

- A. Do thử kết hợp với thấp
- B. Gây ỉa chảy về mùa hè
- C. Gây chứng đầy bụng chập tiêu
- @D. Gây chứng ho hen về mùa hè

**159. Có 1 nhận định SAI về triệu chứng bệnh viêm phần phụ cấp :**

- @A. Có thể nôn mửa, ỉa chảy
- B. Sốt, hơi sợ lạnh, có mồ hôi
- C. Đau vùng hạ vị
- D. Ra khí hư tanh, hôi, đục, đặc

**160. Thực hiện kế hoạch chăm sóc bệnh nhân lỵ do Amip KHÔNG CÓ chỉ định nào dưới đây:**

- @A. Không nên cho bệnh nhân ăn kiêng
- B. Dùng thuốc thanh trừ thấp nhiệt, hạ sốt, cầm máu
- C. Chỉ định bài thuốc đại hoàng thang gia khổ luyện tử
- D. Châm các huyệt thiên khu, đại trường du, trung quản

**161. Chẩn đoán chứng bệnh do thử thấp gây ra KHÔNG DỰA vào triệu chứng nào dưới đây:**

- @A. Chát lưỡi nhợt, rêu vàng
- B. Ỉa chảy về mùa hè
- C. Đầy bụng chập tiêu
- D. Tâm phiền, người nóng

**162. Có 1 nội dung dưới đây KHÔNG ĐÚNG khi lập kế hoạch chăm sóc bệnh nhân ỉa chảy do thử thấp :**

- A. Cầm ỉa chảy
- @B. Cứu hoặc ôn châm để chữa triệu chứng đầy bụng, chập tiêu
- C. Hạ sốt
- D. Dùng phương pháp châm tả để chữa triệu chứng đầy bụng, chập tiêu

**163. Không nên thực hiện kế hoạch nào dưới đây khi chăm sóc bệnh nhân ỉa chảy do thử thấp :**

- A. Cho bệnh nhân uống phương thuốc giải thử hóa thấp để cầm ỉa chảy
- B. Không cho bệnh nhân ăn thức ăn tanh, sống, nhiều dầu mỡ trong thời gian điều trị
- @C. Cứu huyệt quan nguyên và cho uống phương thuốc kiện tỳ
- D. Châm tả các huyệt trung quản, thiên khu, túc tam lý, hợp cốc

**164. Sang chấn tinh thần gây bệnh suy nhược thần kinh được xếp vào nguyên nhân gây bệnh nào dưới đây:**

- A. Do ngoại nhân
- @B. Do nội nhân
- C. Do bất nội ngoại nhân

- D. Do Tâm huyết hư
- 165. Phong có các đặc điểm gây bệnh sau đây, NGOẠI TRỪ:**
- A. Lưu động và nhanh chóng chuyển từ bộ phận này sang bộ phận khác
  - B. Có 2 loại: nội phong và ngoại phong
  - @C. Phong thuộc loại âm tà nên bệnh thường thuộc biểu
  - D. Huyết hư sinh phong thường gặp trong bệnh chàm, dị ứng
- 166. Bệnh nhân ho kèm theo hắt hơi, chảy nước mũi trong là do nhiễm phải ngoại tà nào dưới đây:**
- @A. Phong hàn
  - B. Phong nhiệt
  - C. Phong thấp
  - D. Hàn thấp
- 167. Đặc tính của hoả là:**
- A. Gây sốt cao, khát, mặt đỏ, sợ lạnh, mụn nhọt, là âm tà
  - B. Gây mụn nhọt, ra mồ hôi, chảy máu, miệng khát, tiểu nhiều
  - C. Làm mê man phát cuồng, chảy máu, ra mồ hôi, không khát
  - @D. Gây sốt cao, ra mồ hôi nhiều, khát, mặt đỏ, sợ nóng, mụn nhọt
- 168. Đặc tính của thử là:**
- @A. Là dương tà, chủ khí về mùa hè, gây tổn thương tân dịch
  - B. Là âm tà, gây tổn hại dương khí, gây sốt cao vật vã
  - C. Gây sốt cao, vật vã, khát nước, gây cảm giác nặng nề
  - D. Là dương tà, gây ra mồ hôi nhiều, gây bệnh ở nửa người dưới
- 169. Đặc tính của thấp là:**
- @A. Bệnh kéo dài dai dẳng, gây cảm giác nặng nề, bài tiết các chất đục
  - B. Gây bệnh ở nửa người dưới, rêu lưỡi dày, nhớt, dính, là dương tà
  - C. Gây bệnh ở nửa người trên, là âm tà, gây nặng nề, cử động khó khăn
  - D. Gây bệnh kéo dài dai dẳng, cử động khó khăn, chườm nóng đỡ đau
- 170. Có một nhận xét SAI khi nói về hoạt động của tinh thần thái quá gây ảnh hưởng xấu đến chức năng của tạng phủ:**
- A. Vui mừng thái quá gây bệnh cho tạng tâm
  - B. Lo lắng thái quá gây bệnh cho tạng tỳ
  - C. Giận dữ thái quá gây bệnh cho tạng can
  - @D. Buồn phiền thái quá gây bệnh cho tạng thận

### **TẠNG PHŨ**

- 171. Thận âm hư có những biểu hiện sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Cảm giác nóng bên trong, đau lưng mỗi gối
  - B. Ngũ tâm phiền nhiệt, ra mồ hôi trộm
  - C. Đau nhức trong xương
  - @D. Chân tay lạnh, sợ lạnh
- 172. Thận dương hư có những biểu hiện sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Liệt dương, hoạt tinh
  - @B. Chát lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng
  - C. Ngũ canh tả
  - D. Sóng lưng đau dữ dội

**173. Đờm có các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Chứa mật
- B. Có chức năng về tinh thần
- C. Chủ sự quyết đoán
- @D. Có quan hệ biểu lý với đại trường

**174. Đờm thực KHÔNG CÓ triệu chứng bệnh lý nào dưới đây:**

- @A. Hay mê
- B. Cấu giận vô cớ
- C. Miệng đắng
- D. Mắt mờ

**175. Vị có các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Chứa đựng, nghiền nát thức ăn
- B. Có quan hệ biểu lý với tỳ
- @C. Vị hư làm cho mau đói
- D. Vị nhiệt gây răng lợi sưng đau

**176. Vị có các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Chứa đựng, nghiền nát thức ăn
- B. Có quan hệ biểu lý với tỳ
- @C. Vị hư làm cho mau đói
- D. Vị nhiệt gây răng lợi sưng đau

**177. Vị KHÔNG CÓ hội chứng bệnh lý nào dưới đây:**

- @A. Vị khí nghịch gây ho, hen
- B. Vị hàn : đau bụng âm ỉ, nôn ra nước trong
- C. Vị hư không ăn được
- D. Vị nhiệt gây răng lợi sưng đau

**178. Tiểu trường KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:**

- A. Hấp thu các chất dinh dưỡng
- B. Truyền tống chất cặn bã xuống đại trường
- C. Có quan hệ biểu lý với tâm
- @D. Tiểu trường hư nước tiểu màu đỏ

**179. Đại trường KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:**

- A. Chứa đựng và bài tiết chất cặn bã
- B. Có quan hệ biểu lý với phế
- C. Đại trường hư hàn phân lỏng, nát
- @D. Đại trường nhiệt gây chứng đầy bụng, sôi bụng

**180. Bàng quang có các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Chứa đựng và bài tiết nước tiểu
- B. Quan hệ biểu lý với thận
- @C. Bàng quang hàn gây chứng đái đỏ, đái són
- D. Bàng quang thực gây chứng đái buốt, đái đục

**181. Tam tiêu KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:**

- A. Thượng tiêu chủ thu nạp, gồm hoạt động của tạng tâm, phế
- B. Hạ tiêu chủ xuất, gồm hoạt động của tạng can thận
- C. Trung tiêu chủ vận hoá, gồm hoạt động của tạng tỳ, vị
- @D. Tam tiêu có quan hệ biểu lý với tiểu trường

- 182. Tam tiêu KHÔNG CÓ chức năng nào dưới đây:**  
A. Làm lưu thông khí huyết  
B. Ngẫu như thức ăn  
C. Thông lợi đường nước  
@D. Làm nhu nhuận da lông
- 183. Đái buốt, đái rắt, đái máu, bí đái là biểu hiện bệnh của tạng phủ nào dưới đây:**  
A. Bàng quang hư chứng  
B. Thận khí hư  
@C. Bàng quang thực chứng  
D. Tiểu trường nhiệt
- 184. Ngực sườn đầy tức kèm theo tính tình hay bực bội cáu gắt, nôn nóng, thiếu bình tĩnh thuộc chứng bệnh nào dưới đây:**  
@A. Can khí uất kết  
B. Đờm thực  
C. Can huyết hư  
D. Tâm nhiệt
- 185. Họng khô, răng đau, lưng lay, ù tai, hoa mắt, nhức trong xương, đau lưng, mỗi gối, đi tỉnh, ra mồ hôi trộm là biểu hiện triệu chứng của tạng phủ nào hư:**  
@A. Thận âm hư  
B. Thận dương hư  
C. Can âm hư  
D. Tâm âm hư
- 186. Tạng Tỳ KHÔNG CÓ chức năng nào dưới đây:**  
A. Chủ vận hóa  
B. Chủ tứ chi  
@C. Sinh Tâm hỏa  
D. Khai khiếu ra môi miệng
- 187. Bệnh nhân đói mà không muốn ăn, miệng nhạt là thuộc chứng bệnh nào dưới đây:**  
A. Vị nhiệt  
@B. Vị âm hư  
C. Tỳ hư  
D. Vị hàn
- 188. Theo Y học cổ truyền, sự chuyển hoá cơ bản trong cơ thể là do công năng của tạng tỳ, vì tỳ có chức năng nào dưới đây:**  
A. Tỳ chủ tứ chi, chủ cơ nhục  
B. Tỳ thông nhiếp huyết  
@C. Tỳ chủ vận hoá  
D. Tỳ thổ sinh Phế kim, khắc Thận thủy
- 189. Bệnh nhân mệt mỏi suy nhược, chân tay mềm yếu, cơ bắp teo nhẽo, ăn uống kém, khó tiêu, sa nội tạng thuộc bệnh lý của tạng phủ nào dưới đây:**  
A. Tâm  
B. Can  
@C. Tỳ  
D. Vị
- 190. Chức năng nào dưới đây thuộc tạng phế:**  
A. Chủ vận hoá thủy thấp



- @B. Thông điều thủy đạo  
 C. Chủ huyết mạch  
 D. Thúc đẩy hoạt động của tạng phủ
- 191. Người bệnh có biểu hiện đau ê ẩm vùng thắt lưng, đau nhức trong xương, ù tai, di tinh, liệt dương là triệu chứng bệnh lý của tạng phủ nào:**  
 A. Tạng Tỳ  
 B. Tạng Can  
 @C. Tạng Thận  
 D. Tạng Tâm
- 192. Theo Y học cổ truyền, Tâm chủ thần minh do có chức năng nào dưới đây:**  
 A. Đứng đầu các tạng  
 B. Chủ về huyết mạch  
 @C. Chủ về các hoạt động tinh thần, tư duy  
 D. Sinh ra tạng Tỳ, khắc tạng Phế
- 193. Triệu chứng hoa mắt, chóng mặt, mắt thẳng bằng, chân tay run, co quắp, giảm thị lực, quáng gà là biểu hiện của chứng bệnh nào dưới đây:**  
 A. Thận âm hư  
 B. Can khí uất kết  
 @C. Can huyết hư  
 D. Tâm dương hư
- 194. Tạng tỳ hư KHÔNG CÓ biểu hiện bệnh lý nào dưới đây:**  
 @A. Ỉa chảy buổi sáng sớm  
 B. Chức năng tiêu hóa kém  
 C. Môi nhạt, miệng nhạt  
 D. Cơ lực yếu, mệt mỏi
- 195. Sốt cao liên tục, mê sảng, nói lảm nhảm, mạch nhanh, khát nhiều, chảy máu ... là bệnh lý của tạng phủ nào dưới đây:**  
 @A. Tâm nhiệt  
 B. Can huyết hư  
 C. Can khí uất  
 D. Thận âm hư
- 196. Mất ngủ, lảo đảo, hay quên, sợ hãi vô cớ là biểu hiện chứng bệnh:**  
 @A. Tâm hư  
 B. Can hư  
 C. Thận hư  
 D. Âm hư
- 197. Tạng Can KHÔNG CÓ chức năng nào dưới đây:**  
 A. Chủ sơ tiết  
 B. Tàng huyết  
 @C. Chủ huyết mạch  
 D. Sinh Tâm hỏa
- 198. Đái luôn, mót đái, đái đêm nhiều lần, chân tay lạnh, sợ lạnh, ỉa chảy buổi sáng sớm là biểu hiện của chứng bệnh:**  
 A. Thận âm hư  
 @B. Thận dương hư  
 C. Bàng quang hư

- D. Bàn quang nhiệt
- 199. Tạng Thận có chức năng nào dưới đây:**
- A. Chủ bì mao
  - @B. Chủ cốt tủy
  - C. Chủ da, lông
  - D. Chủ cân mạch
- 201. Có 1 hội chứng bệnh dưới đây KHÔNG ĐÚNG với biểu hiện bệnh lý của tạng thận:**
- A. Thận khí thịnh râu rậm, tóc dài mượt
  - @B. Thận dương hư ra mồ hôi trộm, nhức xương
  - C. Thận hư đái đêm nhiều lần, đái không tự chủ
  - D. Thận hư không nạp khí gây ho hen
- 202. Tạng Tâm có chức năng nào dưới đây:**
- @A. Chủ thần minh
  - B. Chủ khí
  - C. Chủ cốt tủy
  - D. Tàng huyết
- 203. Theo Y học cổ truyền, tạng can KHÔNG CÓ chức năng nào dưới đây:**
- A. Chủ sơ tiết
  - B. Tàng huyết
  - C. Chủ cân
  - @D. Chủ huyết mạch

## PHẦN 2 : CHÂM CỨU

### VỊ TRÍ CÁC HUYỆT

- 204. Nằm ở tận cùng phía ngoài nếp gấp khuỷu tay khi gấp khuỷu tay một góc  $45^{\circ}$  là huyết:**
- A. Khúc trạch
  - B. Xích trạch
  - @C. Khúc trì
  - D. Thiếu hải
- 205. Vị trí huyết Tam âm giao từ lồi cao mắt cá trong xương chày đo lên 3 thốn:**
- A. Cách phía trước mào chày 1 khoát ngón tay
  - B. Nằm giữa xương chày và xương mác
  - C. Nằm ngay sát bờ sau trong xương chày
  - @D. Nằm cách bờ sau trong xương chày 1 khoát ngón tay
- 206. Vị trí huyết Nội quan nằm từ lằn chỉ cổ tay đo lên 2 thốn, huyết nằm:**
- @A. Ở giữa gân cơ gan tay lớn và gan tay bé
  - B. Ở phía ngoài gân cơ gan tay lớn
  - C. Ở khu cẳng tay sau
  - D. Ở giữa 2 xương trụ và xương quay
- 207. Vị trí huyết Túc tam lý từ Độc tỵ đo xuống:**
- A. 3 thốn và cách mào chày 1 thốn
  - @B. 3 thốn và cách mào chày 1 khoát ngón tay
  - C. 3 thốn và ngay sát bờ ngoài mào chày
  - D. 3 khoát và cách mào chày 1 khoát ngón tay

- 208. Vị trí huyết Huyền chung từ lồi cao mắt cá ngoài đo lên 3 thốn:**
- A. Huyết nằm ngay phía sau xương chày
  - @B. Huyết nằm ngay phía trước xương mác
  - C. Huyết nằm ngay phía sau xương mác
  - D. Huyết nằm phía trước của xương chày
- 209. Nằm trên đường trắng giữa từ rốn đo xuống 3 thốn là huyết nào dưới đây:**
- A. Khí hải
  - B. Khúc cốt
  - @C. Quan nguyên
  - D. Trung cực
- 210. Vị trí huyết Hợp cốc được xác định bằng cách:**
- A. Đặt ngón cái của bàn tay bên này vào hồ khẩu của bàn tay bên kia, tận cùng của đầu ngón tay cái ở đâu là huyết, hơi chéch về phía ngón trỏ
  - B. Đặt đốt 1 ngón cái của bàn tay bên này vào hồ khẩu bàn tay bên kia, đầu ngón tay ở đâu là huyết, hơi chéch về phía ngón trỏ
  - C. Đặt đốt 2 ngón cái bàn tay bên này vào hồ khẩu của bàn tay bên kia, tận cùng đầu ngón tay ở đâu là huyết, hơi chéch về phía ngón trỏ
  - @D. Đặt nếp gấp đốt 2 ngón cái bàn tay bên này vào hồ khẩu bàn tay bên kia, tận cùng của đầu ngón tay ở đâu là huyết hơi chéch về phía ngón trỏ
- 211. Vị trí huyết Ngoại quan từ lằn chỉ cổ tay đo lên:**
- A. 2 khoát giữa xương trụ và xương quay, huyết ở khu cẳng tay sau
  - B. 3 thốn giữa xương trụ và xương quay, huyết ở khu cẳng tay trước
  - @C. 2 thốn giữa xương trụ và xương quay, huyết ở khu cẳng tay sau
  - D. 3 khoát giữa xương trụ và xương quay, huyết ở khu cẳng tay trước
- 212. Vị trí huyết Phong trì từ giữa xương chẩm và cổ I đo ngang ra hai thốn, huyết nằm ở chỗ lõm:**
- A. Phía trong cơ thang, trong cơ ức đòn chũm
  - B. Phía sau cơ thang, trước cơ ức đòn chũm
  - C. Trước cơ thang, trước cơ ức đòn chũm
  - @D. Ngoài cơ thang, sau cơ ức đòn chũm
- 213. Nằm ở lằn chỉ cổ tay phía ngoài gân cơ duỗi chung ngón tay, bên trong gân duỗi riêng ngón út là vị trí huyết:**
- A. Khúc trì
  - @B. Dương trì
  - C. Thái uyên
  - D. Thần môn
- 214. Vị trí huyết Trung quản từ rốn đo lên:**
- A. 4 khoát, huyết nằm trên đường trắng giữa rốn
  - B. 3 thốn, huyết nằm trên đường trắng giữa rốn
  - @C. 4 thốn, huyết nằm trên đường trắng giữa rốn
  - D. 3 khoát, huyết nằm trên đường trắng giữa rốn
- 215. Từ khe liên đốt D7 – D8 đo ngang ra 1,5 thốn là vị trí huyết:**
- A. Tâm du
  - B. Đốc du
  - C. Can du
  - @D. Cách du

- 216. Từ khe liên đốt L2 – L3 đo ngang ra 1,5 thốn là vị trí huyết:**  
 @A. Thận du  
 B. Mệnh môn  
 C. Vị du  
 D. Đại trường du
- 217. Từ khe liên đốt D3 – D4 đo ngang ra 1,5 thốn là vị trí huyết:**  
 A. Đại trữ  
 B. Phong môn  
 @C. Phế du  
 D. Tâm du
- 218. Vị trí huyết Xích trạch nằm ở trên đường ngang nếp gấp khuỷu tay:**  
 A. Phía ngoài máng nhị đầu ngoài, phía ngoài gân cơ ngựa dài  
 B. Phía trong gân cơ nhị đầu, huyết ở máng nhị đầu trong  
 @C. Phía ngoài gân cơ nhị đầu, phía trong gân cơ ngựa dài  
 D. Phía ngoài gân cơ ngựa dài, phía trong gân cơ nhị đầu
- 219. Vị trí huyết Khúc trạch nằm trên đường ngang nếp gấp khuỷu:**  
 A. Trên rãnh nhị đầu ngoài, bên ngoài gân cơ nhị đầu, bên trong cơ ngựa dài  
 B. Trên rãnh nhị đầu trong, bên ngoài gân cơ nhị đầu, bên trong cơ ngựa dài  
 @C. Trên rãnh nhị đầu trong, bên trong gân cơ nhị đầu  
 D. Trên rãnh nhị đầu trong, bên ngoài gân cơ nhị đầu
- 220. Huyết Thống lý nằm trên đường nối từ huyết Thiếu hải đến huyết Thần môn và:**  
 A. Từ lằn chỉ cổ tay đo lên 1,5 thốn  
 B. Từ lằn chỉ cổ tay đo lên 2 thốn  
 C. Từ lằn chỉ cổ tay đo lên 0,5 thốn  
 @D. Từ lằn chỉ cổ tay đo lên 1 thốn
- 221. Nằm trên lằn chỉ cổ tay, ở phía ngoài gân cơ gan tay lớn, ngoài mạch quay là huyết:**  
 A. Thái xung  
 B. Thái khê  
 @C. Thái uyên  
 D. Thần môn
- 222. Huyết Thần môn nằm ở chỗ lõm giữa xương đậu và đầu dưới xương trụ trên lằn chỉ cổ tay và:**  
 @A. Ở phía ngoài chỗ bám gân cơ trụ trước  
 B. Ở trong chỗ bám gân cơ duỗi chung ngón tay  
 C. Ở phía trong gân cơ gan tay lớn  
 D. Ở phía ngoài mạch quay
- 223. Huyết Thập tuyên ở mười đầu ngón tay cách bờ tự do móng tay 2mm:**  
 @A. Về phía gan bàn tay  
 B. Về phía mu tay  
 C. Ở chính giữa ngón tay  
 D. Ở dưới móng tay
- 224. Huyết nằm ở chỗ lõm phía sau ngoài máu chuyển lớn xương đùi trên cơ mông là huyết:**  
 A. Trật biên  
 @B. Hoàn khiêu  
 C. Thừa phù

- D. Thượng liêu
- 225. Vị trí của huyết Trật biên:**  
@A. Từ huyết Trường cường đo lên 2 thốn, đo ngang ra 3 thốn  
B. Từ huyết Trường cường đo lên 3 thốn, đo ngang ra 2 thốn  
C. Trường cường đo xuống 2 thốn, đo ngang ra 3 thốn  
D. Trường cường đo lên 3 thốn, đo ngang ra 3 thốn
- 226. Ở mặt sau đùi, giữa nếp lằn mông là huyết:**  
A. Trật biên  
B. Thượng liêu  
@C. Thừa phù  
D. Hoàn khiêu
- 227. Vị trí huyết Huyết hải:**  
A. Từ bờ trên xương bánh chè đo lên 1 thốn, vào trong 2 thốn  
B. Từ bờ trên xương bánh chè đo lên 2 thốn, đo vào trong 1 thốn  
C. Từ điểm giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 1 thốn đo ra ngoài 2 thốn  
@D. Từ điểm giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 1 thốn, đo vào trong 2 thốn
- 228. Vị trí huyết Lương khâu:**  
A. Từ điểm giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 1 thốn đo ra ngoài 2 thốn  
B. Từ điểm giữa bờ trên xương bánh chè đo xuống 1 thốn, đo ra ngoài 2 thốn  
C. Từ điểm giữa bờ trên xương bánh chè đo xuống 1 thốn và đo vào trong 2 thốn  
@D. Từ điểm giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 2 thốn, đo ra ngoài 1 thốn
- 229. Ở chỗ lõm đầu dưới ngoài xương bánh chè là huyết:**  
A. Huyết hải  
@B. Độc ty  
C. Tất nhãn  
D. Dương lăng tuyền
- 230. Ở chỗ lõm đầu dưới trong xương bánh chè là huyết:**  
A. Huyết hải  
B. Lương khâu  
C. Độc ty  
@D. Tất nhãn
- 231. Vị trí của huyết ủy trung:**  
A. Ở nếp lằn trám khoeo  
B. Ở chỗ lõm nếp lằn trám khoeo  
@C. Ở điểm giữa nếp lằn trám khoeo  
D. Ở giữa trám khoeo
- 232. Vị trí huyết Nội đình:**  
A. Từ kẽ ngón chân I - II đo lên một thốn về phía mu chân  
@B. Từ kẽ ngón chân II - III đo lên nửa thốn về phía mu chân  
C. Từ kẽ ngón chân I - II đo lên nửa thốn về phía mu chân  
D. Từ kẽ ngón chân II - III đo lên một thốn về phía mu chân
- 233. Vị trí huyết Dương lăng tuyền:**  
A. Ở chỗ lõm đầu dưới xương chày và xương mác  
B. Ở chỗ lõm phía ngoài của xương mác  
@C. Ở chỗ lõm đầu trên xương chày và xương mác  
D. Ở chỗ lõm phía ngoài của xương chày

- 234. Vị trí của huyết Thừa sơn là ở giữa cẳng chân sau, trên cơ dếp:**  
 A. Phía trên cơ sinh đôi trong và sinh đôi ngoài  
 @B. Chỗ hợp lại của cơ sinh đôi trong và sinh đôi ngoài  
 C. Giữa cơ sinh đôi trong và sinh đôi ngoài  
 D. Phía ngoài cơ sinh đôi trong và sinh đôi ngoài
- 235. Cách ngang sau mắt cá trong xương chày nửa thốn là huyết**  
 @A. Thái Khê  
 B. Thái xung  
 C. Côn lôn  
 D. Thừa sơn
- 236. Vị trí của huyết Côn lôn:**  
 A. Cách ngang sau mắt cá trong nửa thốn  
 @B. Cách ngang sau mắt cá ngoài nửa thốn  
 C. Từ lồi cao mắt cá trong đo ra nửa thốn  
 D. Từ lồi cao mắt cá ngoài xương chày đo ra nửa thốn
- 237. Vị trí của huyết Giải Khê: ở chính giữa nếp gấp cổ chân, chỗ lõm:**  
 @A. Giữa gân cơ duỗi dài ngón cái và gân cơ duỗi chung ngón chân  
 B. Phía ngoài gân cơ duỗi chung ngón chân, trên nếp gấp cổ chân  
 C. Phía trong gân cơ duỗi dài ngón cái và gân cơ duỗi chung ngón chân  
 D. Phía ngoài gân cơ duỗi dài ngón cái và gân cơ duỗi chung ngón chân
- 238. Tám huyết ngay kẽ các đốt ngón chân của hai bàn chân là huyết:**  
 A. Bát liêu  
 B. Bát tà  
 @C. Bát phong  
 D. Bát hội huyết
- 239. Từ điểm giữa cung lông mày đo lên một thốn, nằm trên cơ trán là huyết:**  
 A. Ngự yêu  
 @B. Dương bạch  
 C. Toán trúc  
 D. Ấn đường
- 240. Ở điểm giữa đầu trong hai cung lông mày là huyết:**  
 A. Toán trúc  
 @B. Ấn đường  
 C. Dương bạch  
 D. Tĩnh minh
- 241. Vị trí huyết Tĩnh minh ở chỗ lõm:**  
 @A. Cách góc trong mi mắt trên 2mm  
 B. Đầu trong mi mắt trên 2mm  
 C. Cách góc trong mi mắt dưới 2mm  
 D. Cách mi mắt trên 2mm
- 242. Vị trí huyết Toán trúc:**  
 A. Ở đầu trong cung lông mày  
 B. Ở giữa đầu trong 2 cung lông mày  
 C. Chính giữa hai cung lông mày  
 @D. Chỗ lõm đầu trong cung lông mày

- 243. Vị trí huyết Ty trúc không:**  
 A. Chỗ lõm đầu trong cung lông mày  
 @B. Chỗ lõm đầu ngoài cung lông mày  
 C. Tận cùng đầu ngoài cung lông mày  
 D. Chỗ lõm giữa hai cung lông mày
- 244. Ở điểm giữa cung lông mày là huyết:**  
 A. Dương bạch  
 B. Thừa khắp  
 @C. Ngư yêu  
 D. Ty trúc không
- 245. Huyết Thái dương nằm ở chỗ lõm trên xương thái dương**  
 A. Từ cuối lông mày đo ngang ra 0,5 thốn  
 @B. Từ đuôi mắt đo ngang ra 1 thốn  
 C. Từ cuối lông mày đo ngang ra 1 thốn  
 D. Từ đuôi mắt đo ngang ra 0,5 thốn
- 246. Vị trí huyết Nghinh hương:**  
 A. Từ chân cánh mũi đo ngang ra 4/10 thốn  
 @B. Từ chân cánh mũi đo ngang ra 4mm  
 C. Từ chân cánh mũi đo ngang ra 7/10 thốn  
 D. Từ chân cánh mũi đo ngang ra 4cm
- 247. Huyết Nhân trung nằm trên rãnh nhân trung ở điểm:**  
 A. 2/3 trên và 1/3 dưới  
 @B. 1/3 trên và 2/3 dưới  
 C. 1/2 trên và 1/2 dưới  
 D. 1/4 trên và 3/4 dưới
- 248. Vị trí huyết Kiên ngưng:**  
 @A. Ở chỗ lõm dưới mỏm cùng vai đòn, nơi bắt đầu của cơ Delta  
 B. Ở chỗ lõm chính giữa xương bả vai  
 C. Ở chỗ lõm giữa đầu dưới xương trụ và xương đậu  
 D. Ở chỗ lõm giữa cơ sinh đôi trong và sinh đôi ngoài
- 249. Trên rãnh nhị đầu ngoài, bên ngoài gân cơ nhị đầu, bên trong cơ ngựa dài, huyết trên đường ngang nếp khuỷu, là huyết:**  
 A. Khúc trạch  
 @B. Xích trạch  
 C. Khúc trì  
 D. Thủ tam lý
- 250. Ở giữa mi mắt dưới đo xuống 7/ 10 thốn, huyết tương đương với hõm dưới ở mắt là huyết:**  
 A. Ty trúc không  
 B. Dương bạch  
 C. Tình minh  
 @D. Thừa khắp
- 251. Vị trí huyết Ế phong:**  
 @A. Ở chỗ lõm giữa xương hàm dưới và xương chũm  
 B. Ở chỗ lõm trên xương thái dương  
 C. Ở chỗ lõm khớp thái dương hàm

- D. Ở chỗ lõm giữa cơ thang và cơ ức đòn chũm
- 252. Vị trí của huyết Đại trụy:**
- A. Ở giữa C1 – C2
  - B. Ở giữa L2- L3
  - @C. Ở giữa C7 – D1
  - D. Ở giữa L4- L5
- 253. Chính giữa xương bả vai là huyết:**
- A. Kiên tinh
  - @B. Thiên tông
  - C. Đốc du
  - D. Tâm du
- 254. Chính giữa D1 – D2 đo ngang ra 1,5 thốn là huyết:**
- A. Đại trụy
  - @B. Đại trữ
  - C. Phế du
  - D. Phong môn
- 255. Vị trí huyết Phong môn:**
- A. Ở giữa D1 – D2 đo ngang ra 1,5 thốn
  - @B. Ở giữa D2 – D3 đo ngang ra 1,5 thốn
  - C. Ở giữa D3- D4 đo ngang ra 1,5 thốn
  - D. Ở giữa D4 – D5 đo ngang ra 1,5 thốn
- 256. Vị trí huyết Phế du:**
- A. Ở giữa D7 – D8 đo ngang ra 1,5 thốn
  - B. Ở giữa D6 – D7 đo ngang ra 1,5 thốn
  - @C. Ở giữa D3- D4 đo ngang ra 1,5 thốn
  - D. Ở giữa D4- D5 đo ngang ra 1,5 thốn
- 257. Ở giữa D7 – D8 đo ngang ra 1,5 thốn là huyết:**
- A. Tâm du
  - B. Đốc du
  - C. Phế du
  - @D. Cách du
- 258. Vị trí huyết Đốc du:**
- A. Ở giữa D11 – D12 đo ngang ra 1,5 thốn
  - @B. Ở giữa D6 – D7 đo ngang ra 1,5 thốn
  - C. Ở giữa D7- D8 đo ngang ra 1,5 thốn
  - D. Ở giữa D9- D10 đo ngang ra 1,5 thốn
- 259. Vị trí huyết Tâm du:**
- A. Ở giữa D3 – D4 đo ngang ra 1,5 thốn
  - @B. Ở giữa D5 – D6 đo ngang ra 1,5 thốn
  - C. Ở giữa D7- D8 đo ngang ra 1,5 thốn
  - D. Ở giữa D9- D10 đo ngang ra 1,5 thốn
- 260. Vị trí huyết Thiên khu:**
- A. Từ rốn đo lên 2 thốn
  - @B. Từ rốn đo ngang ra 2 thốn
  - C. Từ rốn đo xuống 2 thốn
  - D. Từ rốn đo ngang ra 1,5 thốn



- 261. Từ giữa D10 –D11 đo ngang ra 1,5 thốn là huyết:**  
@A. Đôm du  
B. Can du  
C. Tỳ du  
D. Vị du
- 262. Vị trí huyết Vị du:**  
A. Ở giữa L2 – L3 đo ngang ra 1,5 thốn  
@B. Ở giữa D12 – L1 đo ngang ra 1,5 thốn  
C. Ở giữa D11- D12 đo ngang ra 1,5 thốn  
D. Ở giữa D9- D10 đo ngang ra 1,5 thốn
- 263. Tìm một câu trả lời đúng trong các câu sau:**  
A. Vị trí huyết tỳ du ở giữa L2 – L3 đo ngang ra 1,5 thốn  
B. Vị trí huyết tỳ du ở giữa D12 – L1 đo ngang ra 1,5 thốn  
@C. Vị trí huyết tỳ du ở giữa D11- D12 đo ngang ra 1,5 thốn  
D. Vị trí huyết tỳ du ở giữa D9- D10 đo ngang ra 1,5 thốn
- 264. Vị trí huyết Khí hải:**  
@A. Từ rốn đo xuống 1,5 thốn, trên đường trắng giữa dưới rốn  
B. Từ rốn đo xuống 3 thốn, trên đường trắng giữa dưới rốn  
C. Từ rốn đo xuống 4 thốn, trên đường trắng giữa dưới rốn  
D. Từ rốn đo lên 4 thốn, trên đường trắng giữa trên rốn
- 265. Huyết Khúc cốt nằm trên đường trắng dưới rốn, từ rốn đo xuống:**  
A. 1,5 thốn  
B. 2 thốn  
C. 3 thốn  
@D. 5 thốn
- 266. Ở đầu chót xương cụt là huyết:**  
@A. Trường cường  
B. Chương môn  
C. Trật biên  
D. Thừa sơn
- 267. Huyết ở chỗ lõm chính giữa khớp thái dương hàm là huyết:**  
A. Giáp xa  
@B. Hạ quan  
C. Ế phong  
D. Thái dương
- 268. Ngoài khoe miệng 4/ 10 thốn là huyết:**  
A. Nghinh hương  
B. Hạ quan  
C. Giáp xa  
@D. Địa thương
- 269. Vị trí huyết giáp xa:**  
@A. Từ góc xương hàm dưới đo vào 1 thốn, từ địa thương đo ra sau 2 thốn về phía góc hàm, huyết ở lồi cao cơ cắn  
B. Từ góc xương hàm dưới đo vào 1 thốn, từ khoe miệng đo ra sau 2 thốn về phía góc hàm, huyết ở lồi cao cơ cắn

C. Từ góc xương hàm dưới đo vào 1 thốn, từ địa thương đo ra sau 1 thốn về phía góc hàm, huyết ở phía trước cơ cắn

D. Từ góc xương hàm dưới đo vào 0,5 thốn, từ khước miệng đo ra sau 2 thốn về phía góc hàm, huyết ở phía trước cơ cắn

**270. Vị trí huyết thừa khắp:**

A. Từ mí mắt dưới đo xuống 7/10 thốn, huyết tương đương với hõm dưới ổ mắt

@B. Ở điểm giữa mí mắt dưới đo xuống 7/10 thốn, huyết tương đương với hõm dưới ổ mắt

C. Ở điểm giữa mí mắt dưới đo xuống 5/10 thốn, huyết tương đương với hõm dưới ổ mắt

D. Ở điểm giữa mí mắt dưới đo xuống 7/10 thốn, huyết tương đương với hõm ổ mắt

**271. Ở giữa đỉnh đầu, nơi gặp nhau của 2 đường kéo từ đỉnh 2 loa tai với mạch đốc là huyết:**

A. Suất cốc

B. Tứ thần thông

@C. Bách hội

D. Á môn

### **TÁC DỤNG CỦA HUYẾT**

**272. Huyết nào dưới đây có tác dụng kích thích tiêu hóa, kiện tỳ:**

A. Nội quan

@B. Túc tam lý

C. Huyết hải

D. Lương khâu

**273. Huyết có tác dụng an thần là:**

A. Thái xung

@B. Thần môn

C. Dương lăng tuyền

D. Túc tam lý

**274. Huyết có tác dụng hoạt huyết là:**

A. Tâm du

B. Cách du

@C. Huyết hải

D. Can du

**275. Huyết hội của mạch là:**

A. Thái xung

@B. Thái uyên

C. Đại trữ

D. Huyền chung

**276. Huyết hội của cốt là:**

A. Huyền chung

B. Dương lăng tuyền

@C. Đại trữ

D. Chiên chung

- 277. Huyệt hội của tử là:**  
 A. Đại trữ  
 @B. Huyền chung  
 C. Dương lãng tuyền  
 D. Cách du
- 278. Huyệt hội của khí là:**  
 A. Tỳ du  
 B. Thận du  
 C. Đại trữ  
 @D. Chiên trung
- 279. Huyệt hội của huyết là:**  
 A. Huyết hải  
 @B. Cách du  
 C. Huyền chung  
 D. Chiên trung
- 280. Huyệt hội của phủ là:**  
 @A. Trung quản  
 B. Chiên trung  
 C. Chương môn  
 D. Túc tam lý
- 281. Huyệt hội của tạng là:**  
 A. Can du  
 @B. Chương môn  
 C. Đại trữ  
 D. Trung quản
- 282. Huyệt hội của cân là:**  
 A. Cách du  
 B. Thái uyên  
 C. Huyền chung  
 @D. Dương lãng tuyền
- 283. Huyệt Thận du có tác dụng chữa các chứng:**  
 A. Đau dạ dày cấp, hen phế quản, điếc tai  
 @B. Đau lưng, ù tai, hen phế quản  
 C. Viêm đại tràng co thắt, hen phế quản, ù tai  
 D. Đau mắt, cao huyết áp, giảm thị lực
- 284. Huyệt Quan nguyên có tác dụng chữa:**  
 A. Viêm đại tràng co thắt, bí tiểu tiện, đái dầm  
 B. Con đau dạ dày, sa trực tràng, bí tiểu tiện, đái dầm  
 @C. Huyết áp thấp, bí đái, đái dầm, sa trực tràng  
 D. Con đau quặn thận, huyết áp thấp, đái dầm, bí đái
- 285. Huyệt Túc tam lý có tác dụng chữa các chứng:**  
 A. Đau dạ dày, con đau quặn thận, viêm đại tràng  
 B. Kích thích tiêu hóa, rong kinh, viêm tuyến vú  
 @C. Kích thích tiêu hóa, đau dạ dày, cường tráng cơ thể  
 D. Đầy bụng, nôn nấc, đau thần kinh đùi

- 286. HuyệT Tam âm giao có tác dụng chữa các chứng:**  
 @A. Dọa xảy, rong kinh, bí đái, mất ngủ, di tinh  
 B. Kích thích tiêu hóa, bí đái, di tinh, mất ngủ, nôn nấc  
 C. Đau thần kinh tọa, dọa xảy, rong kinh, đầy bụng  
 D. Bí đái, đau dạ dày, rong kinh, mất ngủ
- 287. HuyệT HuyệT hải có tác dụng chữa các chứng:**  
 A. Rối loạn kinh nguyệt, hoạt huyết, viêm tuyến vú  
 @B. Rối loạn kinh nguyệt, đau thần kinh ðuì, mẫn ngứa  
 C. Đau thần kinh tọa, hoạt huyết, mẫn ngứa  
 D. Đau dạ dày, rong kinh, xung huyết, mẫn ngứa
- 288. Tác dụng của huyết Khúc trạch là:**  
 A. Chữa đau dây thần kinh quay, đau khớp khuỷu, viêm họng  
 @B. Chữa đau khớp khuỷu, đau dây thần kinh giữa, say sóng  
 C. Chữa đau thần kinh giữa, viêm họng, ho hen, hạ sốt  
 D. Chữa đau thần kinh quay, đau thắt ngực, đau khớp khuỷu
- 289. Tác dụng của huyết Nội quan là:**  
 A. Chữa mất ngủ, rối loạn thần kinh tim, nổi mẩn dị ứng  
 B. Rối loạn thần kinh tim, đau khớp khuỷu, cắt cơn đau dạ dày  
 C. Chữa đau dây thần kinh quay, cắt cơn đau dạ dày, hen phế quản  
 @D. Chữa rối loạn thần kinh tim, mất ngủ, cắt cơn đau dạ dày
- 290. HuyệT Thống lý có tác dụng chữa:**  
 @A. Đau thần kinh trụ, rối loạn thần kinh tim, đau khớp cổ tay  
 B. Đau thần kinh giữa, cảm, nhức ðầu, đau khớp cổ tay  
 C. Đau thần kinh quay, hen phế quản, sốt cao, đau vai gáy  
 D. Đau thần kinh mũ, đau khớp khuỷu, đau răng, cảm
- 291. Nhóm huyết có tác dụng chữa đau nửa ðầu:**  
 A. Thận ðu, Ngoại quan, Kiên tĩnh  
 B. Hợp cốc, Tam âm giao, Thái dương  
 @C. Ngoại quan, Dương lăng tuyền, Dương trì  
 D. Dương trì, Dương lăng tuyền, Giáp xa
- 292. HuyệT có tác dụng khu phong, chữa cảm mạo, liệt VII ngoại biên, đau răng hàm trên là:**  
 A. Phong môn  
 @B. Hợp cốc  
 C. Phong trì  
 D. Giáp xa
- 293. HuyệT có tác dụng chữa bệnh viêm khớp bàn tay, cước là:**  
 A. Bát phong  
 @B. Bát tà  
 C. Bát liêu  
 D. Bát hội huyết
- 294. HuyệT nào dưới ðây có tác dụng chữa sốt cao co giật tốt nhất:**  
 A. Nội ðình  
 B. Ðại trừu  
 @C. Thập tuyền  
 D. Hợp cốc

- 295. Tác dụng của huyết Hoàn khiêu là:**
- A. Chữa đau thần kinh tọa, liệt chi dưới, đau lưng
  - B. Đau dây thần kinh đùi, liệt chi dưới, đau khớp gối
  - C. Đau khớp háng, viêm bàng quang, liệt chi dưới
  - @D. Đau thần kinh tọa, liệt chi dưới, đau khớp háng
- 296. Tác dụng chữa bệnh của huyết Lương khâu là:**
- A. Đau khớp gối, cắt cơn đau dạ dày, an thần
  - B. Đau lưng, đau thần kinh tọa, viêm tuyến vú
  - @C. Đau khớp gối, cắt cơn đau dạ dày, viêm tuyến vú
  - D. Đau thần kinh đùi, viêm tuyến vú, đau mắt đỏ
- 297. Tác dụng chữa bệnh của huyết ủy trung:**
- A. Đau lưng, đau dây thần kinh đùi, đau dạ dày
  - @B. Hạ sốt, đau lưng, đau dây thần kinh tọa
  - C. Hạ sốt, đau khớp gối, cường tráng cơ thể
  - D. Đau lưng, đau khớp gối, kích thích tiêu hóa
- 298. Tác dụng chữa bệnh của huyết Huyền trung:**
- A. Đau vai gáy, đau khớp gối, đầy bụng, chàm tiêu
  - B. Đau thần kinh tọa, đau đầu, đau lưng, nôn mửa
  - @C. Đau nửa bên đầu, đau vai gáy, đau thần kinh tọa
  - D. Đau thần kinh liên sườn, đau thần kinh đùi, đau vai gáy
- 299. Tác dụng chữa bệnh của huyết Thừa sơn:**
- A. Chữa táo bón, đau đầu, đầy bụng, chàm tiêu
  - B. Chữa đau thần kinh đùi, đau lưng, hen phế quản
  - @C. Chữa táo bón, chuột rút, đau thần kinh tọa
  - D. Chữa đau thần kinh tọa, chuột rút, đau thần kinh liên sườn
- 300. Huyết Thái khê thường dùng chữa bệnh:**
- A. Rối loạn kinh nguyệt, đau khớp cổ chân, nôn nấc
  - @B. Hen phế quản, mất ngủ, rối loạn kinh nguyệt
  - C. Ù tai, bí đái, mất ngủ, cơn đau dạ dày
  - D. Đau khớp cổ chân, bí đái, viêm màng tiếp hợp
- 301. Tác dụng chữa bệnh của huyết Côn lân:**
- A. Chuột rút, táo bón, đau đầu vùng gáy
  - B. Đau khớp cổ chân, đau vai gáy, đau thần kinh đùi
  - @C. Đau thần kinh tọa, cảm mạo, đau đầu vùng gáy
  - D. Đau lưng, liệt chi dưới, đau răng hàm dưới
- 302. Huyết Giải khê có tác dụng chữa:**
- A. Đau khớp cổ chân, liệt chi dưới, đau răng hàm trên
  - @B. Đau khớp cổ chân, đau thần kinh tọa, liệt chi dưới
  - C. Đau thần kinh tọa, bí đái, đái dầm, liệt chi dưới
  - D. Liệt chi dưới, đau khớp cổ chân, rong kinh
- 303. Huyết Nội đình có tác dụng chữa:**
- A. Đau răng hàm trên, liệt dây VII ngoại biên, chảy máu cam
  - @B. Đau răng hàm dưới, chảy máu cam, đầy bụng
  - C. Đau răng hàm dưới, sốt cao, rong kinh, rong huyết
  - D. Liệt dây VII ngoại biên, viêm tuyến vú, đau răng hàm trên

- 304. Huyết Bát phong có tác dụng chữa:**  
 A. Viêm các đốt bàn ngón tay, cước  
 @B. Viêm các đốt bàn ngón chân, cước  
 C. Viêm khớp cổ chân, chảy máu cam  
 D. Khai khiếu tinh thần, cước
- 305. Huyết Dương bạch có tác dụng chữa:**  
 A. Nhức đầu vùng đỉnh, liệt VII trung ương, chấp, lẹo  
 @B. Nhức đầu vùng trán, liệt VII ngoại biên, viêm màng tiếp hợp  
 C. Nhức đầu vùng trán, chấp, lẹo, liệt VII trung ương  
 D. Liệt dây VII ngoại biên, viêm tuyến lệ, đau răng
- 306. Huyết ấn đường có tác dụng chữa:**  
 A. Viêm mũi dị ứng, hạ sốt, nhức đầu vùng đỉnh  
 @B. Đau đầu vùng trán, hạ sốt, chảy máu cam  
 C. Chảy máu cam, đau răng hàm trên, viêm mũi dị ứng  
 D. Viêm xoang trán, hạ sốt, liệt VII trung ương
- 307. Tác dụng huyết Tinh minh chữa:**  
 A. Liệt VII trung ương, chấp, lẹo, viêm tuyến lệ  
 B. Viêm màng tiếp hợp, chấp, lẹo, liệt VII trung ương  
 @C. Viêm màng tiếp hợp, viêm tuyến lệ, chấp, lẹo  
 D. Viêm tuyến lệ, sụp mí, liệt VII trung ương
- 308. Tác dụng thường dùng của huyết Toán trúc:**  
 A. Chữa bệnh về mắt, nhức đầu, liệt VII trung ương  
 B. Chữa bệnh về mắt, đau đầu vùng gáy, liệt VII ngoại biên  
 @C. Đau đầu vùng trán, liệt VII ngoại biên, sụp mí  
 D. Liệt VII trung ương, đau đầu, viêm tuyến vú
- 309. Huyết có tác dụng chữa bệnh về mắt là:**  
 A. Túc tam lý  
 B. Nội quan  
 @C. Ty trúc không  
 D. Tam âm giao
- 310. Huyết Thái dương có tác dụng chữa:**  
 @A. Đau răng, nhức đầu, viêm màng tiếp hợp  
 B. Nhức nửa đầu, đau răng, viêm mũi dị ứng  
 C. Nhức nửa đầu, đau răng, chảy máu cam  
 D. Đau răng, liệt dây VII, viêm màng tiếp hợp
- 311. Huyết Nghinh hương có tác dụng chữa:**  
 A. Viêm mũi dị ứng, liệt VII ngoại biên, viêm màng tiếp hợp  
 B. Ngạt mũi, chảy máu cam, viêm màng tiếp hợp  
 C. Viêm mũi dị ứng, Liệt VII trung ương, viêm tuyến lệ  
 @D. Ngạt mũi, chảy nước mũi, liệt VII ngoại biên
- 312. Huyết có tác dụng chữa ngất, sốt cao co giật là:**  
 A. Thừa tương  
 B. Đại trùy  
 @C. Nhân trung  
 D. Chiên trung

**313. Huyết có tác dụng chữa liệt dây thần kinh mũ, đau đăm rối thần kinh cánh tay, đau khớp vai, bả vai là huyết:**

- A. Kiên tinh
- @B. Kiên ngưng
- C. Khúc trì
- D. Thiên tông

**314. Huyết Xích trạch có tác dụng chữa:**

- @A. Ho, sốt, viêm họng, cơn hen phế quản
- B. Đau khớp khuỷu, đau dây thần kinh mũ
- C. Sốt cao co giật ở trẻ em, đau dây thần kinh mũ
- D. Viêm họng, cơn hen phế quản, đau khớp cổ tay

**315. Huyết có tác dụng chữa ho, viêm họng, viêm phế quản, là hội huyết của mạch là huyết:**

- A. Nội quan
- B. Thần môn
- @C. Thái uyên
- D. Cách du

**316. Huyết có tác dụng chữa đau vai gáy, cảm mạo, nhức đầu, đau khớp khuỷu là huyết:**

- A. Nội quan
- B. Hợp cốc
- @C. Ngoại quan
- D. Phong trì

**317. Huyết có tác dụng chữa cảm mạo, nhức đầu, đau răng hàm trên, ra mồ hôi trộm là huyết:**

- @A. Hợp cốc
- B. Dương trì
- C. Ngoại quan
- D. Nội đình

**318. Huyết có tác dụng chữa đau khớp háng, đau dây thần kinh tọa, liệt chi dưới là huyết:**

- A. Thận du
- B. Thừa sơn
- @C. Thừa phù
- D. Ủy trung

**319. Huyết có tác dụng chữa đau khớp gối là huyết:**

- A. Ủy trung
- B. Tam âm giao
- C. Huyền trung
- @D. Độc ty

**320. Huyết Dương lăng tuyền có tác dụng chữa:**

- @A. Đau khớp gối, đau dây thần kinh tọa, nhức nửa bên đầu, đau vai gáy
- B. Đau khớp cổ chân, đau đầu vùng trán, đau khớp háng, viêm họng
- C. Đau dây thần kinh liên sườn, đau đầu vùng gáy, đau răng
- D. Đau dây thần kinh tọa, đau vai gáy, rối loạn kinh nguyệt

**321. Huyết có tác dụng chữa rong kinh, rong huyết, dọa xảy, bí đái, đái dầm, di tinh, mất ngủ là huyết:**

- A. Tâm du

- @B. Tam âm giao
- C. Túc tam lý
- D. Dương lăng tuyền

**322. Huyết Thái xung có tác dụng chữa:**

- A. Đau khớp gối, đau dây thần kinh tọa, nhức nửa bên đầu
- @B. Nhức đầu vùng đỉnh, tăng huyết áp, viêm màng tiếp hợp
- C. Đau dây thần kinh liên sườn, đau đầu vùng gáy, viêm họng
- D. Đau dây thần kinh tọa, đau vai gáy, rối loạn kinh nguyệt

**323. Huyết Tinh minh có tác dụng chữa:**

- A. Đau nửa bên đầu, viêm tuyến lệ, liệt dây VII trung ương
- B. Nhức đầu vùng đỉnh, viêm mũi dị ứng, viêm màng tiếp hợp
- C. Đau đầu vùng gáy, viêm họng, liệt dây VII ngoại biên
- @D. Liệt dây VII ngoại biên, chắp, lẹo, viêm màng tiếp hợp

**324. Chữa các bệnh nhức đầu, liệt dây VII ngoại biên, bệnh về mắt là huyết:**

- @A. Ty trúc không
- B. Hạ quan
- C. Ế phong
- D. Địa thương

**325. Chữa các bệnh ù tai, đau răng, liệt dây VII ngoại biên là huyết:**

- A. Ty trúc không
- @B. Hạ quan
- C. Nội đình
- D. Hợp cốc

**326. Huyết Địa thương có tác dụng chữa:**

- A. Đau răng, viêm màng tiếp hợp
- @B. Liệt dây VII, đau răng
- C. Đau dây thần kinh V, mất ngủ
- D. Liệt dây VII, liệt dây VI

**327. Chữa các bệnh ù tai, điếc tai, rối loạn tiền đình là huyết:**

- A. Thái dương
- B. Hạ quan
- @C. Ế phong
- D. Phong trì

**328. Huyết Thừa khấp có tác dụng chữa: {**

- A. Đau răng, viêm màng tiếp hợp, liệt dây VII
- @B. Liệt dây VII ngoại biên, viêm màng tiếp hợp, chắp, lẹo
- C. Đau dây thần kinh V, mất ngủ, chắp, lẹo
- D. Liệt dây VII ngoại biên, bệnh về mắt, viêm xoang trán

**329. Huyết Ế phong có tác dụng chữa:**

- A. Viêm màng tiếp hợp, liệt dây VII ngoại biên, chắp, lẹo
- @B. Liệt dây VII, ù tai, rối loạn tiền đình, viêm tuyến mang tai
- C. Viêm màng tiếp hợp, đau dây thần kinh V, đau răng
- D. ù tai, điếc tai, đau đầu vùng trán, đau dây thần kinh V

**330. Huyết Bách hội có tác dụng chữa:**

- A. Đau đầu vùng đỉnh, sa sinh dục, liệt dây thần kinh III
- B. ù tai, rối loạn tiền đình, đau nhức nửa bên đầu



- @C. Sa trực tràng, sa sinh dục, trĩ, nhức đầu  
D. Û tai, điếc tai, đau đầu vùng trán, sa sinh dục
- 331. Chữa đau vai gáy, tăng huyết áp, cảm mạo, nhức đầu là huyết:**  
A. Đại trữ  
B. Thiên tông  
@C. Phong trì  
D. Kiên tinh
- 332. Chữa các bệnh viêm tuyến vú, đau thần kinh liên sườn, nôn, nấc, hạ huyết áp là huyết:**  
A. Huyền trung  
@B. Can du  
C. Chiên trung  
D. Phế du
- 333. Huyết Đại trữ có tác dụng chữa:**  
@A. Sốt cao co giật, sốt rét, khó thở  
B. Sốt cao co giật, đau đầu, mất ngủ  
C. Đau đầu, đau dây thần kinh trên hố  
D. Tăng huyết áp, sốt rét, đau vai gáy
- 334. Chữa vai và lưng trên đau nhức là huyết:**  
A. Đại trữ  
@B. Thiên tông  
C. Phong trì  
D. Phong môn
- 335. Huyết Đại trữ có tác dụng chữa:**  
@A. Cảm mạo, ho hen, đau vai gáy, đau lưng  
B. Đau vai gáy, đau dây thần kinh V, đau răng  
C. Cảm mạo, nhức đầu, tăng huyết áp  
D. Nhức đầu, đau vai gáy, đau dây thần kinh trên hố
- 336. Huyết Phong môn có tác dụng chữa:**  
@A. Cảm mạo, ho hen, đau vai gáy  
B. Đau vai gáy, Liệt dây thần kinh VII  
C. Cảm mạo, nhức đầu, rối loạn thần kinh tim  
D. Hen phế quản, cơn đau thắt ngực, nôn, nấc
- 337. Chữa ho hen, viêm tuyến vú, chấp, lợ là huyết:**  
A. Tâm du  
B. Phong môn  
@C. Phế du  
D. Cách du
- 338. Huyết Tâm du có tác dụng chữa:**  
A. Đau lưng, đau thần kinh liên sườn, thiếu máu  
B. Mộng tinh, mất ngủ, rối loạn tiêu hoá  
C. Cắt cơn đau dạ dày, tăng huyết áp, mất ngủ  
@D. Ho, mất ngủ, mộng tinh, rối loạn thần kinh tim
- 339. Chữa nôn nấc, thiếu máu, cơn đau thắt ngực là huyết:**  
A. Can du  
B. Nội quan  
C. Chiên trung

@D. Cách du

**340. Chữa đau vai gáy, đau dây thần kinh liên sườn VI, VII là huyết:**

@A. Đốc du

B. Kiên tinh

C. Đại truy

D. Cách du

**341. Chữa đau vùng thượng vị, nôn nấc, táo bón, cơn đau dạ dày là huyết:**

@A. Trung quản

B. Nội đình

C. Chiên trung

D. Tam âm giao

**342. Huyết Thiên khu có tác dụng chữa:**

A. Đái dầm, di tinh, liệt dương, hạ huyết áp

B. Cắt cơn đau dạ dày, đầy bụng, chậm tiêu, thiếu máu

C. Rối loạn tiêu hoá, nôn mửa, rong kinh, rong huyết

@D. Cơn đau do co thắt đại tràng, đau dạ dày, sa dạ dày

**343. Huyết Đởm du có tác dụng chữa:**

A. Viêm đại tràng, viêm gan, hạ huyết áp, đau dạ dày

@B. Giun chui ống mật, tăng huyết áp, đầy bụng, nhức đầu

C. Sốt rét, đau dạ dày, ỉa chảy mạn tính, hen phế quản

D. Viêm bàng quang, viêm gan mạn, quáng gà

**344. Các huyết chữa đau dạ dày, đầy bụng, chậm tiêu, rối loạn tiêu hoá là:**

A. Đởm du, túc tam lý, thái khê

B. Trung quản, thiên khu, đốc du

C. Tỳ du, nội quan, hợp cốc

@D. Vị du, tỳ du, túc tam lý

**345. Chữa suy nhược cơ thể, đái dầm, di tinh, hạ huyết áp, ngất, là huyết:**

A. Trung cực

B. Khúc cốt

@C. Khí hải

D. Mệnh môn

**346. Huyết Khúc cốt có tác dụng chữa:**

@A. Bí đái, đái dầm, di tinh, viêm tinh hoàn

B. Viêm bàng quang, di tinh, đái dầm, rong kinh

C. Viêm đường tiết niệu, suy nhược thần kinh

D. Đái buốt, đái dắt, sa dạ con, cơn đau dạ dày

**347. Huyết Mệnh môn có tác dụng chữa:**

A. Bí đái, viêm bàng quang, giảm thị lực

B. Thiếu máu, di tinh, đái dầm, rong kinh

C. Suy nhược cơ thể, đau thần kinh tọa, táo bón

@D. Đau lưng, đái dầm, di tinh, ỉa chảy mạn

**348. Huyết Bát liêu có tác dụng chữa:**

A. Bí đái, đái dầm, viêm bàng quang, giảm thị lực

@B. Rong kinh, rong huyết, doạ xảy, di tinh, đái dầm

C. Suy nhược cơ thể, đau thần kinh tọa, táo bón

D. Đau lưng, đái dầm, đau dây thần kinh liên sườn

**349. Huyệt Trường cường có tác dụng chữa:**

- A. Bí đái, đái dầm, viêm bàng quang, giảm thị lực
- B. Rong kinh, rong huyết, doạ xảy, di tinh, đái dầm
- C. Táo bón, viêm đại tràng, phạm phòng, ho hen
- @D. Đau lưng, trĩ, ỉa chảy, sa trực tràng, phạm phòng

**KỸ THUẬT CHÂM CỨU**

**350. Để đề phòng vụng châm cần chú ý các vấn đề sau. NGOẠI TRỪ:**

- A. Lần đầu châm ít kim
- B. Theo dõi chặt chẽ trong thời gian lưu kim
- C. Châm lần đầu ở tư thế nằm
- @D. Không châm cho bệnh nhân thiếu máu

**351. Châm cứu được chỉ định trong trường hợp nào dưới đây:**

- @A. Một số bệnh cơ năng và triệu chứng cơ năng
- B. Con đau bụng ngoại khoa
- C. Chỉ điều trị triệu chứng cơ năng
- D. Chỉ điều trị bệnh thần kinh và khớp

**352. Các thủ thuật dưới đây đều được áp dụng khi châm bổ pháp. NGOẠI TRỪ:**

- A. Lưu kim 30 phút đến 60 phút
- B. Châm xuôi đường kinh
- @C. Châm ngược đường kinh
- D. Rút kim nhanh bịt lỗ châm

**353. Thủ thuật nào dưới đây được áp dụng khi châm tả pháp:**

- A. Không vê kim
- @B. Châm nhanh, rút kim từ từ
- C. Châm từ từ, không bịt lỗ châm
- D. Rút kim bịt lỗ châm

**354. Chống chỉ định của phương pháp châm trong trường hợp nào dưới đây:**

- @A. Bệnh thuộc hư hàn
- B. Bệnh thuộc chứng nhiệt
- C. Bệnh thuộc chứng thực
- D. Bệnh thuộc chứng biểu nhiệt

**355. Các tai biến sau đây đều có thể gặp khi châm kim, NGOẠI TRỪ:**

- A. Say kim còn gọi là vụng châm
- B. Chảy máu sau khi rút kim
- C. Tê buốt do châm phải dây thần kinh
- @D. Bại liệt do châm sai huyết

**356. Khi châm đều có các biểu hiện đặc khí sau đây, NGOẠI TRỪ:**

- A. Tê, tức, nặng, chóng tại nơi châm
- @B. Buốt tại nơi châm
- C. Đỏ bưng hoặc tái nhợt tại nơi châm
- D. Kim bị nút chặt

**357. Các nguyên nhân dưới đây gây ra hiện tượng vụng châm, NGOẠI TRỪ:**

- A. Lựa chọn tư thế bệnh nhân chưa phù hợp
- B. Châm lần đầu quá nhiều kim

- C. Bệnh nhân quá sợ châm  
 @D. Bệnh nhân đang bị bệnh cấp tính
- 358. Bản chất của đặc khí là gì:**  
 A. Là biểu hiện kim châm bị nút chặt như cá cắn câu  
 B. Là tạo ra một cung phản xạ mới ức chế cung phản xạ bệnh lý  
 @C. Khi kích thích của kim châm đã đạt đến ngưỡng đáp ứng của cơ thể  
 D. Châm đã đúng vào tiết đoạn thần kinh
- 359. Thủ thuật tả được áp dụng trong các trường hợp sau:**  
 @A. Bệnh thuộc chứng biểu thực nhiệt  
 B. Bệnh thuộc chứng lý hư hàn  
 C. Bệnh thuộc dương hư  
 D. Bệnh thuộc chứng âm hư
- 360. Khi châm không có biểu hiện đặc khí cần thực hiện các động tác dưới đây, NGOẠI TRỪ:**  
 @A. Không cần can thiệp gì  
 B. Tăng cường cường độ của kích thích  
 C. Xoay chuyển kim đi đúng vào huyết  
 D. Rút kim ra châm lại
- 361. Phương pháp cứu KHÔNG ĐƯỢC chỉ định trong các trường hợp nào:**  
 A. Bệnh thuộc hàn  
 @B. Bệnh thuộc nhiệt  
 C. Bệnh thuộc chứng hư  
 D. Bệnh thuộc chứng thực
- 362. Góc châm kim tùy thuộc vào:**  
 @A. Cơ vùng huyết đó dày hay mỏng  
 B. Thủ thuật bổ hay tả  
 C. Bệnh thuộc biểu chứng hay lý chứng  
 D. Thuộc hư chứng hay thực chứng
- 363. KHÔNG NÊN châm kim khi bệnh nhân đang ở trong trạng thái sau:**  
 A. Mệt mỏi do bệnh tật  
 B. Có bệnh tim do hở van 2 lá  
 @C. Chưa ăn sáng hoặc nhịn ăn để làm xét nghiệm máu  
 D. Bệnh nhân mất ngủ
- 364. Bổ tả được hiểu là:**  
 A. Tạo ra một cung phản xạ mới ức chế cung phản xạ bệnh lý  
 @B. Thủ pháp nhằm nâng cao hiệu quả điều trị của châm cứu  
 C. Hư thì bổ, thực thì tả  
 D. Phản ứng của cơ thể khi kích thích của kim châm đã đạt đến ngưỡng kích thích
- 365. Nguyên nhân KHÔNG đặc khí khi châm kim đã đúng kỹ thuật là:**  
 @A. Liệt dây thần kinh cảm giác vùng châm  
 B. Châm không đúng chỉ định  
 C. Do liệt thần kinh vận động  
 D. Do bệnh nhân quá sợ hãi
- 366. Thủ thuật bổ tả được tiến hành ngay từ khi châm đến sau khi rút kim xong:**  
 A. Nói như thế là sai  
 @B. Nói như thế là đúng

- C. Thủ thuật bỏ tả được tiến hành sau khi châm kim đã đạt được đắc khí  
 D. Thủ thuật bỏ tả được tiến hành sau khi châm kim qua da
- 367. Giai đoạn quan trọng nhất của châm kim là:**
- A. Chọn huyết chính xác  
 B. Sát trùng da đúng kỹ thuật  
 C. Qua da nhanh, dứt khoát, nhẹ nhàng  
 @D. Châm vào huyết tìm được cảm giác đắc khí
- 368. Trong thời gian lưu kim bệnh nhân kêu khó chịu, chóng mặt, buồn nôn, vã mồ hôi, việc cần làm ngay :**
- A. Kiểm tra mạch, huyết áp, nhịp thở  
 @B. Rút kim ngay cho nằm đầu thấp  
 C. Châm huyết Nhân trung  
 D. Tiêm thuốc trợ tim
- 369. Theo Y học cổ truyền, huyết là nơi:**
- A. Thần khí đi và đến, nơi ngoại tà xâm nhập, chính khí thoát ra  
 B. Khí của tạng phủ đi và đến, nơi chẩn đoán bệnh, phòng bệnh  
 C. Là nơi kinh khí vận hành và ngoại tà xâm nhập vào cơ thể  
 @D. Thần khí, khí của tạng phủ đi và đến, nơi áp dụng thủ thuật châm cứu
- 370. Hệ thống kinh lạc bao gồm các tác dụng sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Là nơi kinh khí vận hành  
 B. Nơi áp dụng thủ thuật châm cứu  
 C. Giúp chẩn đoán bệnh, phòng bệnh  
 @D. Là nơi chính khí cơ thể thoát ra
- 371. Để xác định huyết vị trong châm cứu KHÔNG DỰA vào cách thức nào dưới đây:**
- A. Cốt độ pháp (chia đoạn từng phần cơ thể)  
 B. Thốn đồng thân, đơn vị đo lường cm  
 C. Mô hình châm cứu cổ điển, tác động thân  
 @D. Dựa vào tiết đoạn thần kinh
- 372. Lấy điểm đau làm huyết thì gọi là:**
- A. Du huyết  
 B. Kinh kỳ ngoại huyết  
 @C. Á thị huyết  
 D. Hội huyết
- 373. Các huyết có vị trí nằm trên đường kinh có cách gọi nào dưới đây:**
- @A. Du huyết  
 B. Kinh kỳ ngoại huyết  
 C. Á thị huyết  
 D. Thống điểm

### PHẦN 3: BỆNH HỌC

#### CHĂM SÓC BỆNH NHÂN ĐAU ĐẦU

- 373. Theo Y học cổ truyền đau đầu có các nguyên nhân sau, NGOẠI TRỪ:**
- @A. Tiên thiên bất túc
  - B. Ngoại cảm phong tà
  - C. Can khí thượng nghịch
  - D. Khí huyết suy yếu
- 374. Có 1 nhận xét dưới đây KHÔNG ĐÚNG khi nói về sự liên quan về vị trí đau đầu với đường kinh:**
- @A. Đau 2 bên đầu do kinh thiếu dương đờm, tam tiêu
  - B. Đau đầu vùng đỉnh do kinh quyết âm tâm bào lạc
  - C. Đau đầu vùng cổ gáy do kinh thái dương bàng quang
  - D. Đau đầu vùng trán do kinh dương minh vị
- 375. Nhận định đau đầu do nội thương thể can dương vượng KHÔNG CÓ triệu chứng nào dưới đây :**
- @A. Rêu lưỡi trắng mỏng, mạch trầm xác
  - B. Đầu choáng và căng đau
  - C. Dễ cáu gắt và ngủ không yên giấc
  - D. Gặp trong bệnh tăng huyết áp
- 376. Nhận định đau đầu do ngoại cảm phong, hàn, thấp, nhiệt có triệu chứng sau:**
- @A. Đau dữ dội, phát sau cảm gió, cảm nhiệt, cảm lạnh
  - B. Đau âm ỉ, buồn nôn, đo huyết áp thường tăng
  - C. Dễ cáu gắt và ngủ không yên giấc, ợ chua, táo bón
  - D. Đau âm ỉ, mệt mỏi, hoa mắt, chóng mặt, tim hồi hộp
- 377. Nhận định đau đầu do khí hư KHÔNG CÓ triệu chứng nào dưới đây:**
- A. Suy nghĩ quá độ, làm việc căng thẳng đau tăng
  - B. Mệt mỏi, ngại nói, hơi thở ngắn, mạch nhu nhược
  - C. Thường lúc đau, lúc không đau, chất lưỡi nhợt
  - @D. Đau âm ỉ, mệt mỏi, hoa mắt, chóng mặt, tim hồi hộp
- 378. Nhận định triệu chứng đau đầu do huyết hư :**
- A. Suy nghĩ quá độ, làm việc căng thẳng đau tăng
  - @B. Đau âm ỉ, mệt mỏi, hoa mắt, chóng mặt, tim hồi hộp
  - C. Thường lúc đau, lúc không đau, chất lưỡi nhợt
  - D. Đau dữ dội, dễ cáu gắt và ngủ không yên giấc
- 379. Nhận định đau đầu do đờm trọc thực tích KHÔNG CÓ triệu chứng nào dưới đây :**
- A. Rêu lưỡi trắng, mạch trầm hoạt
  - B. Đầu luôn căng đau, hay buồn nôn, chảy rãi
  - C. Bụng ậm ạch, ợ chua, táo bón
  - @D. Gặp trong bệnh ngoại cảm phong hàn
- 380. Đau đầu cấp thường có các đặc điểm sau đây, NGOẠI TRỪ :**
- A. Đau kịch liệt, không ngừng, có khi đau giật nhói
  - @B. Thường do mắc ngoại cảm hoặc do khí huyết hư suy
  - C. Người bệnh khó chịu, chóng mặt hoặc buồn nôn
  - D. Thường do can dương vượng, đờm trọc thực tích

- 381. Đau đầu mạn thường có các đặc điểm sau đây, NGOẠI TRỪ :**
- A. Thường đau âm ỉ, lúc đau, lúc không đau
  - B. Đau lúc nặng, lúc nhẹ, người mệt mỏi
  - @C. Thường gặp trong chứng can dương vượng
  - D. Ăn ngủ kém, huyết áp thường thấp
- 382. Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC kế hoạch chăm sóc bệnh nhân đau đầu:**
- A. Giải quyết tình trạng đau đầu cho bệnh nhân bằng mọi phương pháp
  - @B. Tìm nguyên nhân gây ra đau đầu để có phương pháp điều trị phù hợp
  - C. Kết hợp điều trị nguyên nhân đau đầu dựa theo y lệnh của thầy thuốc
  - D. Tư vấn tâm lý giải tỏa tình trạng lo lắng của bệnh nhân
- 383. Trong kế hoạch chăm sóc bệnh nhân đau đầu, người điều dưỡng viên cần có khả năng :**
- A. Hướng dẫn cho bệnh nhân cách tuyên truyền chăm sóc sức khỏe cho các bệnh nhân đau đầu ở cộng đồng.
  - B. Tổ chức, hướng dẫn bệnh nhân vệ sinh bệnh phòng đảm bảo vệ sinh bệnh phòng.
  - @C. Tổ chức, hướng dẫn bệnh nhân luyện tập dưỡng sinh, tự xoa bóp nâng cao sức khỏe phòng bệnh và chữa bệnh.
  - D. Tổ chức hướng dẫn bệnh nhân sinh hoạt thường kỳ để đóng góp ý kiến cho nhân viên y tế.
- 384. Thực hiện châm cứu chữa đau đầu cho bệnh nhân :**
- A. Lựa chọn tư thế thầy thuốc và tư thế bệnh nhân phù hợp
  - B. Công thức huyết tùy thuộc vị trí đau đầu
  - C. Nếu đau đầu cấp tính dùng thủ thuật cứu
  - @D. Nếu đau đầu mạn tính dùng thủ thuật châm tả
- 385. Công thức huyết nào dưới đây không phù hợp với chỉ định điều trị :**
- A. Đau đầu vùng đỉnh: Bách hội, tứ thân thông
  - B. Đau đầu vùng trán: dương bạch, toán trúc
  - C. Đau nửa bên đầu: thái dương, phong trì, dương bạch
  - @D. Đau đầu vùng gáy: ấn đường, phong trì, kiên tỉnh
- 386. Công thức huyết điều trị triệu chứng kèm theo trong bệnh đau đầu do ngoại cảm :**
- @A. Nếu sợ lạnh dùng thủ thuật châm tả là tốt nhất
  - B. Nếu có chóng mặt, buồn nôn: can du, trung quản, thái dương
  - C. Nếu mắt đỏ: nội quan, thần môn, tam âm giao
  - D. Nếu sốt châm chích nặn máu huyết ấn đường
- 387. Thủ thuật xoa bóp nào dưới đây KHÔNG ĐƯỢC chỉ định điều trị đau đầu :**
- A. Phân, hợp, véo, miết
  - @B. Xát, vê, day huyết
  - C. Day, bấm huyết
  - D. Chặt, vỗ, bóp
- 388. Xoa bóp điều trị đau đầu do ngoại cảm cần chú ý một số vấn đề sau đây, NGOẠI TRỪ :**
- A. Nếu có ngạt mũi day bấm huyết nghinh hương, trung phủ, phế du
  - B. Để tán tà điểm các huyết hợp cốc, khúc trì, ngoại quan, liệt khuyết
  - C. Hướng dẫn bệnh nhân giữ ấm, tránh gió lùa, tránh nóng lạnh quá mức
  - @D. Thực hiện động tác xoa bóp theo thủ thuật bổ: nhẹ nhàng, dịu dàng

- 389. Chăm sóc bệnh nhân đau đầu cần tư vấn 1 số vấn đề sau đây, NGOẠI TRỪ :**
- A. Nếu huyết áp cao nằm tại giường, tránh tiếng ồn, thông báo cho nhân viên y tế biết.
  - B. Tránh làm việc căng thẳng, không dãi nắng, dầm mưa, giữ ấm cơ thể trong mùa lạnh.
  - @C. Khi đau đầu cần uống thuốc giảm đau để tránh bị đau nặng thêm
  - D. Tăng cường vitamin, dinh dưỡng, không dùng đồ ăn uống có tính chất kích thích
- 390. Phòng bệnh đau đầu cần thực hiện 1 số vấn đề sau đây, NGOẠI TRỪ :**
- A. Tự xoa bóp, luyện tập dưỡng sinh để nâng cao sức khỏe
  - B. Khi bị đau đầu nên đến bác sĩ xin tư vấn, tránh tự ý dùng thuốc
  - C. Kiểm tra huyết áp thường xuyên nếu có tiền sử tăng huyết áp
  - @D. Uống thuốc bổ thường xuyên để nâng cao sức khỏe
- 391. Đánh giá chăm sóc bệnh nhân đau đầu không dựa vào tiêu chí nào dưới đây:**
- @A. Bệnh nhân thông báo tình trạng mạch, huyết áp hàng ngày
  - B. Bệnh nhân hợp tác với thầy thuốc trong quá trình điều trị
  - C. Bệnh nhân thực hiện đúng y lệnh về ăn uống, sinh hoạt và dùng thuốc
  - D. Tình trạng đau đầu giảm dần sau mỗi lần châm cứu, xoa bóp

### **CHĂM SÓC BỆNH NHÂN LIỆT DÂY VII NGOẠI BIÊN**

- 392. Đặc điểm chất lưỡi, rêu lưỡi, mạch của bệnh nhân liệt dây VII ngoại biên do phong hàn là:**
- A. Chất lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch xác
  - B. Chất lưỡi đỏ, rêu trắng, mạch phù xác
  - @C. Chất lưỡi nhợt, rêu lưỡi trắng, mạch phù
  - D. Chất lưỡi nhợt, rêu lưỡi vàng mỏng, mạch phù
- 393. Liệt dây VII ngoại biên do phong hàn KHÔNG CÓ triệu chứng nào dưới đây:**
- A. Xuất hiện đột ngột sau khi đi mưa lạnh hoặc bị nhiễm lạnh
  - @B. Miệng méo, mắt nhắm không kín, nhân trung lệch về bên liệt
  - C. Chất lưỡi nhợt, rêu lưỡi trắng, mạch phù, người ớn lạnh
  - D. Uống nước bị trào ra 1 bên, không phòng mồm thổi lửa được
- 394. Thủ thuật tốt nhất được áp dụng cho bệnh nhân liệt dây VII ngoại biên do lạnh là:**
- A. Châm bổ
  - B. Châm tả
  - @C. Ôn châm
  - D. Cứu ngải
- 395. Pháp điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên do lạnh là:**
- A. Khu phong, thanh nhiệt, hoạt huyết
  - @B. Khu phong, tán hàn, hoạt huyết
  - C. Bổ huyết, hoạt huyết
  - D. Trừ phong thấp, hoạt huyết
- 396. Bệnh nhân nữ 64 tuổi, người gầy, sáng ngủ dậy thấy mặt bên trái tê, soi gương thấy miệng méo sang bên phải, mắt trái nhắm không kín, súc miệng thấy nước trào ra ở mép bên trái, huyết áp bình thường. Anh (chị) chẩn đoán liệt dây VII ngoại biên thể nào dưới đây:**
- A. Do phong nhiệt
  - @B. Do phong hàn



- C. Do huyết ứ  
D. Do thấp nhiệt
- 397. Thủ thuật châm được áp dụng điều trị cho bệnh nhân liệt dây thần kinh VII ngoại biên do phong nhiệt là:**  
@A. Châm tả  
B. Châm bổ  
C. Cứu ngải  
D. Ôn châm
- 398. Pháp điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên do phong nhiệt là:**  
A. Thanh nhiệt trừ thấp, hoạt huyết  
B. Thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết  
C. Khu phong tán hàn, hoạt huyết  
@D. Khu phong thanh nhiệt, hoạt huyết
- 399. Pháp điều trị liệt dây VII ngoại biên do huyết ứ là:**  
A. Bổ huyết, hoạt huyết  
B. Bổ khí, hoạt huyết  
C. Bổ khí, hành khí  
@D. Hành khí, hoạt huyết
- 400. Liệt dây VII ngoại biên do trúng phong nhiệt ở kinh lạc KHÔNG CÓ triệu chứng nào dưới đây:**  
A. Xuất hiện sau các nguyên nhân viêm nhiễm  
B. Miệng méo, mắt nhắm không kín, nhân trung lệch về bên lành  
C. Chát lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch phù xác  
@D. Bệnh thuộc chứng biểu thực hàn
- 401. Liệt dây VII ngoại biên do ứ huyết ở kinh lạc KHÔNG CÓ triệu chứng nào dưới đây:**  
A. Xuất hiện sau các nguyên nhân sang chấn  
B. Nhân trung lệch bên lành, mắt nhắm không kín  
C. Rêu lưỡi xanh tím, có điểm ứ huyết  
@D. Nhân trung lệch bên liệt, rãnh mũi má mờ bên liệt
- 402. Để dự phòng bệnh liệt dây VII ngoại biên cần phải:**  
A. Tránh lạnh, phòng ngừa sang chấn  
B. Phòng các bệnh nhiễm trùng ở tai  
C. Xoa bóp vùng mặt thường xuyên  
@D. Luyện tập nâng cao sức khỏe, khám bệnh định kỳ
- 403. Có 1 nhận định dưới đây KHÔNG ĐÚNG với triệu chứng liệt dây VII ngoại biên:**  
A. Mắt nhắm không kín bên liệt  
@B. Nhân trung lệch sang bên liệt  
C. Miệng méo, rãnh mũi má mờ bên liệt  
D. Thức ăn đọng ở bên liệt
- 404. Đứng trước bệnh nhân liệt dây VII ngoại biên, cần nhận định những vấn đề sau đây, NGOẠI TRỪ:**  
A. Liệt dây VII ngoại biên bên nào ?  
B. Do nguyên nhân nào?  
@C. Vấn đề dùng thuốc dự phòng tăng huyết áp  
D. Tình trạng tâm lý

- 405. Điều trị phục hồi di chứng liệt VII ngoại biên cần chú ý các vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Không dùng chế phẩm cồn Ô mã đề xoa bóp
  - B. Không được cứu trực tiếp gây bông
  - C. Không được dùng Strychnin sulfat để tiêm huyết
  - @D. Không được cứu bằng môi ngải
- 406. Lựa chọn đơn huyết điều trị phục hồi di chứng liệt VII ngoại biên:**
- A. Toán trúc, Dương bạch, Thái dương, Hạ quan, Giáp xa, Hợp cốc bên liệt
  - B. Ấn đường, Dương bạch, Ty trúc không, Hạ quan, Địa thương, Hợp cốc bên liệt
  - C. Toán trúc, phong trì, thái xung, Giáp xa, kiên tỉnh, Hợp cốc đối bên
  - @D. Toán trúc, Dương bạch, Địa thương, Giáp xa, Hạ quan, Hợp cốc đối bên
- 407. Để đạt hiệu quả chữa bệnh phục hồi di chứng liệt dây VII ngoại biên bằng châm cứu, cần phải thực hiện những vấn đề sau đây, NGOẠI TRỪ:**
- A. Châm cứu đúng công thức huyết
  - B. Châm cứu đúng kỹ thuật
  - C. Châm cứu phải đạt được đặc khí
  - @D. Phối hợp châm và cứu
- 408. Bệnh nhân nữ, 36 tuổi, hai ngày trước bị đau răng hàm trên, sốt, nhức đầu vùng thái dương, ngày hôm sau nữa xuất hiện méo mồm, mắt bên phải nhắm không kín. HA 140/90mmHg. Bệnh nhân bị liệt dây VII ngoại biên thuộc thể bệnh nào dưới đây:**
- A. Do phong hàn
  - @B. Do phong nhiệt
  - C. Do huyết ú
  - D. Do khí trệ
- 409. Lựa chọn công thức huyết điều trị phục hồi di chứng mắt nhắm không kín trong liệt dây VII ngoại biên:**
- @A. Toán trúc, Dương bạch, Ty trúc không, Thừa khấp
  - B. Toán trúc, ấn đường, Thừa khấp, Nghinh hương
  - C. Dương bạch, Ty trúc không, Bách hội, Hạ quan
  - D. Thừa khấp, Hạ quan, Dương bạch, Ngự yêu
- 410. Lựa chọn công thức huyết điều trị phục hồi di chứng miệng méo trong liệt dây VII ngoại biên:**
- A. Địa thương, Nghinh hương, ế phong
  - B. Hạ quan, Địa thương, Thái dương, ế phong
  - @C. Giáp xa, Hạ quan, Địa thương
  - D. Giáp xa, Địa thương, Thái dương
- 411. Thủ thuật xoa bóp nào dưới đây KHÔNG DÙNG điều trị phục hồi di chứng liệt VII ngoại biên:**
- A. Xoa, miết, xát, ấn, day huyết
  - B. Phân, hợp, day, bấm huyết
  - C. Miết, véo, xát, ấn, day huyết
  - @D. Vê, vòn, phát, điểm huyết
- 412. KHÔNG NÊN tư vấn mục nào dưới đây cho bệnh nhân liệt dây VII ngoại biên:**
- A. Tập nhai kẹo cao su hàm bên liệt để phục hồi cơ nhai
  - B. Múc thức ăn ú đọng sau khi ăn, xúc miệng sạch sau khi ăn
  - C. Vệ sinh mắt, đeo kính bảo vệ mắt khi đi ra ngoài
  - @D. Dùng chế phẩm cồn mã tiền để xoa bóp

**413. Cần thực hiện tư vấn cho bệnh nhân liệt dây VII ngoại biên những vấn đề sau, NGOẠI TRỪ :**

- @A. Hướng dẫn bệnh nhân dùng thuốc dự phòng
- B. Tư vấn về tâm lý để bệnh nhân thực sự tin tưởng thầy thuốc
- C. Hướng dẫn cho bệnh nhân vệ sinh răng miệng, mắt
- D. Hướng dẫn phương pháp tự xoa bóp điều trị hàng ngày

**414. Kế hoạch chăm sóc bệnh nhân liệt dây VII ngoại biên KHÔNG CẦN chú trọng mục nào dưới đây:**

- A. Tổ chức tư vấn về vấn đề bệnh tật và tâm lý
- @B. Tuyên truyền và giáo dục chăm sóc sức khỏe cộng đồng
- C. Phục hồi tình trạng liệt dây VII ngoại biên bằng châm cứu, xoa bóp
- D. Hướng dẫn vệ sinh cá nhân và phương pháp tự xoa bóp

### CHĂM SÓC BỆNH NHÂN ĐAU VAI GÁY

**415. Nhận định đau vai gáy do lạnh KHÔNG CÓ triệu chứng nào dưới đây:**

- A. Khó cúi, ngửa, nghiêng, quay cổ
- B. Có tiếp xúc với lạnh trước đó
- @C. Sợ lạnh, rêu lưỡi vàng, mạch trì
- D. Thời tiết lạnh đau tăng

**416. Nhận định đau vai gáy mạn tính KHÔNG CÓ triệu chứng nào dưới đây:**

- @A. Đau tê lan xuống vai tay, ngực sườn
- B. Mọi vai gáy kéo dài, xen kẽ đợt đau cấp
- C. Chụp XQ đốt sống cổ có hình ảnh thoái hóa, viêm sụn...
- D. Đau đầu vùng chẩm, giảm trí nhớ

**417. Đau vai gáy cấp vận động cổ khó khăn là vì:**

- A. Do chèn ép rễ
- B. Do viêm đốt sống cổ
- @C. Do co cứng các cơ vai gáy
- B. Do thoái hoá đốt sống cổ

**418. Khi đau vai gáy, những huyết nào dưới đây sẽ có hiện tượng ấn đau:**

- A. Phong trì, khúc trì, nội quan, ngoại quan
- B. Bách hội, phế du, tâm du, cách du
- @C. Phong trì, đốc du, đại trử, thiên tông
- D. Kiên ngưng, khúc trì, thiên tông, can du

**419. Đau vai gáy mạn tính thường dẫn tới đau tê tay do đặc điểm nào dưới đây:**

- A. Hệ cơ vai gáy và cơ nhị đầu, tam đầu cánh tay có mối quan hệ nguyên uỷ, bám tận
- @B. Hệ thống đốt sống cổ là nơi xuất lộ các tiết đoạn thần kinh tạo nên đám rối thần kinh cánh tay
- C. Hệ cơ vai gáy và cơ nhị đầu, tam đầu cánh tay có mối quan hệ với nhau về thuộc tính phân xạ thần kinh
- D. Thoái hoá các đốt sống cổ

**420. Trong phác đồ điều trị đau vai gáy bằng xoa bóp KHÔNG DÙNG thủ thuật nào dưới đây:**

- A. Xoa, bóp, day, lăn
- B. Bấm, điểm, miết, xát

- C. Phát, vờn, vận động  
 @D. Rung, véo, vê, vờn
- 421. Đau vai gáy mạn tính thường dẫn tới thiếu năng tuần hoàn não vì:**  
 @A. Gây ra hội chứng sống nền  
 B. Kích thích não vùng chẩm, co mạch não  
 C. Tuỷ cổ bị chèn ép, gây co mạch  
 D. Gây ra hội chứng suy nhược thần kinh
- 422. Trong công thức huyết điều trị đau vai gáy do lạnh sau KHÔNG CÓ huyết nào dưới đây:**  
 A. Kiên tinh  
 @B. Huyết hải  
 C. Đại trữ  
 D. Thiên tông
- 423. Huyết xa được chọn dựng điều trị đau vai gáy là:**  
 A. Túc tam lý  
 B. Tam âm giao  
 @C. Huyền chung  
 D. Khúc trì
- 424. Điều trị đau vai gáy cấp dùng pháp điều trị nào dưới đây:**  
 @A. Khu phong, tán hàn, thông kinh hoạt lạc  
 B. Trừ phong thấp, bổ khí huyết  
 C. Bổ huyết, hành khí, hoạt huyết  
 D. Thanh nhiệt trừ thấp, bổ khí huyết
- 425. Những huyết nào dưới đây không được dùng để điều trị đau vai gáy:**  
 A. Huyết tại chỗ : Phong trì, đại trữ, thiên tông, kiên tinh  
 @B. Khúc trì, kiên ngưng, túc tam lý  
 C. Lạc chẩm, huyền chung, đốc du  
 D. Huyết ở xa : huyền chung, Dương lăng tuyền
- 426. Lựa chọn đơn huyết điều trị đau vai gáy:**  
 @A. Phong trì, Đại trữ, Đại trữ, Thiên tông, Kiên tinh  
 B. Phong trì, Phong thị, Kiên tinh, Kiên ngưng, Dương lăng tuyền  
 C. Kiên tinh, Kiên ngưng, Phế du, Túc tam lý, Nội đình  
 D. Phong trì, Thái dương, Khúc trì, Huyền chung
- 427. Pháp điều trị đau vai gáy mạn tính là:**  
 @A. Khu phong, tán hàn, bổ huyết, hoạt huyết  
 B. Thanh nhiệt trừ phong thấp, bổ khí huyết  
 C. Bổ khí huyết, hoạt huyết, an thần  
 D. Hành khí, hoạt huyết, lợi niệu trừ thấp
- 428. Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC kế hoạch chăm sóc bệnh nhân đau vai gáy:**  
 A. Giảm đau, giải phóng sự co cơ  
 @B. Liệt kê danh mục thuốc bệnh nhân cần điều trị  
 C. Tư vấn tâm lý giải quyết tình trạng lo lắng của bệnh nhân  
 D. Hướng dẫn bệnh nhân tự xoa bóp để phòng và chữa bệnh
- 429. Thủ thuật châm cứu nào dưới đây không phù hợp với chứng bệnh lâm sàng:**  
 A. Đau vai gáy cấp châm tả pháp  
 B. Đau vai gáy mạn châm bình bổ, bình tả

- @C. Đau vai gáy do huyết ứ dùng phương pháp cứu
- D. Đau vai gáy do lạnh dùng phương pháp ôn châm

**430. Trong quá trình điều trị đau vai gáy cần tư vấn cho bệnh nhân những vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Cần tránh các loại hình lao động gây sang chấn, vi sang chấn đột sống cổ
- B. Chườm muối nóng hoặc ngâm cứu sao với rượu nóng vào vùng vai gáy đau
- C. Thường xuyên luyện tập nâng cao sức khỏe và xoa bóp gáy hàng ngày
- @D. Khi ngủ nên gối đầu cao và cần khởi động cơ vai gáy trước khi mang vác nặng

### **CHĂM SÓC BỆNH NHÂN ĐAU LƯNG**

**431. Chẩn đoán đau lưng cấp do hàn thấp KHÔNG CÓ triệu chứng nào dưới đây:**

- @A. Sợ lạnh, gai rét, rêu lưỡi trắng, mạch trầm xác
- B. Đau lưng xảy ra đột ngột sau khi bị nhiễm lạnh, ẩm thấp
- C. Đau nhiều, vận động cúi ngửa khó
- D. Khám cơ lưng co cứng, ấn đau

**432. Nhận định tình trạng đau lưng cấp KHÔNG CÓ triệu chứng nào dưới đây:**

- A. Đau lưng, tư thế đi, đứng lệch người do đau
- @B. Chụp XQ có biểu hiện thoái hóa cột sống
- C. Đau nhiều, vận động cúi, ngửa, quay, nghiêng khó
- D. Khám cơ lưng co cứng, ấn đau

**433. Chẩn đoán đau lưng cấp do khí trệ, huyết ứ dựa vào triệu chứng chủ yếu nào dưới đây:**

- A. Ấn các huyết thận du, đại trường du bệnh nhân đau
- @B. Xảy ra do thực hiện động tác lưng mạnh, đột ngột không sinh lý
- C. Đau nhiều, vận động cúi ngửa khó khăn
- D. Khám cơ lưng co cứng, ấn đau

**434. Chẩn đoán đau lưng mạn không có triệu chứng nào dưới đây:**

- A. Ấn các huyết thận du, đại trường du bệnh nhân đau
- B. Đau âm ỉ, có lúc đau tăng, hay gặp trên bệnh nhân có thoái hóa cột sống
- @C. Có sung, nóng, đỏ, đau, đôi khi có sốt nhẹ
- D. Vận động đi lại, cúi, ngửa, nghiêng quay không thoải mái

**435. Kế hoạch chăm sóc bệnh nhân đau lưng KHÔNG CÓ mục nào dưới đây:**

- A. Giảm đau, giải phóng dự co cơ bằng phương pháp châm cứu
- B. Hướng dẫn bệnh nhân phương pháp tự xoa bóp hàng ngày
- C. Giảm đau, giải phóng dự co cơ bằng phương pháp xoa bóp
- @D. Tư vấn cho bệnh nhân tự dùng thuốc mỗi khi đau lưng

**436. Thực hiện chăm sóc bệnh nhân đau lưng bằng phương pháp xoa bóp cần chú ý một số vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Thủ thuật xoa bóp cần dịu dàng, thấm sâu, không thô bạo
- B. Sử dụng 19 động tác xoa bóp cơ bản để điều trị cho bệnh nhân
- @C. Cần bấm huyết trước cho giãn cơ để bệnh nhân nằm được lâu
- D. Lựa chọn tư thế của bệnh nhân phải thoải mái khi tiến hành thủ thuật

**437. Thực hiện chăm sóc bệnh nhân đau lưng bằng phương pháp châm cứu cần chú ý một số vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Lựa chọn tư thế nằm sấp hoặc nằm nghiêng

- @B. Không nên dùng phương pháp thủy châm kết hợp
  - C. Chọn huyết thận du, đại trường du, ủy trung, huyết á thị
  - D. Chọn thủ pháp châm tả nếu đau lưng cấp, châm bình bổ bình tả nếu đau lưng mạn
- 438. Cần tư vấn cho bệnh nhân đau lưng một số vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Tránh các loại hình lao động gây sang chấn, vi sang chấn đốt sống lưng
  - B. Chườm muối nóng hoặc ngâm cứu sao với rượu khi bị đau mỗi lưng
  - @C. Hạn chế vận động khi có thoái hóa đốt sống, tăng cường vitamin trong chế độ ăn
  - D. Hàng ngày luyện tập các động tác cúi, uốn, quay, vỗ lưng để tạo cho cơ lưng luôn mềm dẻo
- 439. Đánh giá kết quả chăm sóc bệnh nhân đau lưng dựa vào tiêu chí nào dưới đây:**
- A. Tình trạng ăn ngủ
  - B. Tình trạng toàn thân
  - @C. Tình trạng tại chỗ đau
  - D. Tình trạng tâm lý

### **CHĂM SÓC BỆNH NHÂN ĐAU DÂY THẦN KINH TỌA**

- 440. Nguyên nhân thường gặp gây đau dây thần kinh tọa là:**
- A. Do các di tật bẩm sinh của cột sống
  - B. Viêm màng nhện tuỷ khu trú
  - @C. Thoát vị đĩa đệm
  - D. Giãn tĩnh mạch quanh rễ
- 441. Theo Y học cổ truyền nguyên nhân nào dưới đây không gây ra đau dây thần kinh tọa:**
- A. Trúng phong hàn ở kinh lạc
  - B. Can thận âm hư
  - @C. Do cơ địa nóng trong
  - D. Do huyết ứ, khí trệ ở kinh lạc
- 442. Bệnh nhân đau vùng thắt lưng, lan xuống hông, mặt sau đùi xuống khoeo chân, cẳng chân, đi lại khó khăn, gặp lạnh đau tăng, toàn thân có cảm giác sợ lạnh, rêu lưỡi trắng, mạch phù trì. Triệu chứng trên thuộc đau dây thần kinh tọa thể lâm sàng nào:**
- A. Thể Can Thận âm hư
  - @B. Thể phong hàn phạm kinh lạc
  - C. Thể huyết ứ khí trệ
  - D. Do phong thấp nhiệt
- 443. Bệnh nhân đau âm ỉ vùng thắt lưng lan xuống hông, mặt sau đùi và chân, thường có cảm giác đau mỗi, nặng ở hông, bệnh kéo dài hay tái phát, có thể có teo cơ, toàn thân mệt mỏi, ăn ngủ kém, mạch trầm nhược. Triệu chứng trên thuộc đau dây thần kinh tọa thể lâm sàng nào :**
- A. Phong hàn phạm kinh lạc
  - B. Huyết ứ, khí trệ ở kinh lạc
  - C. Thận dương hư
  - @D. Can Thận âm hư

**444. Bệnh nhân đau nhói vùng thắt lưng sau khi mang vác nặng, đau tăng dần và lan xuống dưới hông, khoeo, theo đường kinh bàng quang, có lúc đau âm ỉ, lúc đau dữ dội, đau tăng khi ho, khi hắt hơi hoặc khi gập cổ đột ngột, nằm yên thì đỡ đau. Triệu chứng trên thuộc đau dây thần kinh tọa thể lâm sàng nào:**

- A. Phong hàn phạm kinh lạc
- B. Can Thận âm hư, hàn thấp xâm nhập
- @C. Huyết ứ khí trệ ở kinh lạc
- D. Do phong nhiệt

**445. Pháp điều trị thích hợp đau thần kinh tọa do hàn thấp là:**

- @A. Khu phong, tán hàn, trừ thấp, hành khí hoạt huyết
- B. Trừ thấp, hành khí hoạt huyết
- C. Bổ huyết thông kinh lạc
- D. Bổ Can Thận thông kinh lạc

**446. Pháp điều trị thích hợp đau thần kinh tọa do huyết ứ khí trệ là:**

- A. Bổ Can Thận
- B. Bổ khí huyết, hoạt huyết
- @C. Hành khí hoạt huyết
- D. Khu phong, tán hàn, trừ thấp

**447. Pháp điều trị thích hợp đau thần kinh tọa do Can Thận âm hư là:**

- A. Bổ Thận dương, trừ phong hàn thấp, hoạt huyết
- B. Bổ Can huyết, trừ phong hàn thấp, hành khí
- @C. Bổ Can Thận âm, khu phong, tán hàn, hành khí, hoạt huyết
- D. Bổ Can Thận âm, thanh nhiệt trừ thấp, an thần

**448. Thủ thuật châm cứu thích hợp nhất điều trị thần kinh tọa thể phong hàn thấp là:**

- A. Châm tả
- B. Châm bổ
- @C. Ôn châm
- D. Bình bổ bình tả

**449. Thủ thuật châm cứu thích hợp nhất điều trị thần kinh tọa thể khí trệ, huyết ứ là:**

- A. Châm bổ
- B. Châm bình bổ bình tả
- @C. Châm tả
- D. Ôn châm

**450. Thủ thuật châm cứu thích hợp nhất điều trị thần kinh tọa thể can thận âm hư là:**

- A. Châm tả
- @B. Châm bình bổ bình tả
- C. Cứu
- D. Châm bổ

**451. Hãy lựa chọn một công thức huyết thích hợp nhất dùng trong điều trị đau dây thần kinh tọa:**

- A. Giáp tích L4 - L5, hoàn khiêu, uỷ trung, thái xung, nội đình, âm lăng tuyền, tam âm giao
- @B. Thận du, đại trường du, trật biên, hoàn khiêu, thừa phù, uỷ trung, thừa sơn, huyền chung, dương lăng tuyền
- C. Thận du, mệnh môn, phong thị, âm lăng tuyền, tam âm giao, thái khê, huyết hải

- D. Giáp tích L5 - S1, thừa phù, uỷ trung, thái khê, côn lôn, nội đình, huyền chung, huyết hải
- 452. Khi có biểu hiện thoái hoá cột sống thắt lưng cần phải:**
- A. Tránh luyện tập nặng
  - @B. Luyện tập nhẹ nhàng
  - C. Luyện tập thường xuyên
  - D. Nghỉ ngơi, miễn lao động
- 453. Nhận định triệu chứng đau dây thần kinh tọa cơ năng cần dựa vào các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Đau âm ỉ hay dữ dội?
  - B. Có hạn chế vận động không?
  - @C. Đau tăng khi bệnh nhân lo lắng nhiều
  - D. Vận động có đau tăng hay không?
- 454. Nhận định triệu chứng đau dây thần kinh tọa thực thể cần dựa vào các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Tư thế bệnh nhân ngay lưng hoặc vẹo người
  - @B. Nằm ngửa xoay khớp háng bệnh nhân đau
  - C. Thống điem Valex (+), Lasegue (+)
  - D. Hạn chế vận động cúi, ngửa, nghiêng, quay
- 455. Nhận định đau dây thần kinh tọa do lạnh triệu chứng nào dưới đây không phù hợp:**
- A. Xuất hiện sau khi bị nhiễm lạnh
  - B. Đau tăng khi thời tiết lạnh
  - C. Chát lưỡi nhợt, rêu lưỡi trắng, mạch trầm trì
  - @D. Ban ngày đau nhiều, đêm đỡ đau hơn
- 456. Nhận định đau dây thần kinh tọa do khí trệ huyết ứ ở kinh lạc triệu chứng nào dưới đây không phù hợp:**
- @A. Chụp XQ có thể thấy hình ảnh thoát vị đĩa đệm
  - B. Ho, hắt hơi hoặc cúi gập cổ đau tăng
  - C. Đau nhói hoặc giật đột ngột vùng thắt lưng
  - D. Xảy ra sau một đêm ngủ dậy
- 457. Nhận định đau dây thần kinh tọa do can thận âm hư triệu chứng nào dưới đây không phù hợp:**
- A. Chụp XQ có thể thấy thoái hóa đốt sống
  - @B. Người mệt mỏi, ngủ ít do đau, các cơ vùng lưng co cứng
  - C. Thường đau âm ỉ, mỗi nặng vùng lưng, mông, chân
  - D. Hay tái phát, vận động quá sức đau tăng
- 458. Mục nào dưới đây KHÔNG PHÙ HỢP khi thực hiện chăm sóc bệnh nhân đau dây thần kinh tọa trái bằng phương pháp châm cứu:**
- A. Bộc lộ rõ các huyết thuộc vùng lưng, mông, chân bên trái
  - B. Chọn huyết tại chỗ đau thuộc chân bên trái theo chỉ định của bác sĩ điều trị
  - @C. Bệnh nhân nằm sấp, thầy thuốc đứng ở phía bên phải người bệnh
  - D. Chọn thủ thuật châm tả nếu đau dây thần kinh tọa thể cấp, châm bình bổ bình tả nếu đau dây thần kinh tọa thể mạn
- 459. Mục nào dưới đây KHÔNG PHÙ HỢP khi thực hiện chăm sóc bệnh nhân đau dây thần kinh tọa trái bằng phương pháp xoa bóp:**
- A. Thủ thuật xoa bóp dịu dàng nhưng thấm sâu, không thô bạo



- B. Thực hiện 19 động tác xoa bóp cơ bản để xoa bóp cho bệnh nhân
  - C. Bệnh nhân nằm sấp, thầy thuốc đứng ở phía bên trái người bệnh
  - @D. Không nên thực hiện thủ thuật vận động khi bệnh nhân đang đau cấp
- 460. Cần tư vấn cho bệnh nhân đau dây thần kinh tọa các vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Không nên ăn thịt gà, cá chép, cua, ốc, ăn đồ lạnh nếu đau thần kinh tọa do hàn thấp
  - B. Thường xuyên xoa bóp, tập vận động vùng thắt lưng để tăng độ mềm dẻo, linh hoạt của cơ, xương khớp
  - C. Hướng dẫn phương pháp tự xoa bóp bấm huyệt cho bệnh nhân để phòng bệnh và chữa bệnh
  - @D. Hướng dẫn bệnh nhân dùng các thuốc chống viêm giảm đau mỗi khi bị đau dây thần kinh tọa

***CHĂM SÓC BỆNH NHÂN DI CHỨNG LIỆT NỬA NGƯỜI  
DO TAI BIẾN MẠCH MÁU NÃO***

- 461. Di chứng tai biến mạch máu não thể trúng phong kinh lạc có các triệu chứng lâm sàng sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Liệt nửa người
  - @B. Hôn mê
  - C. Méo mồm
  - D. Rối loạn thần kinh thực vật
- 462. Lựa chọn đơn huyết dùng điều trị méo miệng:**
- A. Nghinh hương, Địa thương
  - B. Giáp xa, Nghinh hương
  - @C. Giáp xa, Địa thương
  - D. Hạ quan, Thái dương
- 463. Huyết nào dưới đây KHÔNG DÙNG điều trị liệt chân do liệt nửa thân:**
- A. Hoàn khiêu
  - B. Thừa phù
  - @C. Phong môn
  - D. Huyết hải
- 464. Huyết nào dưới đây KHÔNG DÙNG điều trị liệt chân do liệt nửa thân:**
- A. Lương khâu
  - B. Dương lăng tuyền
  - C. Túc tam lý
  - @D. Ngoại quan
- 465. Huyết nào dưới đây KHÔNG DÙNG điều trị liệt chân do liệt nửa thân:**
- A. Phong thị
  - @B. Xích trạch
  - C. Bát phong
  - D. Huyền chung
- 466. Huyết nào dưới đây KHÔNG DÙNG điều trị liệt tay do liệt nửa thân:**
- A. Khúc trì
  - @B. Tam âm giao
  - C. Bát tà

D. Hợp cốc

**467. Chọn một nhóm huyết thích hợp nhất để điều trị rối loạn tâm thần do di chứng liệt nửa thân:**

- A. Tâm du, Can du, Thận du
- B. Liêm tuyền, Thần môn, Túc tam lý
- C. Tâm du, Thần môn
- @D. Nội quan, Thập tuyền, Thần môn

**468. Chọn một nhóm huyết thích hợp nhất để điều trị rối loạn cơ tròn do di chứng liệt nửa thân:**

- @A. Thận du, Thái khê, Tam âm giao, Bát liêu
- B. Thận du, Nội quan, Thần môn, Kiên tinh
- C. Thận du, Can du, Thái xung, Thừa sơn
- D. Thượng liêu, Thừa sơn, Tâm du, Tỳ du

**469. Để dự phòng tai biến mạch máu não tái phát cần tư vấn cho bệnh nhân các vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**

- @A. Chế độ ăn nhiều vitamin, nhiều đạm để phục hồi cơ bắp
- B. Uống thuốc dự phòng tăng huyết áp thường xuyên
- C. Luyện tập dưỡng sinh nâng cao sức khỏe
- D. Kiểm tra sức khỏe thường xuyên và theo định kỳ

**470. Thủ thuật xoa bóp thích hợp trong điều trị liệt ngón tay do liệt nửa thân:**

- A. Vòn
- B. Bóp
- C. Phân
- @D. Vê

**471. Lựa chọn đơn huyết điều trị rối loạn khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ:**

- A. Nội quan, Thần môn, Phong trì
- @B. Liêm tuyền, á môn, Thống lý
- C. Bàng liêm tuyền, Phong phủ, Thái uyên
- D. Thống lý, Thái xung, Khúc trì

**472. Xoa bóp bấm huyết điều trị phục hồi di chứng liệt nửa thân do TBMMN, nhằm các mục đích sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Thông kinh hoạt lạc
- B. Thư cân tăng cường nuôi dưỡng tại chỗ
- C. Kích thích phục hồi thần kinh
- @D. Đề phòng bệnh tái phát

**473. Nhóm huyết thích hợp để điều trị liệt tay do TBMMN:**

- A. Kiên ngưng, Khúc trì, Ngoại quan, Nội quan, Thái uyên
- B. Kiên tinh, Kiên ngưng, Khúc trạch, Nội quan, Thần môn
- @C. Kiên tinh, Kiên ngưng, Khúc trì, Ngoại quan, Hợp cốc, Bát tà
- D. Kiên ngưng, Thủ tam lý, Xích trạch, Hợp cốc, Khúc trạch

**474. Nhóm huyết thích hợp để điều trị liệt chân do TBMMN:**

- @A. Hoàn khiêu, Thừa phù, Phong thị, Dương lăng tuyền, Huyền chung, Giải khê, Bát phong
- B. Hoàn khiêu, Bể quan, Thừa phù, Phong thị, Huyết hải, Lương khâu, Bát tà
- C. Hoàn khiêu, Trật biên, Thừa phù, Phong thị, Tam âm giao, Thái khê, Giải khê, Côn lân

D. Hoàn khiêu, Phong thị, Độc ty, Tất nhân, Túc tam lý, Tam âm giao, Thái xung, Thái khê

**475. Dự phòng di chứng TBMMN cần phải thực hiện tốt các nội dung sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Điều trị tăng huyết áp
- B. Điều trị xơ vữa động mạch
- C. Thường xuyên sử dụng thuốc cải thiện tuần hoàn não
- @D. Thể dục, thể thao thường xuyên

**476. Nhận định chăm sóc bệnh nhân di chứng tai biến mạch máu não cần dựa vào các tiêu chí sau, NGOẠI TRỪ:**

- @A. Nhận định khả năng phục hồi
- B. Khả năng tự luyện tập để phục hồi
- C. Tình trạng tim mạch, tinh thần, hô hấp
- D. Tình trạng liệt nửa thân

**477. Để đưa ra kế hoạch chăm sóc bệnh nhân liệt tốt, cần nhận định các vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Tình trạng liệt nửa người nặng hay nhẹ
- @B. Kế hoạch ăn kiêng của bệnh nhân như thế nào ?
- C. Liệt cứng hay liệt mềm
- D. Có rối loạn cơ tròn hay không ?

**478. Mục nào dưới đây cần chú ý nhất khi lên kế hoạch chăm sóc bệnh nhân di chứng TBMMN:**

- A. Phục hồi di chứng liệt theo y lệnh của bác sĩ
- B. Tư vấn chế độ ăn uống cho bệnh nhân
- @C. Theo dõi tình trạng tim mạch, huyết áp
- D. Tư vấn chăm sóc sức khỏe dự phòng

**479. Kế hoạch chăm sóc điều dưỡng cho bệnh nhân liệt tại giường cần chú ý các vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Cho bệnh nhân nằm đệm nước chống loét
- @B. Cho bệnh nhân nằm nghiêng về bên lành để không bị ứ đọng đờm rãi do liệt mặt
- C. Xoa bóp tay chân, toàn thân, vận động các khớp để phòng cứng khớp do lâu không vận động
- D. Cho bệnh nhân ngồi dậy, vỗ nhẹ vùng lưng để phòng ứ đọng đờm dãi và ứ đọng dịch tiết ở phổi

### ***CHĂM SÓC BỆNH NHÂN CẢM CÚM***

**480. Cảm mạo do lạnh, Y học cổ truyền gọi là chứng:**

- A. Thời hành cảm mạo
- @B. Thương phong
- C. Dịch lệ
- D. Trúng phong

**481. Nhận định triệu chứng có thể có ở một bệnh nhân cảm mạo phong hàn:**

- A. Sốt, sợ gió, đau đầu, không có mồ hôi, mạch phù xác
- B. Sốt, sợ gió, không có mồ hôi, mạch tế sắc
- @C. Sốt, sợ gió, sợ lạnh, không có mồ hôi, mạch phù khẩn
- D. Phát sốt, sợ gió, sợ lạnh, ra mồ hôi, mạch hoạt xác

- 482. Cảm mạo xảy ra do các yếu tố sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Chính khí cơ thể suy giảm
  - B. Sau khi đi mưa lạnh, tắm lạnh
  - C. Do phong hàn xâm nhập vào tạng Phế
  - @D. Do phế khí mất chức năng chủ khí
- 483. Hắt hơi, sổ mũi, ngạt mũi trong bệnh cảm cúm là do ảnh hưởng đến chức năng nào của tạng Phế:**
- A. Chủ khí
  - B. Tuyên phát túc giáng
  - C. Chủ bì mao
  - @D. Khai khiếu ra mũi
- 484. Trong bài thuốc xông sau đây vị thuốc nào có tác dụng kháng sinh:**
- A. Lá bưởi
  - B. Lá tre
  - @C. Lá tỏi
  - D. Lá sả
- 485. Trong bài thuốc xông sau đây vị thuốc nào có tác dụng hạ sốt:**
- A. Lá sả
  - B. Lá kinh giới
  - @C. Lá tre
  - D. Lá hành
- 486. Trong bài thuốc xông sau đây vị thuốc nào có tác dụng sát khuẩn đường hô hấp:**
- @A. Lá bạc hà
  - B. Lá duối
  - C. Lá hành
  - D. Lá bưởi
- 487. Đặc điểm lâm sàng của bệnh cúm:**
- A. Sợ lạnh, sợ gió, hắt hơi, đau mình mẩy, rêu lưỡi trắng, mạch hoạt xác
  - B. Phát sốt, sợ gió, đau đầu, nước mũi trong, loãng, mạch tế xác
  - C. Đau mình mẩy, đau đầu, nước mũi vàng, rêu lưỡi vàng, mạch trầm
  - @D. Phát sốt, đau đầu, đau mình mẩy, rêu lưỡi vàng, mạch phù sắc
- 488. Thứ tự bỏ lá xông vào nồi theo cách nào dưới đây là tốt nhất:**
- @A. Lá có tác dụng kháng sinh -> hạ sốt -> lá có tinh dầu
  - B. Lá có tinh dầu -> kháng sinh-> lá có tác dụng hạ sốt
  - C. Lá có tác dụng hạ sốt -> tinh dầu -> lá có tác dụng kháng sinh
  - D. Cả ba loại lá cùng 1 lúc
- 489. Lựa chọn phương pháp điều trị cho bệnh nhân cảm mạo phong hàn:**
- A. Phát tán phong nhiệt
  - @B. Phát tán phong hàn
  - C. Phát tán phong thấp
  - D. Khu phong thanh nhiệt
- 490. Lựa chọn phương pháp điều trị cho bệnh nhân cúm:**
- A. Phát tán phong hàn
  - B. Thanh nhiệt giải độc
  - @C. Phát tán phong nhiệt
  - D. Phát tán phong thấp

- 491. Phương pháp xông cảm được chỉ định điều trị:**  
 @A. Biểu chứng  
 B. Lý chứng  
 C. Bán biểu, bán lý  
 D. Biểu lý kết hợp
- 492. Đánh gió là phương pháp điều trị dân gian có tác dụng:**  
 A. Làm se lỗ chân lông  
 B. Làm ấm nóng cơ thể  
 C. Làm giãn mạch  
 @D. Chữa cảm mạo
- 493. Thủ thuật châm cứu tốt nhất để điều trị cảm lạnh là:**  
 A. Châm tả  
 B. Châm bổ  
 C. Ôn châm  
 @D. Cứu
- 494. Áp dụng thủ thuật châm tả để điều trị cúm vì:**  
 A. Bệnh thuộc biểu chứng  
 B. Bệnh thuộc hư nhiệt  
 @C. Bệnh thuộc thực nhiệt  
 D. Bệnh thuộc lý nhiệt
- 495. Phòng bệnh cảm mạo cần:**  
 A. Giữ ấm và ăn nhiều đạm, Vitamin  
 @B. Giữ ấm và thường xuyên luyện tập thể dục thể thao  
 C. Day huyệt Túc tam lý thường xuyên  
 D. Giữ ấm và uống thuốc bổ thường xuyên
- 496. Bệnh cúm KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:**  
 A. Phát thành dịch  
 B. Lây nhiễm qua đường hô hấp  
 @C. Do phong hàn gây ra  
 D. Đáp ứng miễn dịch thấp
- 497. Lựa chọn công thức huyết chữa đau đầu vùng trán do cảm cúm:**  
 A. Bách hội, Phong trì, Thái dương  
 @B. Dương bạch, Toán trúc, Ty trúc không  
 C. Thái dương, Tứ thần thông, Hợp cốc  
 D. Bách hội, Thái dương, Hợp cốc
- 498. Lựa chọn công thức huyết điều trị đau đầu vùng gáy do cảm cúm:**  
 A. Bách hội, Thái dương, Kiên tỉnh  
 B. Bách hội, Tứ thần thông, Thiên tông  
 @C. Bách hội, Phong trì, Kiên tỉnh  
 D. Bách hội, Kiên tỉnh, Dương bạch
- 499. Lựa chọn công thức huyết chữa đau nửa bên đầu do cảm cúm:**  
 A. Bách hội, Tứ thần thông, Toán trúc, Túc tam lý  
 B. Bách hội, Thái dương, Dương bạch, Nội đình  
 @C. Bách hội, Thái dương, Phong trì, Ngoại quan  
 D. Bách hội, Hạ quan, A thị huyết, Hợp cốc

**500. Mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC kế hoạch chăm sóc bệnh nhân cảm cúm:**

- A. Thực hiện y lệnh của dùng thuốc của bác sĩ
- @B. Giải thích cho bệnh nhân thực hiện quy chế bệnh viện
- C. Phát hiện các triệu chứng kèm theo, báo cáo bác sĩ kịp thời
- D. Cách ly người bệnh tránh lây nhiễm nếu bệnh nhân mắc cúm

### **CHĂM SÓC BỆNH NHÂN VIÊM KHỚP DẠNG THẤP**

**501. Thăm khám viêm khớp dạng thấp có thể tìm được tổn thương thường gặp nhất ở khớp là:**

- A. Sưng
- B. Nóng
- C. Đỏ đau
- @D. Hạn chế vận động

**502. Viêm khớp dạng thấp có các dấu hiệu tổn thương đặc trưng sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Viêm khớp ngón chi
- B. Viêm khớp đối xứng
- C. Cứng khớp buổi sáng
- @D. Viêm khớp lớn

**503. Viêm khớp dạng thấp đợt cấp (thể phong thấp nhiệt tý) gồm các triệu chứng cơ bản sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Sưng đau các khớp, cứng khớp buổi sáng
- B. Sưng nóng đỏ đau các khớp ngón chi
- C. Mạch nhanh và trơn (hoạt sác)
- @D. Hay gặp viêm khớp háng, cứng khớp

**504. Viêm khớp dạng thấp được gọi là chứng tý theo Y học cổ truyền bởi các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Giảm hoặc mất vận động khớp
- B. Đau khớp
- C. Sưng nóng đỏ khớp
- @D. Thiếu máu, hoa mắt chóng mặt

**505. Giai đoạn cấp của viêm khớp dạng thấp là do:**

- A. Phong thấp
- B. Phong hàn
- C. Thấp nhiệt
- @D. Phong, thấp, nhiệt

**506. Giai đoạn ngoài đợt cấp của viêm khớp dạng thấp thuộc phạm vi chứng:**

- A. Phong tý vì do phong tà
- B. Hàn tý vì do hàn tà
- C. Thấp tý vì do thấp tà
- @D. Do phong hàn thấp tý

**507. Pháp điều trị viêm khớp dạng thấp đợt cấp là:**

- @A. Khu phong, thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, trừ thấp
- B. Khu phong, trừ thấp, thanh nhiệt tả hỏa, hoạt huyết
- C. Khu phong, thanh nhiệt táo thấp, hoạt huyết
- D. Khu phong, tư âm bổ huyết, hoạt huyết, trừ thấp

- 508. Pháp điều trị viêm khớp dạng thấp ngoài đợt cấp là:**
- @A. Khu phong, tán hàn, trừ thấp, hoạt lạc
  - B. Bổ can thận, lương huyết, khu phong trừ thấp
  - C. Khu phong, trừ thấp, hoá đàm, hoạt huyết
  - D. Khu phong thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, trừ thấp
- 509. Nhận định đau khớp do hàn chủ yếu dựa vào triệu chứng:**
- A. Cứng khớp buổi sáng khó cầm nắm
  - @B. Đau tăng lên khi về đêm hoặc trời lạnh
  - C. Đau cố định
  - D. Mệt mỏi và sợ lạnh nhiều
- 510. Nhận định đau khớp do thấp chủ yếu dựa vào triệu chứng:**
- A. Nặng nề mệt mỏi, cứng khớp, lưỡi khô
  - B. Mức độ khớp sưng nhiều, lưỡi khô rêu trắng
  - C. Rêu lưỡi nhớt, đau sưng khớp, sợ lạnh
  - @D. Sưng khớp, nặng nề, mệt mỏi, lưỡi nhớt
- 511. Đề phòng viêm khớp dạng thấp cần chú ý các vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Tránh nơi ẩm thấp
  - B. Tránh nơi có gió lạnh
  - C. Tăng cường vận động để rèn luyện cơ thể
  - @D. Kiêng ăn chất tanh
- 512. Phương pháp luyện tập để thực hiện nhất cho bệnh nhân viêm khớp dạng thấp là:**
- A. Tập khí công
  - B. Tập dưỡng sinh
  - @C. Tự xoa bóp
  - D. Tập thể thao
- 513. Liệu pháp vận động điều trị và phòng tái phát viêm khớp dạng thấp cho bệnh nhân bao gồm các nguyên tắc sau, NGOẠI TRỪ:**
- @A. Vận động sớm, càng nhiều càng tốt
  - B. Vận động thường xuyên
  - C. Vận động tùy theo mức độ tổn thương khớp
  - D. Vận động theo chỉ dẫn của thầy thuốc
- 514. Viêm khớp dạng thấp là một bệnh:**
- @A. Của chất tạo keo
  - B. Là bệnh thấp khớp
  - C. Chủ yếu gặp ở nam giới
  - D. Chủ yếu gặp ở phụ nữ
- 515. Viêm khớp dạng thấp là bệnh có đặc điểm:**
- @A. Có tính phổ biến
  - B. Không gặp ở tuổi trẻ
  - C. Có thể dẫn đến tàn phế
  - D. Có thể chữa khỏi hoàn toàn
- 516. Di chứng teo cơ cứng khớp trong viêm khớp dạng thấp có các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:**
- @A. Teo cơ biến dạng khớp là di chứng tất yếu của viêm khớp dạng thấp
  - B. Không điều trị đúng thì viêm khớp dạng thấp tiến triển dẫn đến teo cơ cứng khớp
  - C. Teo cơ biến dạng khớp là hậu quả viêm khớp dạng thấp

- D. Teo cơ biến dạng khớp có thể chữa bằng phương pháp Y học cổ truyền
- 517. Di chứng teo cơ cứng khớp trong viêm khớp dạng thấp có các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Thường gặp ở bàn tay bàn chân
  - @B. Thường gặp ở khớp gối
  - C. Thường có dạng khớp hình thoi
  - D. Có dấu hiệu bàn tay gió thổi xiêu
- 518. Các nhận xét sau đây về bệnh viêm khớp dạng thấp đều đúng, NGOẠI TRỪ:**
- A. Không phải là bệnh thấp khớp
  - B. Có thể gây ra tổn thương tim, gan, thận, não
  - @C. Không cần điều trị thiếu máu
  - D. Phải vừa bổ dưỡng vừa tiêu viêm giảm đau
- 519. Thuốc chữa viêm khớp dạng thấp trong dân gian có thể:**
- A. Chữa khỏi hoàn toàn bệnh viêm khớp dạng thấp
  - B. Giải quyết được bệnh của chất tạo keo
  - @C. Giải quyết được phần lớn các hậu quả do viêm khớp dạng thấp gây ra
  - D. Giải quyết được di chứng teo cơ cứng khớp
- 521. Uống thuốc phòng bệnh viêm khớp dạng thấp cần tuân theo các nguyên tắc sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Đủ liều
  - B. Theo chỉ dẫn của thầy thuốc
  - C. Theo tình trạng của bệnh tật
  - @D. Theo tính chất hàn nhiệt của bệnh
- 522. Điều trị chứng đau khớp trong viêm khớp dạng thấp cần thực hiện các nguyên tắc sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Phải cố định khớp, nếu có sưng đau nhiều, phát sốt
  - @B. Phải cứu ngải, nếu đau di chuyển, lúc nặng lúc nhẹ
  - C. Phải tăng cường vận động khớp, nếu đau ê ẩm, nặng nề
  - D. Phải tránh gió lạnh, nếu đau cố định, dữ dội
- 523. Lựa chọn pháp điều trị nào dưới đây để điều trị dự phòng viêm đa khớp dạng thấp:**
- @A. Bô Can Thận, lương huyết, khu phong trừ thấp
  - B. Khu phong tán hàn, trừ thấp, hoạt lạc
  - C. Khu phong, trừ thấp, hoá đàm, hoạt huyết
  - D. Khu phong, trừ thấp, thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết
- 524. Triệu chứng đau khớp lúc nặng, lúc nhẹ, hay di chuyển trong viêm khớp dạng thấp là do:**
- @A. Phong tà
  - B. Hàn tà
  - C. Thấp tà
  - D. Nhiệt tà
- 525. Triệu chứng đau khớp có đặc điểm đau cố định nặng nề, rêu lưỡi nhớt là do:**
- @A. Thấp tà
  - B. Hàn tà
  - C. Phong tà
  - D. Nhiệt tà



## CHĂM SÓC BỆNH NHÂN TÂM CĂN SUY NHƯỢC

**526. Theo Y học cổ truyền, tâm căn suy nhược KHÔNG THUỘC chứng bệnh nào dưới đây:**

- A. Thất miên
- B. Đầu thống
- C. Kiện vong
- @D. Khí hư

**527. Tâm căn suy nhược là biểu hiện rối loạn hoạt động ở tạng phủ nào dưới đây:**

- A. Ngũ tạng
- B. Lục phủ
- C. Tâm, Can, Thận
- @D. Nhiều tạng phủ

**528. Nguyên nhân gây ra tâm căn suy nhược là do:**

- @A. Rối loạn tính chí
- B. Lo nghĩ căng thẳng quá độ
- C. Bẩm tố tiên thiên bất túc (loại hình thần kinh yếu)
- D. Rối loạn tinh, khí, thần của các tạng phủ

**529. Theo YHCT, nguyên nhân gây ra tâm căn suy nhược thuộc nhóm:**

- @A. Nội nhân
- B. Ngoại nhân
- C. Bất nội ngoại nhân
- D. Tiên thiên bất túc

**530. Bản chất của tâm căn suy nhược là:**

- A. Bệnh rối loạn tâm thần
- B. Do loại hình thần kinh yếu
- C. Do stress kéo dài
- @D. Rối loạn tâm thể do nhiều yếu tố

**531. Tâm căn suy nhược gây ra các triệu chứng sau:**

- A. Dễ mệt mỏi sau một gắng sức về trí óc
- B. Mệt mỏi sau một gắng sức về thể lực
- @C. Rối loạn giấc ngủ, đau đầu, cáu gắt, hay quên, mệt mỏi
- D. Nhiều rối loạn hoạt động ở các cơ quan

**532. Yếu tố thuận lợi dẫn đến tâm căn suy nhược thường là:**

- A. Do căng thẳng thần kinh
- B. Do suy nhược cơ thể
- C. Do một bệnh mạn tính
- @D. Do Stress đủ cường độ và thời gian

**533. Chẩn đoán tâm căn suy nhược theo Tây y chỉ cần có:**

- A. Sự mệt mỏi và suy giảm khả năng lao động trí óc
- B. Mất ngủ, suy nhược cơ thể lâu ngày
- C. Sự mệt mỏi và suy giảm khả năng lao động thể lực
- @D. Suy giảm trí lực, thể lực và rối loạn cảm giác bản thể

**534. Nguyên tắc điều trị tâm căn suy nhược quan trọng nhất là:**

- @A. Giải toả Stress
- B. Tăng cường khả năng chịu Stress

- C. Sử dụng thuốc tăng cường thể lực  
D. Sử dụng thuốc điều trị triệu chứng
- 535. Mục đích sử dụng thuốc điều trị tâm căn suy nhược là:**  
A. Cải thiện hoạt động thần kinh chức năng  
B. Dùng thuốc an thần, nâng cao thể trạng  
C. Nâng cao thể trạng và tăng cường dinh dưỡng  
@D. Điều trị các rối loạn tâm thể
- 536. Bệnh nhân đau đầu, cáu gắt, phiền muộn thuộc tâm căn suy nhược thể bệnh nào dưới đây:**  
A. Tâm Can Thận âm hư  
@B. Can Tâm khí uất kết  
C. Thận âm hư  
D. Thận dương hư
- 537. Bệnh nhân đau đầu âm ỉ, mệt mỏi hoa mắt, chóng mặt hồi hộp hay quên, hay xúc động, ngủ ít, hay mê thuộc tâm căn suy nhược thể bệnh nào dưới đây:**  
A. Can Tâm khí uất kết  
B. Thận âm, Thận dương hư  
@C. Can Tâm thận âm hư  
D. Can hoả vượng
- 538. Bệnh nhân suy nhược rõ, ngày càng trầm trọng, khí sắc kém, đau lưng mỏi gối, ù tai, di tinh, liệt dương, tiểu đêm nhiều lần, nhức trong xương, mạch trầm tế là tâm căn suy nhược thể:**  
A. Can Tâm thận âm hư  
B. Can Tâm khí uất kết  
@C. Thận âm, Thận dương đều hư  
D. Tỳ Thận dương hư
- 539. Tâm căn suy nhược giai đoạn cuối thường biểu hiện các hội chứng sau, NGOẠI TRỪ:**  
A. Lão suy  
B. Rối loạn thực vật  
@C. Rối loạn chất tạo keo  
D. Rối loạn các cảm giác bản thể
- 540. Nguyên tắc điều trị chung bệnh tâm căn suy nhược là:**  
A. Dùng biện pháp tâm lý  
B. Thuốc đông y và châm cứu  
C. Thuốc tây y  
@D. Phối hợp các phương pháp
- 541. Pháp điều trị tâm căn suy nhược thể Can Tâm khí uất kết là:**  
A. Bổ Thận, hành khí giải uất  
@B. Sơ Can, lý khí, giải uất, an thần  
C. Sơ Can, kiện Tỳ, an thần  
D. Thanh Tâm, tả Can, an thần
- 542. Pháp điều trị tâm căn suy nhược thể Can Tâm Thận âm hư là:**  
A. Sơ Can, lý khí, giải uất, an thần  
B. Bổ Thận âm, ôn Thận dương, an thần  
@C. Tư âm giáng hoả, bình Can tiềm dương, an thần  
D. Tư âm giáng hoả, kiện Tỳ, an thần

**543. Điều trị tâm căn suy nhược thể Thận âm Thận dương hư KHÔNG DÙNG phương pháp điều trị nào dưới đây:**

- A. Bô Thận, cố tinh, an thần
- @B. Tư âm, giáng hoả, bình Can, an thần
- C. Bô Thận âm, ôn Thận dương, cố tinh, an thần
- D. Bô Thận âm, bô Thận dương, an thần

**544. Thủ thuật châm cứu để điều trị tâm căn suy nhược thể Tâm Can khí uất kết là:**

- @A. Châm tả
- B. Châm bô
- C. Cứu
- D. Ôn châm

**545. Thủ thuật châm cứu để điều trị tâm căn suy nhược thể Can Tâm Thận âm hư là:**

- A. Châm tả
- @B. Châm bô
- C. Châm bình bô, bình tả
- D. Ôn châm

**546. Chứng di tinh, liệt dương trong tâm căn suy nhược là do:**

- @A. Thận dương hư
- B. Thận âm hư
- C. Tâm âm hư
- D. Tâm dương hư

**547. Đưa ra một nhận xét đúng về bệnh tâm căn suy nhược:**

- A. Rối loạn huyết mạch là biểu hiện chính của tâm căn suy nhược
- B. Khí uất gây ra tâm căn suy nhược
- D. Rối loạn hoạt động tại tạng Tâm gây ra tâm căn suy nhược
- @C. Tâm căn suy nhược lúc đầu biểu hiện thực chứng, sau là biểu hiện hư chứng

**548. Tâm căn suy nhược do khí uất kết có các triệu chứng dưới đây, NGOẠI TRỪ:**

- A. Có thể gây viêm đại tràng co thắt
- B. Gây bút rút khó chịu, cáu gắt
- C. Ăn chậm tiêu hay đau bụng
- @D. Ăn không ngon

**549. Có một nhận xét KHÔNG ĐÚNG về bệnh tâm căn suy nhược:**

- A. Là hội chứng rối loạn tâm thể
- B. Là sự giảm sút khả năng lao động trí tuệ và lao động
- @C. Là biểu hiện của nhiều loại bệnh mạn tính
- D. Thường bao gồm các chứng rối loạn thực vật

**550. Chứng thất miên là do rối loạn hoạt động của:**

- @A. Tạng Tâm
- B. Tạng Thận
- C. Tạng Can
- D. Tạng Tỳ

**551. Chứng đầy bụng chướng hơi, ăn không tiêu là do:**

- @A. Khí trệ ở Tỳ Vị
- B. Tỳ Vị hư
- C. Vị âm hư
- D. Can khí uất kết

- 552. Chứng đau xương, di tinh, ù tai là do:**  
 @A. Thận hư  
 B. Can hư  
 C. Tâm hư  
 D. Dương hư
- 553. Tâm căn suy nhược thể cường thuộc chứng:**  
 A. Thận âm hư  
 @B. Tâm Can khí uất kết  
 C. Thận dương hư  
 D. Can Tâm Thận âm hư
- 554. Tâm căn suy nhược thể nhược thuộc chứng:**  
 A. Tâm Can khí uất kết  
 B. Thận âm, Thận dương hư  
 @C. Tâm Can, Thận âm hư  
 D. Thận âm hư
- 556. Để phòng bệnh tâm căn suy nhược cần chú trọng các vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**  
 A. Tránh các chấn thương về tâm thần  
 B. Sinh hoạt, làm việc hợp lý  
 C. Rèn luyện nhân cách  
 @D. Dùng thuốc bổ thường xuyên

### **CHĂM SÓC BỆNH NHÂN NỘI MẮN DỊCH ỨNG**

- 557. Triệu chứng lâm sàng về rêu lưỡi chẩn đoán nội mãn dịch ứng thể phong hàn là:**  
 A. Rêu lưỡi vàng mỏng  
 B. Rêu lưỡi trắng dày  
 @C. Rêu lưỡi trắng mỏng  
 D. Rêu lưỡi vàng dày
- 558. Nhận định mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC đặc điểm nội mãn dịch ứng do phong nhiệt:**  
 A. Nốt ban đỏ, sẩn ngứa, rát  
 @B. Trong người nóng, miệng khát, mạch trầm trì  
 C. Gặp môi trường nóng bệnh tăng lên  
 D. Chết lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch phù xác
- 559. Đặc điểm về rêu lưỡi để xác định nội mãn dịch ứng thể phong nhiệt là:**  
 A. Rêu lưỡi trắng mỏng  
 B. Rêu lưỡi trắng dày  
 C. Rêu lưỡi vàng dày  
 @D. Rêu lưỡi vàng mỏng
- 560. Nhận định mục nào dưới đây KHÔNG THUỘC đặc điểm nội mãn dịch ứng do lạnh:**  
 A. Xuất hiện đột ngột khi gặp lạnh  
 @B. Nốt ban đỏ, rát, ngứa  
 C. Rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khản  
 D. Gặp thời tiết lạnh bệnh nặng hơn
- 561. Pháp điều trị nội mãn dịch ứng thể phong hàn là:**  
 A. Khu phong, tán hàn, hành khí, hoạt huyết

- B. Phát tán phong hàn, lương huyết  
 @C. Phát tán phong hàn, điều hoà dinh vệ  
 D. Khu phong thanh nhiệt, hoạt huyết
- 562. Pháp điều trị nổi mẩn dị ứng thể phong nhiệt là:**  
 A. Khu phong, tán hàn, hành khí  
 @B. Khu phong, thanh nhiệt, lương huyết  
 C. Phát tán phong hàn, hoạt lạc  
 D. Khu phong thanh nhiệt, hành khí
- 563. Phòng bệnh nổi mẩn dị ứng tái phát cần phải tránh các yếu tố nào dưới đây:**  
 A. Tránh tiếp xúc đồ vật gây dị ứng  
 B. Tránh ăn uống thức ăn gây dị ứng  
 C. Tránh nóng, lạnh gây dị ứng  
 @D. Tránh dị nguyên
- 564. Nổi mẩn dị ứng thể phong hàn bao gồm các triệu chứng lâm sàng dưới đây, NGOẠI TRỪ:**  
 A. Ban ngứa nổi mẩn thành đám.  
 B. Chất lưỡi nhợt rêu lưỡi trắng mỏng  
 C. Gặp thời tiết nóng bệnh đỡ  
 @D. Mạch phù sác
- 565. Nổi mẩn dị ứng thể phong nhiệt bao gồm các triệu chứng lâm sàng dưới đây, NGOẠI TRỪ:**  
 A. Ban đỏ ngứa rát  
 B. Gặp nóng bệnh tăng  
 C. Chất lưỡi đỏ, rêu vàng  
 @D. Mạch phù khẩn
- 566. Nguyên tắc dùng thuốc nào dưới đây không phù hợp với bệnh nổi mẩn dị ứng:**  
 @A. Dị ứng thể phong nhiệt dùng thuốc có tính ôn lương để chữa  
 B. Phần thuốc điều hòa thể thực chứng dùng cho bệnh thể cấp  
 C. Phần thuốc chữa bệnh dùng nhóm thuốc có tác dụng giải dị ứng, hoạt huyết, an thần  
 D. Dị ứng thể phong hàn dùng thuốc có tính ôn ấm để chữa

### KỸ THUẬT XOA BÓP BẨM HUYẾT

- 567. Phương pháp xoa bóp KHÔNG CÓ tác dụng nào dưới đây đối với gân, cơ, khớp:**  
 A. Làm tăng tính đàn hồi của cơ, tăng dinh dưỡng cho cơ nên có khả năng chống teo cơ.  
 B. Làm tăng tính co giãn, tính hoạt động của gân, dây chằng  
 C. Thúc đẩy việc tiết dịch trong cơ, khớp và tuần hoàn quanh khớp  
 @D. Mở rộng biên độ của khớp, gây ra tổn thương khớp, dây chằng
- 568. Phương pháp xoa bóp KHÔNG CÓ tác dụng nào dưới đây?**  
 @A. Có ảnh hưởng đến hệ thần kinh thực vật, không làm thay đổi điện não  
 B. Làm giãn mạch, làm nhiệt độ của da tăng lên  
 C. Làm giảm gánh nặng cho tim và giúp máu trở về tim tốt hơn  
 D. Làm thay đổi số lượng hồng cầu, bạch cầu, có tác dụng tiêu viêm
- 569. Phương pháp xoa bóp KHÔNG CÓ tác dụng nào dưới đây?**  
 A. Làm tăng chức năng thở, ngăn chặn sự suy sụp của chức năng thở

- B. Làm tăng cường nhu động của dạ dày, của ruột, cải thiện chức năng tiêu hoá
- @C. Làm tăng lượng nước tiểu bài tiết ra và làm thay đổi độ a xít trong máu
- D. Làm tăng 5 – 10% nhu cầu về dưỡng khí, đồng thời làm tăng lượng bài tiết thán khí

**570. Khi tiến hành thủ thuật xoa bóp cho người bệnh, tác động của xoa bóp cần đạt được các yêu cầu sau, NGOẠI TRỪ:**

- A. Phải nhẹ nhàng nhưng thấm sâu vào da, thịt
- B. Phải làm được lâu và có sức
- @C. Phải làm nhanh, mạnh, dứt khoát xuôi đường kinh có tác dụng tả
- D. Phải làm chậm rãi, nhẹ nhàng, thuận đường kinh có tác dụng bổ

**571. Phương pháp điểm huyết là:**

- @A. Dùng ngón tay cái, đốt 2 ngón trỏ, giữa hoặc khuỷu tay, dùng sức ấn thẳng góc vào huyết hoặc vị trí nhất định
- B. Dùng gốc bàn tay, mô ngón út hoặc mô ngón cái ấn vào huyết
- C. Dùng gốc gan bàn tay, mô ngón tay út hoặc mô ngón tay cái hơi dùng sức ấn xuống da người bệnh và di chuyển theo đường tròn, da người bệnh di động theo tay thầy thuốc
- D. Dùng ngón tay cái, đốt 2 ngón trỏ, giữa hoặc khuỷu tay, dùng sức day nhẹ nhàng từ nhẹ đến mạnh vào huyết

**572. Phương pháp bấm huyết là:**

- A. Dùng ngón tay cái, đốt 2 ngón trỏ, giữa hoặc khuỷu tay, dùng sức ấn thẳng góc vào huyết hoặc vị trí nhất định
- @B. Dùng ngón tay cái hoặc ngón trỏ bấm vào huyết hoặc vị trí nào đó
- C. Dùng ngón tay cái hoặc ngón giữa bấm vào huyết hoặc vị trí nào đó
- D. Dùng ngón tay cái, đốt 2 ngón trỏ, giữa hoặc khuỷu tay, dùng sức day nhẹ nhàng từ nhẹ đến mạnh vào huyết

**573. Phương pháp đấm KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:**

- A. Nắm chặt tay lại, dùng ô mô út đấm vào chỗ bị bệnh
- B. Dùng ở vùng có nhiều cơ như vùng hông, lưng, đùi
- C. Tác dụng thông khí huyết, tán hàn, khu phong
- @D. Tác dụng bình can giáng hoả, hành khí, tán huyết

**574. Phương pháp bóp KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:**

- @A. Khi bóp không nên kéo thịt lên gây đau cho bệnh nhân
- B. Không nên để gân trượt dưới tay gây đau cho bệnh nhân
- C. Dùng ngón tay cái và các ngón khác bóp vào thịt hoặc gần nơi bị bệnh
- D. Tác dụng giải nhiệt, khai khiểu, khu phong tán hàn, thông kinh lạc

**575. Phương pháp lăn KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:**

- A. Dùng mu bàn tay, ô mô út hoặc các khớp giữa bàn tay và ngón tay
- B. Có thể dùng các khớp ngón tay
- C. Vận động nhẹ nhàng khớp cổ tay với một lực nhất định lần lượt lăn trên da thịt bệnh nhân
- @D. Thủ thuật này có tác dụng thấm sâu vào da thịt, chỉ dùng khi cơ cơ nhiều gây đau

**576. Phương pháp vờn có đặc điểm nào dưới đây:**

- A. Dùng ngón tay cái, ngón tay trỏ hoặc đốt thứ 2 của ngón cái với đốt thứ 3 của ngón trỏ kẹp và kéo da bệnh nhân lên
- B. Dùng vân các ngón tay của 2 bàn tay ấn miết nhẹ lên da thịt của bệnh nhân theo một hướng nhất định

- C. Dùng vân ngón tay hoặc mô ngón út của 2 bàn tay từ 2 chỗ khác nhau đi ngược chiều và cùng đến 1 chỗ tay của thầy thuốc gọi là:  
 @D. Dùng hai bàn tay hơi cong bao lấy một vị trí rồi chuyển động ngược chiều kéo theo cả da thịt người bệnh chuyển động theo.
- 577. Thủ thuật nào dưới đây có tác dụng trên huyết:**
- A. Vê, bóp, day, lăn
  - @B. Bấm, diêm, day
  - C. Phát, bóp, phân, hợp
  - D. Day, xát, vờn, đấm
- 578. Thủ thuật nào dưới đây có tác dụng trên khớp:**
- @A. Vê, rung, vận động
  - B. Bấm, diêm, day
  - C. Phát, bóp, phân, hợp
  - D. Xoa, xát, vờn, đấm
- 579. Nếu khớp vận động bị hạn chế, khi xoa bóp cần chú ý các vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:**
- A. Cần chú ý đến phạm vi hoạt động của khớp trước khi vận động
  - B. Làm từ từ tăng dần, tránh làm quá mạnh gây đau cho người bệnh
  - @C. Tùy theo tình trạng của người bệnh, mà chọn thủ thuật cho phù hợp
  - D. Không nên tập vận động khi các khớp đang sưng, nóng, đỏ, đau
- 580. Phương pháp tự xoa bóp KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây?**
- A. Đề phòng và chữa bệnh mạn tính
  - B. Động tác phải vừa sức, nhịp nhàng xoa bóp trực tiếp vào da thịt
  - C. Tư tưởng phải chỉ huy động tác, làm đến đâu theo dõi đến đấy
  - @D. Thờ tự nhiên, một số động tác nên thực hiện nhanh, mạnh, dứt khoát
- 581. Có 1 động tác không thuộc phương pháp tự xoa bóp:**
- @A. Day đầu gối, lăn đầu gối, xoa chi dưới
  - B. Rửa mặt khô, xát bàn chân, xát mu bàn tay
  - C. Xát chân vành tai, xát gáy, xát gáy
  - D. Gãi đầu, phân trán đầu, gõ răng
- 582. Có 1 điều kiện dưới đây không đúng khi tập luyện thở:**
- A. Phải đi tiểu tiện trước khi luyện thở để tránh các kích thích bên trong
  - @B. Khi tập cần hít thở sâu, nín thở khi thực hiện các động tác xoa và xát
  - C. Phòng tập không sáng quá hoặc không tối quá
  - D. Người tập phải tập trung, tự nhiên, thoải mái, cơ thể cần mềm mại
- 583. Đặc điểm của kiểu thở 3 thì:**
- @A. Hít vào từ từ, ngực bụng phình lên 1/3 thời gian; Thở ra từ từ, ngực bụng xẹp xuống 1/3 thời gian; Nín thở để cơ thể tự nhiên thư giãn 1/3 thời gian
  - B. Hít vào từ từ, ngực bụng xẹp xuống 1/3 thời gian, Thở ra từ từ, ngực bụng phình lên 1/3 thời gian; Nín thở để cơ thể tự nhiên thư giãn 1/3 thời gian
  - C. Hít vào từ từ, ngực bụng xẹp xuống 1/3 thời gian; Nín thở để cơ thể tự nhiên thư giãn 1/3 thời gian; Thở ra từ từ, ngực bụng phình lên 1/3 thời gian.
  - D. Hít vào từ từ, ngực bụng phình lên 1/3 thời gian; Nín thở để cơ thể tự nhiên thư giãn 1/3 thời gian; Thở ra từ từ, ngực bụng xẹp xuống 1/3 thời gian
- 584. Có 1 tư thế không đúng khi tập thở dưỡng sinh ở tư thế ngồi thẳng:**
- A. Lưng không cúi, ngực không ưỡn, thân thẳng
  - B. 2 tay để xuôi theo đùi, 2 bàn chân song song vuông góc

- @C. Mắt nhắm hoặc nhìn theo chóp mũi, 2 tay để ngửa trên đầu gối  
 D. Lưng không cúi, ngực không uốn, 2 tay để xuôi theo đùi

### CÂU HỎI SO KHỚP

**585. Hãy tìm ở cột bên phải những triệu chứng phù hợp với hội chứng bệnh được ghi ở cột bên trái:**

1. Khí thực biểu hiện:	a. Đoán hơi, đoán khí, không muốn làm việc, người mệt mỏi
2. Khí hư biểu hiện:	b. Chướng mãn, ngực bụng đầy tức, suyễn thở, ợ hơi
3. Huyết hư biểu hiện:	c. Da xanh xao, xuất huyết dưới da, lưỡi có điểm ứ huyết
	d. Ợ hơi, nôn nấc, gây ra các chứng sa dạ dày, sa sinh dục, trĩ
	e. Da xanh xao, hoa mắt chóng mặt, kinh nguyệt ít, nhạt màu
Đáp án: 1-b, 2-a, 3-e.	

**586. Hãy tìm ở cột bên phải kế hoạch chăm sóc phù hợp với chứng bệnh được ghi ở cột bên trái:**

1. Kế hoạch chăm sóc bệnh nhân có biểu hiện âm hư sinh nội nhiệt:	a. Cứu huyết mệnh môn, dùng thuốc bổ khí, bổ thận âm, uống cao hồ cốt
2. Kế hoạch chăm sóc bệnh nhân có biểu hiện dương hư sinh ngoại hàn:	b. Dùng thuốc bổ âm, ăn cháo hén, canh lá dâu, uống đủ nước, xoa bóp dọc theo các kinh âm
3. Kế hoạch chăm sóc bệnh nhân táo bón do âm dương, khí huyết hư, thực nhiệt:	c. Dùng thuốc bổ dương có phụ tử chế, nhục quế, ăn thịt chó, thịt hươu nai, xoa bóp huyết mệnh môn
	d. Ăn thịt mỡ, uống mật ong, lá khoai lang, vùng đen, uống nhiều nước, uống thuốc bổ âm
Đáp án: 1-b, 2-c, 3-d.	

**587. Hãy tìm ở cột bên phải kế hoạch chăm sóc phù hợp với nhận định chẩn đoán được ghi ở cột bên trái:**

Nhận định chẩn đoán	Chăm sóc điều dưỡng
1. Bệnh nhân đại tiện phân nát kéo dài do tỳ thận dương hư, đại tràng hàn cần:	a. Dùng thuốc bổ âm, ăn cháo hén, canh lá dâu, uống đủ nước, xoa bóp dọc theo các kinh âm
2. Bệnh nhân đại tiện phân có mùi tanh loãng, mùi thối khắm do tỳ hư, thực tích cần:	b. Cứu huyết trung quản, thiên khu, túc tam lý, nên ăn gừng khô, riêng ẩm, kiêng đồ biển, cá không vảy
	c. Nên cứu huyết mệnh môn, dùng thuốc bổ khí, bổ thận âm, uống cao hồ cốt, cao ban long
	d. Xoa bóp huyết túc tam lý, tam âm giao, nên ăn cháo hoài sơn, ý dĩ, nhân sâm, sơn tra, màng mè gà
Đáp án: 1-b, 2-d	

**588. Hãy tìm ở cột bên phải kế hoạch chăm sóc phù hợp với nhận định chẩn đoán được ghi ở cột bên trái:**

Nhận định chẩn đoán	Chăm sóc điều dưỡng
1. Bàn quang thực nhiệt gây đái nóng rát, đái buốt, đái rắt, nước tiểu đậm màu	a. Dùng thuốc bổ dương có phụ tử chế, nhục quế, ăn thịt chó, thịt hươu nai, xoa bóp huyết mệnh môn, thận du, uống rượu tắc kê, cá ngựa
2. Thận khí hư gây đái lắt nhắt,	b. Nên cứu huyết mệnh môn, dùng thuốc bổ khí huyết,



đái sốt, đái đêm nhiều lần, tiểu tiện trong, dài cần:	bổ thận âm, uống cao hổ cốt, cao ban long c. Dùng thuốc bổ thận âm, xoa bóp huyết túc tam lý, tam âm giao, nên ăn cháo hoài sơn, ý dĩ, nhân sâm, sơn tra, màng mè gà d. Uống nước đỗ đen, nước bột sắn dây, uống nhiều nước, uống nước sắc râu ngô, bông mã đề, cỏ roi ngựa, cây chỉ thiên
Đáp án: 1-d, 2-a	

**589. Hãy tìm ở cột bên phải kế hoạch chăm sóc phù hợp với nhận định chẩn đoán được ghi ở cột bên trái:**

1. Bệnh thuộc biểu chứng nên: 2. Bệnh thuộc lý chứng nên: 3. Bệnh thuộc thực chứng nên: 4. Bệnh thuộc hư chứng nên:	a. Dùng các thuốc tả mạnh khắc phạt tà khí, châm tả vê mạnh, rút kim không bịt lỗ châm b. Châm sâu, cứu lâu, lưu kim, dùng thuốc tả hạ, ôn thanh, tiêu, bổ c. Châm nông, dùng thuốc làm ra mồ hôi d. Dùng thuốc bổ là chính, châm bổ hoặc cứu, xoa bóp nhẹ nhàng e. Dùng các thuốc bổ khí huyết, châm tả vê mạnh, rút kim bịt lỗ châm
Đáp án: 1-c, 2-b, 3-a, 4-d	

**590. Hãy tìm ở cột bên phải triệu chứng bệnh phù hợp với chứng bệnh được ghi ở cột bên trái:**

1. Bệnh thuộc can, đờm thường gây các triệu chứng: 2. Bệnh thuộc tâm, tiêu trường thường gây ra các triệu chứng: 3. Bệnh thuộc Phế, đại trường thường gây các triệu chứng:	a. Người mệt mỏi vô lực, đoản hơi, đoản khí, tiếng nói nhỏ, yếu, dễ bị cảm lạnh b. Mất ngủ, hồi hộp đánh trống ngực, đau ngực, tinh thần không minh mẫn, tư duy không sáng suốt c. Tinh thần u uất, cáu gắt, bực dọc vô cớ, ngực sườn đầy tức, tinh thần căng thẳng, thờ dài d. Phân táo nát thất thường, miệng đắng, đêm nằm giật mình, da khô không được tươi nhuận
Đáp án: 1-c, 2-b, 3-a.	

**591. Hãy tìm ở cột bên phải nội dung chăm sóc điều dưỡng phù hợp với chứng bệnh được ghi ở cột bên trái:**

Chứng bệnh	Chăm sóc điều dưỡng
1. Bệnh của tỳ, vị cần: 2. Bệnh của thận, bàng quang cần: 3. Bệnh do tân dịch hư tổn cần:	a. Cung cấp đủ nước, không làm mất nước thêm, ăn canh lá dậu, nấu cháo hên, uống thuốc bổ âm, bổ huyết b. Lựa chọn thức ăn hợp khẩu vị, không nên ăn nhiều đồ ngọt, xoa bóp huyết túc tam lý thường xuyên, vận động nhẹ nhàng làm tiêu hao năng lượng, kích thích ăn ngon miệng c. Cần tiết chế tình dục, dùng phương pháp châm bổ hoặc cứu, nếu do thận âm hư dùng bài thuốc lục vị, nếu do thận dương hư dùng bài thuốc bát vị d. Uống nước đỗ đen, nước bột sắn dây, uống nhiều nước, uống nước

sắc râu ngô, bông mã đề, cỏ roi ngựa, ăn cháo hạt sen, ý dĩ
Đáp án: 1-b, 2-c, 3-a.

**592. Hãy tìm ở cột bên phải kế hoạch chăm sóc phù hợp với nhận định chẩn đoán được ghi ở cột bên trái:**

1. Cứng mạc mắt màu vàng do tỳ thấp nên:	a. Tránh kích thích tinh thần
2. Cứng mạc mắt màu xanh do can phong nên:	b. Tập thở sâu
3. Cứng mạc mắt màu trắng do phế khí kém nên:	c. Chăm sóc chế độ ăn
4. Cứng mạc mắt màu đỏ do tâm nhiệt nên:	d. Chăm nâng giấc ngủ
	e. Chú ý nghỉ ngơi
Đáp án: 1-c, 2-a, 3-b, 4-d.	

**593. Hãy tìm ở cột bên phải kế hoạch chăm sóc phù hợp với nhận định chẩn đoán được ghi ở cột bên trái:**

1. Chát lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng khô hoặc đen khô nên:	a. Tăng cường thuốc bổ khí, nghỉ ngơi, ăn cháo đồ đen, đồ xanh, uống nước bột sắn dây
2. Chát lưỡi nhợt bệu, bề ra hai bên, rêu lưỡi trắng nên:	b. Uống nước đồ đen, nước bột sắn dây, uống nhiều nước, uống thuốc bổ, ăn cháo hạt sen, ý dĩ
	c. Cung cấp đủ nước, uống nước rau xanh, uống thuốc bổ âm, ăn canh lá dâu, canh hến
	d. Tăng cường thuốc kiện tỳ, nghỉ ngơi, ăn cháo hoài sơn, ý dĩ, nhân sâm
Đáp án: 1-c, 2-d	

**594. Hãy tìm ở cột bên phải kế hoạch chăm sóc phù hợp với nhận định chẩn đoán được ghi ở cột bên trái:**

1. Bệnh thuộc hàn chứng nên:	a. Dùng phương pháp châm tả hoặc ôn châm, dùng thuốc có tính hàn lương
2. Bệnh thuộc nhiệt chứng nên:	b. Giữ ấm, dùng phương pháp châm, dùng thuốc có tính bình hoặc tính ôn ấm
	c. Giữ ấm, dùng phương pháp cứu hoặc ôn châm, dùng thuốc có tính ôn ấm
	d. Dùng phương pháp châm tả, không cứu, dùng thuốc có tính hàn lương
Đáp án: 1-c, 2-d	

**595. Hãy tìm ở cột bên phải cương lĩnh chẩn đoán phù hợp với nhận định chẩn đoán được ghi ở cột bên trái:**

1. Bệnh ở bì phu, kinh lạc, cân cơ, xương khớp, giai đoạn khởi phát của các bệnh truyền nhiễm.	a. Bán biểu bán lý
2. Bệnh thuộc các tạng phủ, khí huyết, mạn tính, tái phát nhiều lần, giai đoạn toàn phát của các bệnh truyền nhiễm	b. Biểu chứng
3. Bệnh vừa ở biểu, vừa diễn biến ở lý.	c. Lý chứng
	d. Biểu lý kết hợp
Đáp án: 1-b, 2-c, 3-d.	

**596. Hãy tìm ở cột bên phải nhận định chẩn đoán phù hợp với triệu chứng được ghi ở cột bên trái:**

1. Phát sốt, sợ gió, sợ lạnh, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù thuộc:	a. Lý chứng
2. Sốt cao, khát nước, mê sảng, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, tiểu tiện đỏ, mạch trầm thuộc:	b. Biểu chứng
3. Chân tay lạnh, sợ lạnh, nước tiểu trong dài, chất lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, ướt bóng, mạch trì thuộc:	c. Nhiệt chứng
4. Sốt cao, không sợ lạnh, sợ nóng, tiểu tiện ít đỏ, rêu lưỡi vàng khô, mạch sắc thuộc:	d. Hàn chứng
	e. Hư chứng
	f. Thực chứng
Đáp án: 1-b, 2-a, 3-d, 4-c.	

**597. Hãy tìm ở cột bên phải các vị thuốc phù hợp với nhóm thuốc được ghi ở cột bên trái:**

1. Thuốc nam có tác dụng nhuận gan:	a. Huyết đằng, huyết dụ, cỏ nhọ nồi, sinh địa
2. Thuốc nam có tác dụng nhuận tiêu:	b. Mã đề, râu ngô, huyết đằng, hà thủ ô
3. Thuốc nam có tác dụng nhuận huyết:	c. Rau má, mướp đắng, nhân trần, cúc hoa
	d. Lá nhót, râu ngô, mã đề, rễ cỏ tranh
Đáp án: 1-c, 2-d, 3-a.	

**598. Hãy tìm ở cột bên phải các vị thuốc phù hợp với nhóm thuốc được ghi ở cột bên trái:**

1. Thuốc nam có tác dụng giải độc cơ thể:	a. Vỏ chanh, sa nhân, gừng, củ sả
2. Thuốc nam có tác dụng kích thích tiêu hóa:	b. Cam thảo đất, xạ can, sài đất, kim ngân hoa
3. Thuốc nam có tác dụng nhuận tràng:	c. Vỏ cây đại, chứt chít, lá muồng trâu
	d. Cam thảo dây, hà thủ ô, rau má, tang ký sinh
Đáp án: 1-b, 2-a, 3-c	

**599. Hãy tìm ở cột bên phải các vị thuốc phù hợp với nhóm thuốc được ghi ở cột bên trái:**

1. Vị thuốc nam có tác dụng chữa cảm lạnh:	a. Bạc hà, lá dâu, sắn dây, cúc hoa
2. Vị thuốc nam có tác dụng chữa cảm có sốt:	b. Quế chi, tía tô, kinh giới, bạch chỉ
3. Vị thuốc nam có tác dụng hạ sốt cao:	c. Thạch cao, lá tre, hạt muồng muồng
4. Vị thuốc nam có tác dụng chữa mụn nhọt:	d. Sài đất, vôi voi, Bồ công anh, rấp cá
	e. Rau sam, phèn đen, khỗ sâm, núc nác
Đáp án: 1-b, 2-a, 3-c, 4-d	

**600. Hãy tìm ở cột bên phải các vị thuốc phù hợp với nhóm thuốc được ghi ở cột bên trái:**

1. Vị thuốc nam có tác dụng chữa nhiễm trùng đường sinh dục, tiết niệu:	a. Mộc thông, thông thảo, đại phúc bì
2. Vị thuốc nam có tác dụng chữa đau khớp, đau dây thần kinh:	b. Hoàng liên, hoàng đằng, khỗ sâm
3. Vị thuốc nam có tác dụng thông sữa, lợi tiểu:	c. Hy thiêm, tầm gửi cây dâu, thiên niên kiện
4. Vị thuốc nam có tác dụng điều kinh, giảm đau:	d. Đan sâm, ích mẫu, củ nghệ, gai bồ kết
Đáp án: 1-b, 2-c, 3-a, 4-d	

**601. Hãy tìm ở cột bên phải các vị thuốc phù hợp với nhóm thuốc được ghi ở cột bên trái:**

1. Vị thuốc nam có tác dụng chữa vàng da:	a. Táo nhân, tâm sen, lạc tiên, sâm cau
2. Vị thuốc nam có tác dụng cầm máu:	b. Nhân trần, chi tử, chó đẻ răng cưa
3. Vị thuốc nam có tác dụng an thần:	c. Cỏ nhọ nồi, lá trắc bá, hòe hoa, ngó sen

4. Vị thuốc nam có tác dụng bổ máu:	d. Huyết đằng, hà thủ ô, tang thầm, long nhãn
Đáp án: 1-b, 2-c, 3-a, 4- d	

**602. Hãy tìm ở cột bên phải các triệu chứng phù hợp với nguyên nhân gây bệnh được ghi ở cột bên trái:**

1. Đặc điểm gây bệnh của phong tà:	a. Gây sốt cao, mụn nhọt, chảy máu, mặt đỏ
2. Đặc điểm gây bệnh của nhiệt tà:	b. Gây co cứng, điềm đau cố định, mồ hôi không ra được
3. Đặc điểm gây bệnh của hàn tà:	c. Bệnh kéo dài, dai dẳng, cảm giác nặng nề
4. Đặc điểm gây bệnh của thấp tà:	d. Hay di chuyển, biến hóa nặng nhẹ mau lẹ
	e. Gây sốt cao, mũi, miệng, họng khô, chảy nước vàng
Đáp án: 1-d, 2-a, 3-b, 4-c	

**603. Hãy tìm ở cột bên phải các tạng bị tổn thương do sự rối loạn hoạt động tinh thần gây ra được ghi ở cột bên trái:**

1. Hỷ quá độ hại:	a. tạng can
2. Nộ quá độ hại:	b. tạng tâm
3. Ưu tư quá độ hại:	c. tạng tỷ
4. Bi quá độ hại:	d. tạng phế
5. Kinh khủng quá độ hại:	e. tạng thận
Đáp án: 1-b, 2- a, 3- c , 4- d, 5- e	

**604. Hãy tìm ở cột bên phải thuật ngữ phù hợp với nội dung được ghi ở cột bên trái:**

Thu thuật	Phương pháp
1. Dùng gốc gan bàn tay, mô ngón tay út hoặc mô ngón tay cái xát lên da theo hướng thẳng gọi là:	a. xoa b. xát
2. Dùng gốc gan bàn tay, vân ngón tay, hoặc mô ngón tay út, mô ngón tay cái xoa tròn lên da chỗ đau gọi là: .	c. day d. vờn
3. Dùng gốc gan bàn tay, mô ngón tay út hoặc mô ngón tay cái hơi dùng sức ấn xuống da người bệnh và di chuyển theo đường tròn, da người bệnh di động theo tay thầy thuốc gọi là	e. lăn
Đáp án: 1: b, 2: a, 3: c	

**605. Hãy tìm ở cột bên phải thuật ngữ phù hợp với nội dung được ghi ở cột bên trái:**

Thu thuật	Tác dụng
1. Tác dụng của thủ thuật xát:	a. Thông kinh lạc, dẻo gân cốt, lý khí, khu phong tán hàn, kiện tỳ vị, thanh nhiệt
2. Tác dụng của thủ thuật xoa	b. Lý khí, hoà trung, thông khí huyết, giảm đau
3. Tác dụng của thủ thuật day	c. Khu phong thanh nhiệt, giám sung, hết đau
4. Tác dụng của thủ thuật vờn	d. Bình can giải uất, thôngkinh lạc, điều hoà khí huyết
	e. Làm trơn khớp, thông khí huyết
Đáp án: 1: a, 2: b, 3. c, 4. d	

**606. Hãy tìm ở cột bên phải thuật ngữ phù hợp với nội dung được ghi ở cột bên trái:**

1. Dùng gốc bàn tay, mô ngón út hoặc mô ngón cái ấn vào huyết gọi là:	a. Phân
2. Dùng vân ngón tay miết chặt vào da người bệnh theo hướng lên hoặc xuống, tay thầy thuốc di động và kéo căng da của người bệnh gọi là:	b. Hợp
3. Dùng vân ngón tay hoặc mô ngón út của 2 bàn tay từ 2 chỗ khác nhau đi ngược chiều và cùng đến 1 chỗ tay của thầy thuốc gọi là:	c. Miết d. Ấn e. Điểm
Đáp án: 1. d,      2. c,      3. a	

**607. Hãy tìm ở cột bên phải thuật ngữ phù hợp với nội dung được ghi ở cột bên trái:**

Thủ thuật	Tác dụng
1. Tác dụng của thủ thuật phân:	a. Thông kinh lạc, tán hàn, giảm đau
2. Tác dụng của thủ thuật hợp::	b. Khai khiếu, trấn tĩnh, bình can giáng hoả
3. Tác dụng của thủ thuật miết	c. Hành khí, tán huyết, bình can, giáng hoả
4. Tác dụng của thủ thuật ấn:	d. Bình can giáng hoả, nâng cao chính khí e. Làm trơn khớp, thông khí huyết
Đáp án: 1: c,      2: d,      3. b,      4. a	

**608. Hãy tìm ở cột bên phải nội dung phù hợp với yêu cầu được ghi ở cột bên trái:**

1. Các huyết vùng đầu mặt cổ có tác dụng toàn thân	a. Nhân trung b. Bách hội c. Địa thương d. Toán trúc e. Thái dương g. Hạ quan
Đáp án: a, b	

**609. Hãy tìm ở cột bên phải nội dung phù hợp với yêu cầu được ghi ở cột bên trái:**

1. Các huyết vùng tay có tác dụng hạ sốt	a. Khúc trì b. Thập tuyên c. Kiên ngưng d. Nội quan e. Ngoại qua
Đáp án : a, b, e.	

**610. Hãy tìm ở cột bên phải nội dung phù hợp với yêu cầu được ghi ở cột bên trái:**

1. Các huyết có tác dụng an thần	a. Nội quan b. Dương lăng tuyền c. Huyền trung d. Tâm du e. Túc tam lý
Đáp án: a, d	



